Phụ lục

DANH MỤC NỘI DUNG THAY ĐỔI NHỎ CHỈ YÊU CẦU THÔNG BÁO THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 2 ĐIỀU 38 THÔNG TƯ SỐ 08/2022/TT-BYT

(Kèm theo Công văn số 7842/QLD-ĐK ngày 20/07/2023 của Cục Quản lý Dược)

STT	Tên thuốc	Số đăng ký	Cơ sở đăng ký	Cơ sở sản xuất	Mã tiếp nhận hồ sơ	Ngày tiếp nhận	Nội dung đề nghị thay đổi/Mã phân loại nội dung thay đổi/bổ sung	Thông tin đã được phê duyệt	Thông tin cập nhật thay đổi
1	Metronidazol	VD-20243-13	Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình	Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình	5593/TĐTN	10/10/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	1. Metronidazol: BP 2018 2. Pregelatinised Starch (Eragel): BP 2013 3. Tinh bột sắn: DĐVN IV 4. Polyvinylpyrrolidon (Povidon K30): DĐVN IV 5. Magnesi stearat: DĐVN IV 6. Talc: DĐVN IV	1. Metronidazol: BP hiện hành (BP 2022) 2. Pregelatinised Starch (Eragel): BP hiện hành (BP 2022) 3. Tinh bột sắn: DĐVN hiện hành (DĐVN V) 4. Polyvinylpyrrolidon (Povidon K30): DĐVN hiện hành (DĐVN V) 5. Magnesi stearat: DĐVN hiện hành (DĐVN V) 6. Talc: DĐVN hiện hành (DĐVN V)
2	Cinnarizin	VD-20240-13	Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình	Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình	5592/TĐTN	10/10/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	1. Cinnarizin: EP 6.0 2. Tinh bột ngô (Corn Starch): USP 38 3. Dicalci phosphate (Calcium hydrogen phosphate dihydrate): BP 2015 4. Lactose: DĐVN IV 5. PVP K30 (Povidone): BP 2015 6. Magnesi stearat: DĐVN IV	1. Cinnarizin: EP hiện hành (EP 10.0) 2. Tinh bột ngô (Corn Starch): USP hiện hành (USP 44) 3. Dicalci phosphate (Calcium hydrogen phosphate dihydrate): BP hiện hành (BP 2022) 4. Lactose: DĐVN hiện hành (DĐVN V) 5. PVP K30 (Povidone): BP hiện hành (BP 2022) 6. Magnesi stearat: DĐVN hiện hành (DĐVN V)
3	Tùng lộc thanh nhiệt tán	VD-26546-17	Công ty TNHH Dược Tùng Lộc II	Công ty TNHH Dược Tùng Lộc II	6332/TĐTN	12/09/2021	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9) và thay đổi tên của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	1. Tên cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược Tùng Lộc II 2. Tên cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Dược Tùng Lộc II	1. Tên cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Quốc tế Tùng Lộc 2. Tên cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Quốc tế Tùng Lộc
4	Cordygan - NBD	VD-29480-18	Công ty TNHH Dược Tùng Lộc II	Công ty TNHH Dược Tùng Lộc II	6332/TĐTN	12/09/2021	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9) và thay đổi tên của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	1. Tên cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược Tùng Lộc II 2. Tên cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Dược Tùng Lộc II	1. Tên cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Quốc tế Tùng Lộc 2. Tên cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Quốc tế Tùng Lộc
5	Thuốc cam tùng lộc	VD-32389-19	Công ty TNHH Dược Tùng Lộc II	Công ty TNHH Dược Tùng Lộc II	6332/TĐTN	12/09/2021	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9) và thay đổi tên của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	1. Tên cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược Tùng Lộc II 2. Tên cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Dược Tùng Lộc II	1. Tên cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Quốc tế Tùng Lộc 2. Tên cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Quốc tế Tùng Lộc
6	Cam Tùng Lộc	VD-28532-17	Công ty TNHH Dược Tùng Lộc II	Công ty TNHH Dược Tùng Lộc II	6332/TĐTN	12/09/2021	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9) và thay đổi tên của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	1. Tên cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược Tùng Lộc II 2. Tên cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Dược Tùng Lộc II	1. Tên cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Quốc tế Tùng Lộc 2. Tên cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Quốc tế Tùng Lộc
7	Tam thất putaleng	VD-32388-19	Công ty TNHH Dược Tùng Lộc II	Công ty TNHH Dược Tùng Lộc II	6332/TĐTN	12/09/2021	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9) và thay đổi tên của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	1. Tên cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược Tùng Lộc II 2. Tên cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Dược Tùng Lộc II	1. Tên cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Quốc tế Tùng Lộc 2. Tên cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Quốc tế Tùng Lộc
8	Eulexcin 250	VD-25675-16	Công ty cổ phần Euvipharm	Công ty cổ phần Euvipharm	2204/TĐTN	23/04/2021	Thay đổi tên cơ sở sản xuất dược chất Cephalexin monohydrat (địa điểm sản xuất không thay đổi) (MiV-N3)	NCPC HEBEI HUAMIN PHARMACEUTICAL CO., LTD.	NORTH CHINA PHARMACEUTICAL CO., LTD. (NCPC)
9	Eulexcin 250	VD-25675-16	Công ty cổ phần Euvipharm	Công ty cổ phần Euvipharm	2204/TĐTN	23/04/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	1. Cephalexin monohydrat: BP 2013 2. Natri saccharin: BP 2013 3. Silica colloidal anhydrous 200: BP 2013 4. Magnesi stearat: BP 2013 5. Đường trắng: DĐVN IV	1. Cephalexin monohydrat: BP hiện hành (BP 2021) 2. Natri saccharin: BP hiện hành (BP 2021) 3. Silica colloidal anhydrous 200: BP hiện hành (BP 2021) 4. Magnesi stearat: BP hiện hành (BP 2021) 5. Đường trắng: DĐVN hiện hành (DĐVN V)
10	Kali clorid Kabi 20%	VD-19566-13	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	2798/TĐTN	28/06/2022	Thay đổi tên cơ sở sản xuất dược chất Kali clorid (địa điểm sản xuất không thay đổi) (MiV-N3)	K + S KALI GmbH	K + S Minerals and Agriculture GmbH
11	Vitamin B12 Kabi 1000 mcg	VD-30664-18	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	6078/TĐTN	19/10/2020	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng thuốc thành phẩm khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	USP 38	USP 42
12	Qbitriam	VD-27021-17	Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình	Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình	2184/TĐTN	23/04/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	1. Triamcinolon acetonid: USP 38 2. Paraffin dầu: BP 2013 3. Paraffin rắn: BP 2013 4. Vaselin: DĐVN IV	1. Triamcinolon acetonid: USP 43 2. Paraffin dầu: BP 2020 3. Paraffin rắn: BP 2020 4. Vaselin: DĐVN V
13	Cefclor 500 mg	VD-20692-14	Công ty cổ phần Euvipharm	Công ty cổ phần Euvipharm	307/TĐTN	19/01/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược, thành phẩm khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	1. Cefaclor monohydrat: USP 32 2. Natri starch glycolat: BP 2009 3. Magnesi stearat: DĐVN IV 4.Tiêu chuẩn thành phẩm: USP 32	1. Cefaclor monohydrat USP hiện hành (USP 43) 2. Natri starch glycolat BP hiện hành (BP 2020) 3. Magnesi stearat DĐVN hiện hành (DĐVN V) 4. Tiêu chuẩn thành phẩm: USP 43

14	SP Glimepiride	VD-21762-14	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	3282/TĐTN	18/06/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược, thành phẩm khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	1. Glimepirid: JP 16 2. Flowlac 100: USP 32-NF 27 3. Microcrystalline cellulose PH-102: USP 32-NF 27 4. Povidone K-30: USP 32-NF 27 5. Sodium starch glycolate: USP 32-NF 27 6. Sodium lauryl sulfate: USP 32-NF 27 7. Magnesium stearate: USP 32-NF 27 8. Tiêu chuẩn thành phẩm: JP 16	1. Glimepirid: JP 17 2. Flowlac 100: USP 43-NF 38 3. Microcrystalline cellulose PH-102: USP 43-NF 38 4. Povidone K-30: USP 43-NF 38 5. Sodium starch glycolate: USP 43-NF 38 6. Sodium lauryl sulfate: USP 43-NF 38 7. Magnesium stearate: USP 43-NF 38 8. Tiêu chuẩn thành phẩm: JP 17
15	Caledo	VD-21148-14	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	7692/TĐTN	23/12/2020	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	1. Calci carbonat: USP 35 2. Cholecalciferol: BP 2010 3. Dầu đậu nành: USP 35 4. Dầu lecithin: USP 35 5. Dầu cọ: USP 35 6. Sáp ong trắng: USP 35 7. Gelatin: USP 35 8. Glycerin đậm đặc: USP 35 9. Ethyl vanillin: USP 35 10. Titan dioxyd: USP 35 11. Nước tinh khiết: USP 35	1. Calci carbonat: USP 44 2. Cholecalciferol: BP 2022 3. Dầu đậu nành: USP 44 4. Dầu lecithin: USP 44 5. Dầu cọ USP: 44 6. Sáp ong trắng: USP 44 7. Gelatin: USP 44 8. Glycerin đậm đặc: USP 44 9. Ethyl vanillin: USP 44 10. Titan dioxyd: USP 44 11. Nước tinh khiết: USP 44
16	Dextrose-natri	VD-20309-13	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	3296/TĐTN	22/06/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng thuốc thành phẩm khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	BP 2010	BP 2021
17	Gentamicin Kabi 40mg/ml	VD-22590-15	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	1957/TĐTN	29/04/2022	Bỏ bớt cơ sở sản xuất tá dược Natri metabisulfit (Sodium metabisulfite) (MiV-N4)	1. Esseco S.R.L Địa chỉ: Via S. Cassiano 99, San Martino, 28069 Trecate (NO), Italy 2. Merck KGaA Địa chỉ: Frankfurter Straße 250, 64293 Darmstadt -Đức	Merck KGaA Địa chỉ: Frankfurter Straße 250, 64293 Darmstadt -Đức
18	Gentamicin Kabi 40mg/ml	VD-22590-15	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	1957/TĐTN	29/04/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược, thành phẩm khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	1. Gentamicin sulfat (Gentamicin sulfate): EP 9.0 2. Trilon B (EDTA Disodium Salt 2-hydrate): USP 40 3. Natri metabisulfit (Sodium metabisulfite): BP 2019 4. Benzyl alcohol: BP 2018 5. Natri hydroxyd (Sodium hydroxide): USP 42 6. Nước cất pha tiêm: USP 42	1. Gentamicin sulfat (Gentamicin sulfate): EP 10.3 2. Trilon B (EDTA Disodium Salt 2-hydrate): USP 2021 3. Natri metabisulfit (Sodium metabisulfite): BP 2021 4. Benzyl alcohol: BP 2021 5. Natri hydroxyd (Sodium hydroxide): USP 2021 6. Nước cất pha tiêm: USP 2021
19	Piracetam Kabi 1g/5ml	VD-25362-16	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	5948/TĐTN	11/01/2022	Bỏ bớt cơ sở sản xuất của tá dược Acid acetic (MiV-N)	1.Merck KGaA, Germany Địa chỉ: Frankfurter Straβe 250, 64293 Darmstadt, Germany. 2.VWR International S.A.S. - France Địa chỉ: VWR International S.A.S; Z.I. de Vaugereau; FR-45250 Briare, France.	VWR International S.A.S. - France Địa chỉ: VWR International S.A.S; Z.I. de Vaugereau; FR-45250 Briare, France.
20	Piracetam Kabi 1g/5ml	VD-25362-16	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	5948/TĐTN	11/01/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng tá dược Acid acetic khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	EP 9.8	EP 10.5
21	Polymina Kabi	VD-16080-11	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	1730/TĐTN	21/04/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	1. Dextrose/Glucose monohydrat: USP 42 2. Pyridoxin hydroclorid (Vitamin B6): USP 42 3. Nước cất pha tiêm: USP 42	1. Dextrose/Glucose monohydrat: USP 2021 2. Pyridoxin hydroclorid (Vitamin B6): USP 2021 3. Nước cất pha tiêm: USP 2021
22	Metoclopramid Kabi 10mg	VD-27272-17	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	5437/TĐTN	21/09/2020	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng thuốc thành phẩm khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	USP 38	USP 42
23	Vitamin B6 Kabi 100mg/1ml	VD-24406-16	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	4798/TĐTN	31/08/2020	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng tá dược Nước cất pha tiêm khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	USP 35	USP 42
24	Citicolin Kabi	VD-18455-13	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	2800/TĐTN	28/06/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng tá dược khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	1. Natri hydroxyd (Sodium hydroxide): USP 40 2. Nước cất pha tiêm: USP 40 □	1. Natri hydroxyd (Sodium hydroxide): USP 2022 2. Nước cất pha tiêm: USP 2022
25	Mannitol	VD-23168-15	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	4552/TĐTN	29/09/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng thuốc thành phẩm khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	BP 2013	BP 2021
26	Lincomycin kabi	VD-21712-14	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	4553/TĐTN	29/09/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng thuốc thành phẩm khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	USP 40	USP 2021
27	Dexamethason Kabi	VD-29313-18	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	4216/TĐTN	28/07/2020	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng tá dược khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	1. Nipagin (Methyl Hydroxybenzoate): BP 2010 2. Nipasol (Propyl Hydroxybenzoate): BP 2010	1. Nipagin (Methyl Hydroxybenzoate): BP 2019 2. Nipasol (Propyl Hydroxybenzoate): BP 2019
28	Vitamin C Kabi 500mg/5ml	VD-32121-19	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	4221/TĐTN	28/07/2020	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng tá dược khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	1. Nipagin (Methyl Hydroxybenzoate): BP 2017 2. Nipasol (Propyl Hydroxybenzoate): BP 2017	1. Nipagin (Methyl Hydroxybenzoate): BP 2019 2. Nipasol (Propyl Hydroxybenzoate): BP 2019
29	Diclofenac Kabi 75mg/3ml	VD-22589-15	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	5433/TĐTN	12/12/2019	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng thuốc thành phẩm khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	DĐVN IV	DĐVN V

30	Diclofenac Kabi 75mg/3ml	VD-22589-15	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	1824/TĐTN	29/04/2022	Bỏ bớt cơ sở sản xuất tá dược Natri metabisulfit (Sodium metabisulfite) (MiV-N)	1. Esseco S.R.L Địa chỉ: Via S. Cassiano 99, San Martino, 28069 Trecate (NO), Italy 2. Merck KGaA Địa chỉ: Frankfurter Straße 250, 64293 Darmstadt, Đức	Merck KGaA Địa chỉ: Frankfurter Straße 250, 64293 Darmstadt, Đức
31	Diclofenac Kabi 75mg/3ml	VD-22589-15	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	1824/TĐTN	29/04/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	1. Diclofenac natri (Diclofenac sodium): BP 2018 2. Natri metabisulfit (Sodium metabisulfite): BP 2018 3. Propylene glycol: EP 9.2 4. Trilon B (EDTA Disodium Salt 2-hydrate): USP 40 5. Benzyl alcohol: BP 2018 6. Natri hydroxyd (Sodium hydroxide): USP 40 7. Nước cất pha tiêm: USP 40	1. Diclofenac natri (Diclofenac sodium): BP 2021 2. Natri metabisulfit (Sodium metabisulfite): BP 2021 3. Propylene glycol: EP 10.5 4. Trilon B (EDTA Disodium Salt 2-hydrate): USP 2021 5. Benzyl alcohol: BP 2021 6. Natri hydroxyd (Sodium hydroxide): USP 2021 7. Nước cất pha tiêm: USP 2021
32	Gentamicin Kabi 40mg/ml	VD-22590-15	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	4222/TĐTN	28/07/2020	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược tá dược Natri Metabisulfit (Sodium Metabisulfite) khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	BP 2018	BP 2019
33	Dexamethason Kabi	VD-29313-18	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	4224/TĐTN	28/07/2020	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược tá dược Natri hydroxyd (Sodium hydroxide) khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	USP 32	USP 42
34	Aminoacid Kabi 5%	VD-25361-16	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	4218/TĐTN	28/07/2020	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược tá dược Natri hydroxyd (Sodium hydroxide) khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	USP 35	USP 42
35	Glucose 10%	VD-25876-16	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	2322/TĐTN	23/05/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng thành phẩm, dược chất, tá dược khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	1. Tiêu chuẩn thành phẩm: BP 2019 2. Dextrose/Glucose monohydrat: USP 42 3. Nước cất pha tiêm: USP 42 □	1. Tiêu chuẩn thành phẩm: BP 2021 2. Dextrose/Glucose monohydrat: USP 2021 3. Nước cất pha tiêm: USP 2021 □
36	Dexamethason Kabi	VD-29313-18	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	4217/TĐTN	28/07/2020	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược tá dược Natri Metabisulfit (Sodium Metabisulfite) khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	BP 2010	BP 2019
37	Kim tiền thảo 165	VD-22088-15	Công ty TNHH BRV Healthcare	Công ty TNHH BRV Healthcare	5215/TĐTN-N	28/08/2020	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng tá dược khi cập nhật phiên bản dược điển (MiV-N6)	1. Lactose monohydrat: BP 2009 2. Tinh bột ngô: BP 2009 3. Natri starch glycolat: BP 2009 4. Silic dioxyd dạng keo khan: BP 2009 5. Magnesi stearat: BP 2009 6. Talc: USP 32 7. Polyethylen glycol 400: BP 2009 8. Hydroxypropyl methylcellulose 6cPs: BP 2009 9. Ethanol 96%: BP 2009 10. Nước tinh khiết: BP 2009	1. Lactose monohydrat: BP 2019 2. Tinh bột ngô: BP 2019 3. Natri starch glycolat: BP 2019 4. Silic dioxyd dạng keo khan: BP 2019 5. Magnesi sterat: BP 2019 6. Talc: USP 41 7. Polyethylen glycol 400: BP 2019 8. Hydroxypropyl methylcellulose 6cPs: BP 2019 9. Ethanol 96%: BP 2019 10. Nước tinh khiết: BP 2019
38	Nokatip 100	QLĐB-511-15	Công ty TNHH BRV Healthcare	Công ty TNHH BRV Healthcare	6304/TĐTN-N	19/10/2020	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng tá dược khi cập nhật phiên bản dược điển (MiV-N6)	1. Lactose monohydrat: BP 2013 2. Cellulose vi tinh thể 101: BP 2013 3. Natri starch glycolat: BP 2013 4. Natri lauryl sulfat: BP 2013 5. Magnesi stearat: BP 2013 6. Hydroxypropyl methylcellulose 6cPs: BP 2013 7. Polyethylen glycol 6000: BP 2013 8. Talc: USP 36 9. Titan dioxyd: BP 2013 10. Nước tinh khiết: BP 2013	1. Lactose monohydrat: BP 2019 2. Cellulose vi tinh thể 101: BP 2019 3. Natri starch glycolat: BP 2019 4. Natri lauryl sulfat: BP 2019 5. Magnesi stearat: BP 2019 6. Hydroxypropyl methylcellulose 6cPs: BP 2019 7. Polyethylen glycol 6000: BP 2019 8. Talc: USP 42 9. Titan dioxyd: BP 2019 10. Nước tinh khiết: BP 2019
39	Performax	VD-22090-15	Công ty TNHH BRV Healthcare	Công ty TNHH BRV Healthcare	6135/TĐTN-N	30/11/2021	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng tá dược khi cập nhật phiên bản dược điển (MiV-N6)	1. Cellulose vi tinh thể: BP 2009 2. Magnesi stearat: BP 2009 3. Silic dioxyd dạng keo khan: BP 2009	1. Cellulose vi tinh thể: BP 2020 2. Magnesi stearat: BP 2020 3. Silic dioxyd dạng keo khan: BP 2020
40	Tenofovir 150-BVP	QLĐB-670-18	Công ty TNHH BRV Healthcare	Công ty TNHH BRV Healthcare	7698/TĐTN-N	23/12/2020	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng tá dược khi cập nhật phiên bản dược điển (MiV-N6)	1. Cellulose vi tinh thể 101: BP 2014 2. Lactose monohydrat: BP 2014 3. Tinh bột hồ hóa: BP 2014 4. Povidon K30: BP 2014 5. Croscarmellose natri: BP 2014 6. Magnesi stearat: BP 2014 7. Hydroxypropyl methylcellulose 6cPs: BP 2014 8. Polyethylen glycol 6000: BP 2014 9. Titan dioxyd: BP 2014 10. Talc: USP 38 11. Nước tinh khiết: BP 2014	1. Cellulose vi tinh thể 101: BP 2019 2. Lactose monohydrat: BP 2019 3. Tinh bột hồ hóa: BP 2019 4. Povidon K30: BP 2019 5. Croscarmellose natri: BP 2019 6. Magnesi stearat: BP 2019 7. Hydroxypropyl methylcellulose 6cPs: BP 2019 8. Polyethylen glycol 6000: BP 2019 9. Titan dioxyd: BP 2019 10. Talc: USP 42 11. Nước tinh khiết: BP 2019

41	Neorutin	VD-18606-13	Công ty TNHH BRV Healthcare	Công ty TNHH BRV Healthcare	992/TĐTN-N	05/03/2021	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng tá dược khi cập nhật phiên bản dược điển (MiV-N6)	1. Lactose: BP 2009 2. Acid citric: BP 2009 3. Saccharin natri: BP 2009 4. Aerosil: BP 2009 5. Ethanol 96%: BP 2009 6. Nước tinh khiết: BP 2009	1. Lactose: BP 2019 2. Acid citric: BP 2019 3. Saccharin natri: BP 2019 4. Aerosil: BP 2019 5. Ethanol 96%: BP 2019 6. Nước tinh khiết: BP 2019
42	Neuceris	VD-22728-15	Công ty TNHH BRV Healthcare	Công ty TNHH BRV Healthcare	1432/TĐTN-N	24/03/2020	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược khi cập nhật phiên bản dược điển (MiV-N6)	1. Nicergolin: EP 7 2. Povidon: BP 2009 3. Lactose monohydrat: BP 2009 4. Calci hydrophosphat: BP 2009 5. Cellulose vi tinh thể 101: BP 2009 6. Natri starch glycolat: BP 2009 7. Magnesi stearat: BP 2009 8. Ethanol 96%: BP 2009 9. Hydroxypropyl methylcellulose 6cPs: BP 2009 10. Polyethylen glycol 400: BP 2009 11. Titan dioxyd: BP 2009 12. Nước tinh khiết: BP 2009	1. Nicergolin: EP 9.0 2. Povidon: BP 2019 3. Lactose monohydrat: BP 2019 4. Calci hydrophosphat: BP 2019 5. Cellulose vi tinh thể 101: BP 2019 6. Natri starch glycolat: BP 2019 7. Magnesi stearat: BP 2019 8. Ethanol 96%: BP 2019 9. Hydroxypropyl methylcellulose 6cPs: BP 2019 10. Polyethylen glycol 400: BP 2019 11. Titan dioxyd: BP 2019 12. Nước tinh khiết: BP 2019
43	Livonic	VD- 21801-14	Công ty TNHH BRV Healthcare	Công ty TNHH BRV Healthcare	4115/TĐTN-N	15/07/2020	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng tá dược khi cập nhật phiên bản dược điển (MiV-N6)	1. Lactose monohydrat: BP 2009 2. Tinh bột ngô: BP 2009 3. Silic dioxyd dạng keo khan: BP 2009 4. Natri starch glycolat: BP 2009 5. Magnesi stearat: BP 2009 6. Talc: USP 32 7. Gôm arabic: BP 2009 8. Gelatin: BP 2009 9. Đường trắng: BP 2009 10. Titan dioxyd: BP 2009 11. Sáp Carnauba: BP 2009 12. Ethanol 96%: BP 2009 13. Nước tinh khiết: BP 2009	1. Lactose monohydrat: BP 2019 2. Tinh bột ngô: BP 2019 3. Silic dioxyd dang keo khan: BP 2019 4. Natri starch glycolat: BP 2019 5. Magnesi stearat: BP 2019 6. Talc: USP 41 7. Gôm arabic: BP 2019 8. Gelatin: BP 2019 9. Đường trắng: BP 2019 10. Titan dioxyd: BP 2019 11. Sáp Carnauba: BP 2019 12. Ethanol 96%: BP 2019 13. Nước tinh khiết: BP 2019
44	Irbepro 150	VD-24671-16	Công ty TNHH BRV Healthcare	Công ty TNHH BRV Healthcare	7637/TĐTN-N	21/12/2020	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược khi cập nhật phiên bản dược điển (MiV-N6)	1. Irbesartan: USP 32 2. Lactose monohydrat: BP 2009 3. Cellulose vi tinh thể 101: BP 2009 4. Tinh bột ngô: BP 2009 5. Polysorbat 80: BP 2009 6. Povidon K30: BP 2009 7. Silic dioxyd dạng keo khan: BP 2009 8. Croscarmellose natri: BP 2009 9. Magnesi sterat: BP 2009 10. Ethanol 96%: BP 2009 11. Nước tinh khiết: BP 2009	1. Irbesartan: USP 42 2. Lactose monohydrat: BP 2019 3. Cellulose vi tinh thể 101: BP 2019 4. Tinh bột ngô: BP 2019 5. Polysorbat 80: BP 2019 6. Povidon K30: BP 2019 7. Silic dioxyd dạng keo khan: BP 2019 8. Croscarmellose natri: BP 2019 9. Magnesi sterat: BP 2019 10. Ethanol 96%*: BP 2019 11. Nước tinh khiết*: BP 2019
45	Capsicin gel 0,025%	VD-19258-13	Công ty TNHH BRV Healthcare	Công ty TNHH BRV Healthcare	7635/TĐTN-N	21/12/2020	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược khi cập nhật phiên bản dược điển (MiV-N6)	1. Capsaicin: USP 32 2. Carbomer 940: USP 32 3. Methyl hydroxybenzoat: BP 2009 4. Propyl hydroxybenzoat: BP 2009 5. Triethanolamin: BP 2009 6. Propylen glycol: BP 2009 7. Ethanol 96%: BP 2009 8. Menthol: DĐVN IV 9. Nước tinh khiết: BP 2009	1. Capsaicin: USP 42 2. Carbomer 940: USP 42 3. Methyl hydroxybenzoat: BP 2019 4. Propyl hydroxybenzoat: BP 2019 5. Triethanolamin: BP 2019 6. Propylen glycol: BP 2019 7. Ethanol 96%: BP 2019 8. Menthol: DĐVN V 9. Nước tinh khiết: BP 2019
46	Hepa-Taf	VD3-126-21	Công ty TNHH BRV Healthcare	Công ty TNHH BRV Healthcare	5703/TĐTN	10/11/2021	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất dược chất Tenofovir alafenamide fumarate (MiV-N3)	Laurus Labs Private Limited	Laurus Labs Limited
47	Hữu quy phương	VD-23436-15	Công ty TNHH BRV Healthcare	Công ty TNHH BRV Healthcare	7507/TĐTN-N	14/12/2020	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng tá dược khi cập nhật phiên bản dược điển (MiV-N6)	1. Lactose monohydrat: BP 2014 2. Natri starch glycolat: USP 40 3. Magnesi stearat: BP 2014 4. Talc: USP 40 5. Hydroxypropyl methylcellulose 6cPs: USP 40 6. Ethanol 96%: BP 2009 7. Nước tinh khiết: BP 2009	1. Lactose monohydrat: BP 2020 2. Natri starch glycolat: USP 42 3. Magnesi stearat: BP 2020 4. Talc: USP 42 5. Hydroxypropyl methylcellulose 6cPs: USP 42 6. Ethanol 96%: BP 2020 7. Nước tinh khiết: BP 2020

48	Vixcar 300	VD-25576-16	Công ty TNHH BRV Healthcare	Công ty TNHH BRV Healthcare	58/TĐTN-N	05/01/2021	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng tá dược khi cập nhật phiên bản dược điển (MiV-N6)	1. Cellulose vi tinh thể: BP 2009 2. Lactose monohydrat: BP 2009 3. Butylated hydroxy toluen (BHT): BP 2009 4. Hydroxypropyl methylcellulose 6cPs: BP 2009 5. Magnesi stearat: BP 2009 6. Silic dioxyd dạng keo khan: BP 2009 7. Croscarmellose natri: BP 2009 8. Talc: USP 32 9. Polyethylen glycol 6000: BP 2009 10. Titan dioxyd: BP 2009 11. Ethanol 96%: BP 2009 12. Nước tinh khiết: BP 2009	1. Cellulose vi tinh thể: BP 2019 2. Lactose monohydrat: BP 2019 3. Butylated hydroxy toluen (BHT): BP 2019 4. Hydroxypropyl methylcellulose 6cPs: BP 2019 5. Magnesi stearat: BP 2019 6. Silic dioxyd dạng keo khan: BP 2019 7. Croscarmellose natri: BP 2019 8. Talc: USP 42 9. Polyethylen glycol 6000: BP 2019 10. Titan dioxyd: BP 2019 11. Ethanol 96%: BP 2019 12. Nước tinh khiết: BP 2019
49	Visartis 40	VD-18895-13	Công ty TNHH BRV Healthcare	Công ty TNHH BRV Healthcare	2591/TĐTN-N	18/05/2021	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng tá dược khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	1. Cellulose vi tinh thể: BP 2009 2. Mannitol: BP 2009 3. Natri bicarbonat: BP 2009 4. Polysorbat 80: BP 2009 5. Povidon K30: BP 2009 6. Natri starch glycolat: BP 2009 7. Magnesi stearat: BP 2009 8. Ethanol 96%: BP 2009 9. Nước tinh khiết: BP 2009	1. Cellulose vi tinh thể: BP 2020 2. Mannitol: BP 2020 3. Natri bicarbonat: BP 2020 4. Polysorbat 80: BP 2020 5. Povidon K30: BP 2020 6. Natri starch glycolat: BP 2020 7. Magnesi stearat: BP 2020 8. Ethanol 96%: BP 2020 9. Nước tinh khiết: BP 2020
50	Bổ thận âm-BVP	VD-22396-15	Công ty TNHH BRV Healthcare	Công ty TNHH BRV Healthcare	5214/TĐTN-N	28/08/2020	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược khi cập nhật phiên bản dược điển (MiV-N6)	1. Tinh bột ngô: BP 2009 2. Lactose monohydrat: BP 2009 3. Cellulose vi tinh thể: BP 2009 4. Natri starch glycolat: BP 2009 5. Silic dioxyd dạng keo khan: BP 2009 6. Magnesi stearat: BP 2009 7. Talc: USP 32 8. Hydroxypropyl methylcellulose 6cPs: BP 2009 9. PEG 400: BP 2009 10. Ethanol 96%: BP 2009 11. Nước tinh khiết: BP 2013	1. Tinh bột ngô: BP 2019 2. Lactose monohydrat: BP 2019 3. Cellulose vi tinh thể: BP 2019 4. Natri starch glycolat: BP 2019 5. Silic dioxyd dạng keo khan: BP 2019 6. Magnesi stearat: BP 2019 7. Talc: USP 41 8. Hydroxypropyl methylcellulose 6cPs: BP 2019 9. PEG 400: BP 2019 10. Ethanol 96%: BP 2019 11. Nước tinh khiết: BP 2019
51	BivoEro 150	QLĐB-553-16	Công ty TNHH BRV Healthcare	Công ty TNHH BRV Healthcare	2176/TĐTN-N	22/04/2021	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng tá dược khi cập nhật phiên bản dược điển (MiV-N6)	1. Lactose monohydrat: BP 2013 2. Cellulose vi tinh thể 101: BP 2013 3. Natri starch glycolat: BP 2013 4. Natri lauryl sulfat: BP 2013 5. Silic dioxyd dạng keo khan: BP 2013 6. Magnesi stearat: BP 2013 7. Hydroxypropyl methylcellulose 6cPs: BP 2013 8. Polyethylen Glycol 6000: BP 2013 9. Talc: USP 36 10. Titan dioxyd: BP 2013 11. Nước tinh khiết: BP 2013	1. Lactose monohydrat: BP 2020 2. Cellulose vi tinh thể 101: BP 2020 3. Natri starch glycolat: BP 2020 4. Natri lauryl sulfat: BP 2020 5. Silic dioxyd dạng keo khan: BP 2020 6. Magnesi stearat: BP 2020 7. Hydroxypropyl methylcellulose 6cPs: BP 2020 8. Polyethylen Glycol 6000: BP 2020 9. Talc: USP 42 10. Titan dioxyd: BP 2020 11. Nước tinh khiết: BP 2020
52	Nevirapin 200-BVP	VD-20406-14	Công ty TNHH BRV Healthcare	Công ty TNHH BRV Healthcare	2036/TĐTN-N	14/04/2021	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng tá dược khi cập nhật phiên bản dược điển (MiV-N6)	1. Povidon K30: BP 2009 2. Lactose monohydrat: BP 2009 3. Cellulose vi tinh thể: BP 2009 4. Natri starch glycolat: BP 2009 5. Magnesi stearat: BP 2009 6. Silic dioxyd dạng keo khan: BP 2009 7. Nước tinh khiết: BP 2009	1. Povidon K30: BP 2019 2. Lactose monohydrat: BP 2019 3. Cellulose vi tinh thể: BP 2019 4. Natri starch glycolat: BP 2019 5. Magnesi stearat: BP 2019 6. Silic dioxyd dạng keo khan: BP 2019 7. Nước tinh khiết: BP 2019
53	Bivicetyl	VD-18600-13	Công ty TNHH BRV Healthcare	Công ty TNHH BRV Healthcare	2590/TĐTN-N	18/05/2021	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng tá dược khi cập nhật phiên bản dược điển (MiV-N6)	1. Lactose monohydrat: BP 2009 2. Đường trắng: BP 2009 3. Aspartam: BP 2009 4. Nước tinh khiết: BP 2009	1. Lactose monohydrat: BP 2019 2. Đường trắng: BP 2019 3. Aspartam: BP 2019 4. Nước tinh khiết: BP 2019
54	Sedno	VD-28767-18	Công ty TNHH BRV Healthcare	Công ty TNHH BRV Healthcare	2177/TĐTN-N	22/04/2021	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng tá dược khi cập nhật phiên bản dược điển (MiV-N6)	1. Cellulose vi tinh thể 101: BP 2015 2. Calci hydrophosphat khan: USP 36 3. Tinh bột ngô: EP 8.0 4. Talc: USP 38 5. Magnesi stearat: BP 2014 6. Povidon K30: USP 39 7. Natri starch glycolat: USP 39 8. Hydroxypropyl methylcellulose 6cPs: USP 38 9. Polyethylen glycol 400: EP 8.0 10. Nước tinh khiết: BP 2014	1. Cellulose vi tinh thể 101: BP 2020 2. Calci hydrophosphat khan: USP 42 3. Tinh bột ngô: EP 9.0 4. Talc: USP 42 5. Magnesi stearat: BP 2020 6. Povidon 30: USP 42 7. Natri starch glycolat: USP 42 8. Hydroxypropyl methylcellulose 6cPs: USP 42 9. Polyethylen glycol 400: EP 9.0 10. Nước tinh khiết: BP 2020

55	Mangoherpin	VD-25075-16	Công ty TNHH BRV Healthcare	Công ty TNHH BRV Healthcare	5463/TĐTN-N	03/11/2021	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược khi cập nhật phiên bản dược điển (MiV-N6)	1. Mangiferin: DĐVN IV 2. Lactose monohydrat: BP 2013 3. Tinh bột ngô: BP 2013 4. Talc: USP 36 5. Magnesi stearat: BP 2013 6. Nước tinh khiết: BP 2013	1. Mangiferin: DĐVN V 2. Lactose monohydrat: BP 2019 3. Tinh bột ngô: BP 2019 4. Talc: USP 42 5. Magnesi stearat: BP 2019 6. Nước tinh khiết: BP 2019
56	Aliricin	VD-22715-15	Công ty TNHH BRV Healthcare	Công ty TNHH BRV Healthcare	4993/TĐTN-N	21/08/2020	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược khi cập nhật phiên bản dược điển (MiV-N6)	1. Tyrothricin: USP 34 2. Benzalkonium clorid: USP 34 3. Sorbitol: BP 2009 4. Manitol: BP 2009 5. Menthol: DĐVN IV 6. Magnesi stearat: BP 2009 7. Silic dioxyd dạng keo khan: BP 2009	1. Tyrothricin: USP 41 2. Benzalkonium clorid: USP 41 3. Sorbitol: BP 2019 4. Manitol: BP 2019 5. Menthol: DĐVN V 6. Magnesi stearat: BP 2019 7. Silic dioxyd dạng keo khan: BP 2019
57	Bổ khí thông huyết-BVP	VD-22084-15	Công ty TNHH BRV Healthcare	Công ty TNHH BRV Healthcare	5213/TĐTN-N	28/08/2020	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng tá dược khi cập nhật phiên bản dược điển (MiV-N6)	1. Natri lauryl sulfat: BP 2009 2. Tinh bột ngô: BP 2009 3. Lactose monohydrat: BP 2009 4. Silic dioxyd dạng keo khan: BP 2009 5. Magnesi stearat: BP 2009 6. Talc: USP 32 7. Hydroxypropyl methylcellulose: BP 2009 8. Ethanol 96%: BP 2009 9. Nước tinh khiết: BP 2009	1. Natri lauryl sulfat: BP 2019 2. Tinh bột ngô: BP 2019 3. Lactose monohydrat: BP 2019 4. Silic dioxyd dạng keo khan: BP 2019 5. Magnesi stearat: BP 2019 6. Talc: USP 41 7. Hydroxypropyl methylcellulose: BP 2019 8. Ethanol 96%: BP 2019 9. Nước tinh khiết: BP 2019
58	Axomus	VD-19257-13	Công ty TNHH BRV Healthcare	Công ty TNHH BRV Healthcare	2509/TĐTN-N	20/05/2020	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược khi cập nhật phiên bản dược điển (MiV-N6)	1. Ambroxol hydroclorid: BP 2009 2. Lactose monohydrat: BP 2009 3. Natri starch glycolat: BP 2009 4. Magnesi stearat: BP 2009	1. Ambroxol hydroclorid: BP 2019 2. Lactose monohydrat: BP 2019 3. Natri starch glycolat: BP 2019 4. Magnesi stearat: BP 2019
59	Irbepro 300	VD-25074-16	Công ty TNHH BRV Healthcare	Công ty TNHH BRV Healthcare	5747/TĐTN-N	22/09/2020	Cập nhật tiêu chuẩn của dược chất Irbesartan của cơ sở sản xuất Zhejiang Huahai Pharmaceutical Co., Ltd (MiV-N6)	USP 41	USP 42
60	Rubina 20	VD-19805-13	Công ty TNHH BRV Healthcare	Công ty TNHH BRV Healthcare	3984/TĐTN-N	14/07/2020	Cập nhật tiêu chuẩn của dược chất, tá dược khi cập nhật phiên bản dược điển (MiV-N6)	1. Atorvastatin calci trihydrat: USP 34 2. Cenllulose vi tinh thể: BP 2009 3. Lactose monohydrat: BP 2009 4. Calci carbonat: BP 2009 5. Povidon: BP 2009 6. Croscarmellose natri: BP 2009 7. Magnise sterat: BP 2009 8. Polysorbat 80: BP 2009 9. Ethanol 96%: BP 2009 10. Hydroxylpropyl methylcellulose: BP 2009 11. Polyethylen glycol 6000: BP 2009 12. Talc: USP 32 13. Titan dioxyd: BP 2009 14. Nước tinh khiết: BP 2009	1. Atorvastatin calci trihydrat: USP 42 2. Cenllulose vi tinh thể: BP 2019 3. Lactose monohydrat: BP 2019 4. Calci carbonat: BP 2019 5. Povidon: BP 2019 6. Croscarmellose natri: BP 2019 7. Magnise sterat: BP 2019 8. Polysorbat 80: BP 2019 9. Ethanol 96%: BP 2019 10. Hydroxylpropyl methylcellulose: BP 2019 11. Polyethylen glycol 6000: BP 2019 12. Talc: USP 41 13. Titan dioxyd: BP 2019 14. Nước tinh khiết: BP 2019
61	Filexi	VD-14625-11	Công ty TNHH BRV Healthcare	Công ty TNHH BRV Healthcare	163/TĐTN-N	12/01/2021	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược khi cập nhật phiên bản dược điển (MiV-N6)	1. Aceclofenac: BP 2003 2. Lactose monohydrat: BP 2003 3. Cellulose vi tinh thể 101: BP 2003 4. Magnesi stearat: BP 2003 5. Povidon K30: BP 2003 6. Natri starch glycolat: BP 2003 7. Talc: USP 28 8. Ethanol 96%: BP 2003 9. Nước tinh khiết: BP 2003	1. Aceclofenac: BP 2019 2. Lactose monohydrat: BP 2019 3. Cellulose vi tinh thể 101: BP 2019 4. Magnesi stearat: BP 2019 5. Povidon K30: BP 2019 6. Natri starch glycolat: BP 2019 7. Talc: USP 42 8. Ethanol 96%: BP 2019 9. Nước tinh khiết: BP 2019
62	Viticalat 1,6g	VD-26321-17	Công ty Cổ phần Dược phẩm VCP	Công ty Cổ phần Dược phẩm VCP	1091/TĐTN-N	12/03/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng thành phẩm khi cập nhật phiên bản dược điển (MiV-N6)	USP 35	USP 43
63	Vicefoxitin 1g	VD-27146-17	Công ty Cổ phần Dược phẩm VCP	Công ty Cổ phần Dược phẩm VCP	3967/TĐTN-N	22/07/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng thành phẩm và dược chất khi cập nhật phiên bản dược điển (MiV-N6)	1. Thành phẩm: USP 38 2. Cefoxitin sodium: USP 38	1. Thành phẩm: USP 43 2. Cefoxitin sodium: USP 43
64	Biviantac	VD-15065-11	Công ty TNHH BRV Healthcare	Công ty TNHH BRV Healthcare	2934/TĐTN-N	03/06/2021	Cập nhật tiêu chuẩn tá dược khi cập nhật phiên bản dược điển (MiV-N6)	1. Tinh dầu bạc hà: DĐVN IV 2. Aspartam BP: 2009 3. Magnesi stearat: BP 2009	1. Tinh dầu bạc hà: DĐVN V 2. Aspartam BP: 2020 3. Magnesi stearat: BP 2020

65	Glotadol 500	VD-19349-13	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	4942/TĐTN-N	20/08/2020	Thay đổi địa chỉ của cơ sở đăng ký/ MiV-N1	Số 35 Đại lộ Tự do, KCN Việt Nam - Singapore, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam	Số 35 Đại lộ Tự do, KCN Việt Nam - Singapore, phường An Phú, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam
66	Glotadol 500	VD-19349-13	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	4942/TĐTN-N	20/08/2020	Thay địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Số 35 Đại lộ Tự do, KCN Việt Nam - Singapore, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam	Số 35 Đại lộ Tự do, KCN Việt Nam - Singapore, phường An Phú, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam
67	Glotadol 500	VD-19349-13	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	4942/TĐTN-N	20/08/2020	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất paracetamol khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển/ MiV-N6	USP 40	USP hiện hành
68	Glotadol 500	VD-19349-13	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	4942/TĐTN-N	20/08/2020	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng tá dược khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển/ MiV-N6	1. Natri starch glycolat A: EP 9.3 2. Natri lauryl sulfat: EP 9.3 3. Povidon K30: EP 9.3 4. Talc: EP 9.3 5. Magnesi stearat: EP 9.3 6. Hypromellose: EP 9.3 7. Macrogol 400: EP 9.3 8. Propylen glycol: EP 9.3 9. Titan dioxyd: EP 9.3 10. Nước tinh khiết: USP 40	1. Natri starch glycolat A: EP hiện hành 2. Natri lauryl sulfat: EP hiện hành 3. Povidon K30: EP hiện hành 4. Talc: EP hiện hành 5. Magnesi stearat: EP hiện hành 6. Hypromellose: EP hiện hành 7. Macrogol 400: EEP hiện hành 8. Propylen glycol: EP hiện hành 9. Titan dioxyd: EP hiện hành 10. Nước tinh khiết: USP hiện hành
69	Glotadol 500	VD-19349-13	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	4942/TĐTN-N	20/08/2020	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng xuất xưởng và tiêu chuẩn chất lượng lưu hành của thuốc thành phẩm khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển/MiV-N6	USP 40	USP hiện hành
70	Amfastat 10	VD-25132-16	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Ampharco U.S.A	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Ampharco U.S.A	393/TĐTN	21/01/2022	Thay đổi địa chỉ của cơ sở đăng ký/ MiV-N1	Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 3, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.	Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 3, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.
71	Amfastat 20	VD-24122-16	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Ampharco U.S.A	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Ampharco U.S.A	393/TĐTN	21/01/2022	Thay đổi địa chỉ của cơ sở đăng ký/ MiV-N1	Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 3, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.	Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 3, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.
72	ExibAPC 30	VD-34995-21	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Ampharco U.S.A	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Ampharco U.S.A	393/TĐTN	21/01/2022	Thay đổi địa chỉ của cơ sở đăng ký/ MiV-N1	Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 3, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.	Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 3, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.
73	LercaAPC 20	VD-34996-21	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Ampharco U.S.A	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Ampharco U.S.A	393/TĐTN	21/01/2022	Thay đổi địa chỉ của cơ sở đăng ký/ MiV-N1	Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 3, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.	Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 3, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.
74	LinaAPC	VD-34997-21	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Ampharco U.S.A	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Ampharco U.S.A	393/TĐTN	21/01/2022	Thay đổi địa chỉ của cơ sở đăng ký/ MiV-N1	Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 3, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.	Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 3, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.
75	Maxxpara	VD-31590-19	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Ampharco U.S.A	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Ampharco U.S.A	393/TĐTN	21/01/2022	Thay đổi địa chỉ của cơ sở đăng ký/ MiV-N1	Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 3, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.	Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 3, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.
76	Maxxwomen Plus	VD-35421-21	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Ampharco U.S.A	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Ampharco U.S.A	393/TĐTN	21/01/2022	Thay đổi địa chỉ của cơ sở đăng ký/ MiV-N1	Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 3, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.	Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 3, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.
77	SelinAPC 50	VD-35299-21	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Ampharco U.S.A	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Ampharco U.S.A	393/TĐTN	21/01/2022	Thay đổi địa chỉ của cơ sở đăng ký/ MiV-N1	Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 3, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.	Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 3, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.
78	Usabetic 2	VD-21229-14	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Ampharco U.S.A	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Ampharco U.S.A	393/TĐTN	21/01/2022	Thay đổi địa chỉ của cơ sở đăng ký/ MiV-N1	Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 3, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.	Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 3, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.
79	Usabetic 4	VD-20661-14	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Ampharco U.S.A	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Ampharco U.S.A	393/TĐTN	21/01/2022	Thay đổi địa chỉ của cơ sở đăng ký/ MiV-N1	Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 3, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.	Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 3, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.
80	Usabetic-VG 50	VD-27783-17	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Ampharco U.S.A	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Ampharco U.S.A	393/TĐTN	21/01/2022	Thay đổi địa chỉ của cơ sở đăng ký/ MiV-N1	Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 3, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.	Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 3, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.
81	ValtimAPC 80	VD-35340-21	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Ampharco U.S.A	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Ampharco U.S.A	393/TĐTN	21/01/2022	Thay đổi địa chỉ của cơ sở đăng ký/ MiV-N1	Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 3, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.	Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 3, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.
82	ValtimAPC 160	VD-35339-21	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Ampharco U.S.A	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Ampharco U.S.A	393/TĐTN	21/01/2022	Thay đổi địa chỉ của cơ sở đăng ký/ MiV-N1	Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 3, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.	Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 3, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.
83	ValtimAPC 320	VD-35263-21	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Ampharco U.S.A	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Ampharco U.S.A	393/TĐTN	21/01/2022	Thay đổi địa chỉ của cơ sở đăng ký/ MiV-N1	Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 3, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.	Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 3, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.
84	Amfastat 10	VD-25132-16	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Ampharco U.S.A	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Ampharco U.S.A	393/TĐTN	21/01/2022	Thay địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 3, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.	Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 3, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.
85	Amfastat 20	VD-24122-16	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Ampharco U.S.A	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Ampharco U.S.A	393/TĐTN	21/01/2022	Thay địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 3, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.	Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 3, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.

86	ExibAPC 30	VD-34995-21	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Ampharco U.S.A	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Ampharco U.S.A	393/TĐTN	21/01/2022	Thay địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 3, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.	Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 3, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.
87	LercaAPC 20	VD-34996-21	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Ampharco U.S.A	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Ampharco U.S.A	393/TĐTN	21/01/2022	Thay địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 3, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.	Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 3, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.
88	LinaAPC	VD-34997-21	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Ampharco U.S.A	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Ampharco U.S.A	393/TĐTN	21/01/2022	Thay địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 3, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.	Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 3, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.
89	Maxxpara	VD-31590-19	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Ampharco U.S.A	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Ampharco U.S.A	393/TĐTN	21/01/2022	Thay địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 3, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.	Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 3, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.
90	Maxxwomen Plus	VD-35421-21	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Ampharco U.S.A	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Ampharco U.S.A	393/TĐTN	21/01/2022	Thay địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 3, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.	Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 3, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.
91	SelinAPC 50	VD-35299-21	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Ampharco U.S.A	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Ampharco U.S.A	393/TĐTN	21/01/2022	Thay địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 3, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.	Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 3, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.
92	Usabetic 2	VD-21229-14	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Ampharco U.S.A	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Ampharco U.S.A	393/TĐTN	21/01/2022	Thay địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 3, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.	Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 3, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.
93	Usabetic 4	VD-20661-14	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Ampharco U.S.A	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Ampharco U.S.A	393/TĐTN	21/01/2022	Thay địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 3, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.	Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 3, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.
94	Usabetic-VG 50	VD-27783-17	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Ampharco U.S.A	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Ampharco U.S.A	393/TĐTN	21/01/2022	Thay địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 3, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.	Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 3, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.
95	ValtimAPC 80	VD-35340-21	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Ampharco U.S.A	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Ampharco U.S.A	393/TĐTN	21/01/2022	Thay địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 3, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.	Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 3, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.
96	ValtimAPC 160	VD-35339-21	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Ampharco U.S.A	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Ampharco U.S.A	393/TĐTN	21/01/2022	Thay địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 3, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.	Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 3, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.
97	ValtimAPC 320	VD-35263-21	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Ampharco U.S.A	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Ampharco U.S.A	393/TĐTN	21/01/2022	Thay địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/ MiV-N9	Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 3, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.	Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 3, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.
98	Mezaterol 20	VD-25696-16	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	1168/TĐTN	10/03/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất bambuterol hydroclorid khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển/ MiV-N6	BP 2013	BP phiên bản hiện hành
99	Mezaterol 20	VD-25696-16	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	1168/TĐTN	10/03/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng tá dược khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển/ MiV-N6	1. Microcrystalline cellulose: USP 35 2. Lactose: DĐVN IV 3. Crospovidon: USP 35 4 Povidon K30: USP 35 5. Ethanol 96%: DĐVN IV 6. Magnesi stearat: DĐVN IV 7. Bột talc: DĐVN IV	1. Microcrystalline cellulose: USP phiên bản hiện hành 2. Lactose: DĐVN phiên bản hiện hành 3. Crospovidon: USP phiên bản hiện hành 4. Povidon K30: USP phiên bản hiện hành 5. Ethanol 96%: DĐVN phiên bản hiện hành 6. Magnesi stearat: DĐVN phiên bản hiện hành 7. Bột talc: DĐVN phiên bản hiện hành
100	Rezodim 2g	VD-22378-15	Công ty TNHH BRV Healthcare	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	178/TĐTN	22/02/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất Ceftazidime for Injection (Hỗn hợp vô khuẩn của Ceftazidim pentahydrat và Natri carbonat) khi cập nhật dược điển/ MiV-N6	USP 34	USP 44
101	Razugrel 5	QLĐB-788-19	Công ty TNHH Reliv Pharma	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	870/TĐTN	04/03/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng tá dược khi cập nhật dược điển/ MiV-N6	1. Cellulose vi tinh thể (Microcrystalline Cellulose): USP 35-NF 30 2. Mannitol: USP 35-NF 30 3. Hydroxypropyl cellulose: USP 35-NF 30 4. Natri croscarmellose (Croscarmellose Sodium): USP 35-NF 30 5. Magnesi stearat (Magnesium Stearate): USP 35-NF 30 6. Nước tinh khiết (Purified water): USP 35-NF 30	1. Cellulose vi tinh thể (Microcrystalline Cellulose): USP 44-NF 39 2. Mannitol: USP 44-NF 39 3. Hydroxypropyl cellulose: USP 44-NF 39 4. Natri croscarmellose (Croscarmellose Sodium): USP 44-NF 39 5. Magnesi stearat (Magnesium Stearate): USP 44-NF 39 6. Nước tinh khiết (Purified water): USP 44-NF 39
102	Rvlevo 750	VD-28595-17	Công ty TNHH Reliv Pharma	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	871/TĐTN	04/03/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng tá dược khi cập nhật dược điển/ MiV-N6	1. Cellulose vi tinh thể (Microcrystalline Cellulose): EP 8.0 2. Crospovidone (Polyplasdon XL): EP 8.0 3. Hypromellose (Hydroxypropylmethylcellulose, Methocel E5 LV): EP 8.0 4. Magnesi stearat (Magnesium Stearate): EP 8.0	1. Cellulose vi tinh thể (Microcrystalline Cellulose): EP 10.0 2. Crospovidone (Polyplasdon XL): EP 10.0 3. Hypromellose (Hydroxypropylmethylcellulose, Methocel E5 LV): EP 10.0 4. Magnesi stearat (Magnesium Stearate): EP 10.0
103	Slimgar 60	VD-28597-17	Công ty TNHH Reliv Pharma	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	873/TĐTN	04/03/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng tá dược khi cập nhật dược điển/ MiV-N6	1. Tinh bột natri glycolat (Sodium Starch Glycolate): EP 7.0 2. Cellulose vi tinh thể (Cellulose, Microcrystalline): EP 8.0 3. Natri lauryl sulfat (Sodium Laurilsulfate): EP 7.0 4. Povidone (K30): EP 7.0 5. Bột talc (Talc): EP 7.0	1. Tinh bột natri glycolat (Sodium Starch Glycolate): EP 10.0 2. Cellulose vi tinh thể (Cellulose, Microcrystalline): EP 10.0 3. Natri lauryl sulfat (Sodium Laurilsulfate): EP 10.0 4. Povidone (K30): EP 10.0 5. Bột talc (Talc): EP 10.0
104	Slimgar 120	VD-28596-17	Công ty TNHH Reliv Pharma	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	874/TĐTN	04/03/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng tá dược khi cập nhật dược điển/ MiV-N6	1. Tinh bột natri glycolat (Sodium Starch Glycolate): EP 7.0 2. Cellulose vi tinh thể (Cellulose, Microcrystalline): EP 8.0 3. Natri lauryl sulfat (Sodium Laurilsulfate): EP 7.0 4. Povidone (K30): EP 7.0 5. Bột talc (Talc): EP 7.0	1. Tinh bột natri glycolat (Sodium Starch Glycolate): EP 10.0 2. Cellulose vi tinh thể (Cellulose, Microcrystalline): EP 10.0 3. Natri lauryl sulfat (Sodium Laurilsulfate): EP 10.0 4. Povidone (K30): EP 10.0 5. Bột talc (Talc): EP 10.0

105	Sciomir	VD-19718-13	Công ty TNHH Sản xuất Dược phẩm Medlac Pharma Italy	Công ty TNHH Sản xuất Dược phẩm Medlac Pharma Italy	579/TĐTN	10/02/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng tá dược khi cập nhật dược điển mà không thay đổi tiêu chuẩn thành phẩm/ MiV-N6	1. Natri clorid: EP 8.0 2. Nước cất pha tiêm: EP 8.0	1. Natri clorid: EP hiện hành 2. Nước cất pha tiêm: EP hiện hành
106	Dexamed	VD-28604-17	Công ty TNHH Sản xuất Dược phẩm Medlac Pharma Italy	Công ty TNHH Sản xuất Dược phẩm Medlac Pharma Italy	1118/TĐTN	10/03/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng tá dược khi cập nhật dược điển mà không thay đổi tiêu chuẩn thành phẩm/ MiV-N6	1. Natri metabisulfit: EP 7.0 2. Trinatri citrat dihydrat: EP 7.0 3. Natri methylparaben: EP 7.0 4. Propyl paraben: EP 7.0 5. Nước cất pha tiêm: EP 7.0	1. Natri metabisulfit: EP hiện hành 2.Trinatri citrat dihydrat: EP hiện hành 3. Natri methylparaben: EP hiện hành 4. Propyl paraben: EP hiện hành 5. Nước cất pha tiêm: EP hiện hành
107	Gentamed	VD-27587-17	Công ty TNHH Sản xuất Dược phẩm Medlac Pharma Italy	Công ty TNHH Sản xuất Dược phẩm Medlac Pharma Italy	1116/TĐTN	10/03/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất gentamicin sulfat khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển/ MiV-N6	EP 9.0	EP hiện hành
108	Gentamed	VD-27587-17	Công ty TNHH Sản xuất Dược phẩm Medlac Pharma Italy	Công ty TNHH Sản xuất Dược phẩm Medlac Pharma Italy	1116/TĐTN	10/03/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng tá dược khi cập nhật dược điển mà không thay đổi tiêu chuẩn thành phẩm/ MiV-N6	1. Natri metabisulfit: EP 7.0 2. Natri methylparaben: EP 7.0 3. Propyl paraben: EP 7.0 4. Nước cất pha tiêm: EP 7.0	1. Natri metabisulfit: EP hiện hành 2. Natri methylparaben: EP hiện hành 3. Propyl paraben: EP hiện hành 4. Nước cất pha tiêm: EP hiện hành
109	Bovega Danapha	VD-22091-15	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3264/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ của cơ sở đăng ký/ MiV-N1	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
110	Tadimax	VD-22742-15	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3264/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ của cơ sở đăng ký/ MiV-N1	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
111	Diệp hạ châu Danapha	VD-26067-17	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3264/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ của cơ sở đăng ký/ MiV-N1	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
112	Benzydamin Throat Spray 0,15 %	VD-19272-13	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3265/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký/MiV-N1	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
113	Benzydamin Throat Spray 0,15 %	VD-19272-13	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3265/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/MiV-N9	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
114	Benzydamin Throat Spray 0,3 %	VD-19273-13	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3265/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký/MiV-N1	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
115	Benzydamin Throat Spray 0,3 %	VD-19273-13	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3265/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/MiV-N9	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
116	Betaphenin	VD-18187-13	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3265/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký/MiV-N1	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
117	Betaphenin	VD-18187-13	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3265/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/MiV-N9	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
118	B. Vitab	VD-18904-13	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3265/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký/MiV-N1	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
119	B. Vitab	VD-18904-13	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3265/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/MiV-N9	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
120	Cetirizin 10 mg	VD-19268-13	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3265/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký/MiV-N1	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
121	Cetirizin 10 mg	VD-19268-13	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3265/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/MiV-N9	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
122	Contussin New	VD-19269-13	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3265/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký/MiV-N1	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
123	Contussin New	VD-19269-13	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3265/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/MiV-N9	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
124	Colitis Danapha	VD-19812-13	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3265/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký/MiV-N1	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
125	Colitis Danapha	VD-19812-13	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3265/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/MiV-N9	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

126	Cosaten	VD-18905-13	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3265/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký/MiV-N1	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
127	Cosaten	VD-18905-13	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3265/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/MiV-N9	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
128	Dalekine 500	VD-18906-13	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3265/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký/MiV-N1	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
129	Dalekine 500	VD-18906-13	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3265/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/MiV-N9	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
130	Haloperidol 2 mg	VD-18188-13	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3265/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký/MiV-N1	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
131	Haloperidol 2 mg	VD-18188-13	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3265/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/MiV-N9	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
132	Hetopartat	VD-19270-13	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3265/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký/MiV-N1	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
133	Hetopartat	VD-19270-13	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3265/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/MiV-N9	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
134	Meloxicam 15 mg/1,5 ml	VD-19814-13	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3265/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký/MiV-N1	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
135	Meloxicam 15 mg/1,5 ml	VD-19814-13	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3265/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/MiV-N9	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
136	Neuropyl 3 g	VD-19271-13	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3265/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký/MiV-N1	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
137	Neuropyl 3 g	VD-19271-13	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3265/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/MiV-N9	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
138	Sulpirid 200 mg	VD-18907-13	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3265/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký/MiV-N1	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
139	Sulpirid 200 mg	VD-18907-13	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3265/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/MiV-N9	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
140	Vitamin K1 10 mg/1 ml	VD-18191-13	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3265/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký/MiV-N1	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
141	Vitamin K1 10 mg/1 ml	VD-18191-13	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3265/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/MiV-N9	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
142	Vitamin K1 1 mg/1 ml	VD-18908-13	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3265/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký/MiV-N1	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
143	Vitamin K1 1 mg/1 ml	VD-18908-13	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3265/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/MiV-N9	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
144	Dalyric	VD-25091-16	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3266/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký/MiV-N1	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

145	Dalyric	VD-25091-16	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3266/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/MiV-N9	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
146	Daquetin 25	VD-25580-16	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3266/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký/MiV-N1	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
147	Daquetin 25	VD-25580-16	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3266/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/MiV-N9	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
148	Levpiram	VD-25092-16	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3266/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký/MiV-N1	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
149	Levpiram	VD-25092-16	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3266/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/MiV-N9	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
150	Metoran	VD-25093-16	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3266/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký/MiV-N1	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
151	Metoran	VD-25093-16	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3266/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/MiV-N9	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
152	Neuropyl 400	VD-25094-16	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3266/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký/MiV-N1	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
153	Neuropyl 400	VD-25094-16	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3266/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/MiV-N9	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
154	Piroxicam 2 %	VD-25095-16	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3266/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký/MiV-N1	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
155	Piroxicam 2 %	VD-25095-16	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3266/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/MiV-N9	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
156	Sorbitol 5 g	VD-25582-16	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3266/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký/MiV-N1	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
157	Sorbitol 5 g	VD-25582-16	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3266/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/MiV-N9	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
158	Carbamaz	VD-32761-19	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3267/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký/MiV-N1	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
159	Carbamaz	VD-32761-19	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3267/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/MiV-N9	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
160	Citicolin 500 mg/2 ml	VD-33285-19	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3267/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký/MiV-N1	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
161	Citicolin 500 mg/2 ml	VD-33285-19	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3267/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/MiV-N9	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
162	Dalekine	VD-32762-19	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3267/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký/MiV-N1	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
163	Dalekine	VD-32762-19	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3267/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/MiV-N9	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

164	Dalekine 250	VD-31517-19	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3267/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký/MiV-N1	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
165	Dalekine 250	VD-31517-19	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3267/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/MiV-N9	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
166	Danapha-Rosu 5	VD-33288-19	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3267/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký/MiV-N1	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
167	Danapha-Rosu 5	VD-33288-19	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3267/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/MiV-N9	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
168	Danapha-Rosu 10	VD-33286-19	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3267/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký/MiV-N1	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
169	Danapha-Rosu 10	VD-33286-19	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3267/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/MiV-N9	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
170	Danapha-Rosu 20	VD-33287-19	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3267/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký/MiV-N1	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
171	Danapha-Rosu 20	VD-33287-19	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3267/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/MiV-N9	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
172	Dầu xoa sao vàng	VD-33289-19	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3267/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký/MiV-N1	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
173	Dầu xoa sao vàng	VD-33289-19	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3267/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/MiV-N9	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
174	Disidana	VD-31518-19	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3267/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký/MiV-N1	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
175	Disidana	VD-31518-19	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3267/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/MiV-N9	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
176	Garnotal 10	VD-31519-19	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3267/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký/MiV-N1	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
177	Garnotal 10	VD-31519-19	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3267/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/MiV-N9	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
178	Meloxicam 15 mg	VD-31520-19	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3267/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký/MiV-N1	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
179	Meloxicam 15 mg	VD-31520-19	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3267/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/MiV-N9	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
180	Povidon Iod 10 %	VD-31522-19	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3267/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký/MiV-N1	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
181	Povidon Iod 10 %	VD-31522-19	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3267/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/MiV-N9	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
182	Risdontab 2	VD-31523-19	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3267/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký/MiV-N1	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

183	Risdontab 2	VD-31523-19	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3267/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/MiV-N9	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
184	Ticoldex	VD-31524-19	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3267/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký/MiV-N1	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
185	Ticoldex	VD-31524-19	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3267/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/MiV-N9	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
186	Trasolu	VD-33290-19	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3267/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký/MiV-N1	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
187	Trasolu	VD-33290-19	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3267/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/MiV-N9	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
188	Thuốc nhỏ mắt - mũi Natri clorid 0,9 % Danapha	VD-17833-12	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3268/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký/MiV-N1	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
189	Thuốc nhỏ mắt - mũi Natri clorid 0,9 % Danapha	VD-17833-12	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3268/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/MiV-N9	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
190	Ambroxol	VD-21200-14	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3268/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký/MiV-N1	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
191	Ambroxol	VD-21200-14	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3268/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/MiV-N9	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
192	Hi-Tavic	VD-21805-14	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3268/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký/MiV-N1	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
193	Hi-Tavic	VD-21805-14	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3268/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/MiV-N9	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
194	Ibuprofen 200 mg	VD-21201-14	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3268/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký/MiV-N1	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
195	Ibuprofen 200 mg	VD-21201-14	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3268/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/MiV-N9	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
196	Meloxicam 7,5 mg	VD-21203-14	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3268/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký/MiV-N1	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
197	Meloxicam 7,5 mg	VD-21203-14	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3268/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/MiV-N9	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
198	Nesulix	VD-21204-14	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3268/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký/MiV-N1	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
199	Nesulix	VD-21204-14	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3268/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/MiV-N9	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
200	Ibuprofen 400 mg	VD-21202-14	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3269/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký/MiV-N1	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
201	Ibuprofen 400 mg	VD-21202-14	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3269/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/MiV-N9	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

202	Danavin	VD-33985-20	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3269/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký/MiV-N1	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
203	Danavin	VD-33985-20	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3269/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/MiV-N9	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
204	Davertyl	VD-34628-20	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3269/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký/MiV-N1	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
205	Davertyl	VD-34628-20	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3269/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/MiV-N9	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
206	Ericox 120	VD-34629-20	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3269/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký/MiV-N1	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
207	Ericox 120	VD-34629-20	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3269/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/MiV-N9	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
208	Ericox 60	VD-34630-20	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3269/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký/MiV-N1	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
209	Ericox 60	VD-34630-20	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3269/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/MiV-N9	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
210	Ericox 90	VD-34631-20	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3269/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký/MiV-N1	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
211	Ericox 90	VD-34631-20	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3269/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/MiV-N9	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
212	Tiotic	VD-35536-22	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3269/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký/MiV-N1	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
213	Tiotic	VD-35536-22	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3269/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/MiV-N9	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
214	Carbamazepin 200 mg	VD-23439-15	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3270/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký/MiV-N1	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
215	Carbamazepin 200 mg	VD-23439-15	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3270/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/MiV-N9	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
216	Glucosix 850	VD-22092-15	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3270/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký/MiV-N1	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
217	Glucosix 850	VD-22092-15	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3270/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/MiV-N9	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
218	Lepigin 25	VD-22741-15	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3270/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký/MiV-N1	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
219	Lepigin 25	VD-22741-15	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3270/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/MiV-N9	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
220	Nedaryl 4	VD-23440-15	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3270/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký/MiV-N1	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

221	Nedaryl 4	VD-23440-15	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3270/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/MiV-N9	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
222	Phenytoin 100 mg	VD-23443-15	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3270/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký/MiV-N1	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
223	Phenytoin 100 mg	VD-23443-15	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3270/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/MiV-N9	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
224	Xylometazolin Spray 0,1 %	VD-22744-15	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3270/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký/MiV-N1	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
225	Xylometazolin Spray 0,1 %	VD-22744-15	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3270/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/MiV-N9	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
226	Xylozin Drops 0,05 %	VD-23444-15	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3270/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký/MiV-N1	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
227	Xylozin Drops 0,05 %	VD-23444-15	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3270/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/MiV-N9	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
228	Dantuoxin	VD-26675-17	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3271/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký/MiV-N1	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
229	Dantuoxin	VD-26675-17	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3271/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/MiV-N9	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
230	Danapha-Trihex 2	VD-26674-17	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3271/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký/MiV-N1	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
231	Danapha-Trihex 2	VD-26674-17	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3271/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/MiV-N9	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
232	Daquetin 100	VD-26066-17	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3271/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký/MiV-N1	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
233	Daquetin 100	VD-26066-17	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3271/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/MiV-N9	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
234	Daquetin 200	VD-26676-17	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3271/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký/MiV-N1	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
235	Daquetin 200	VD-26676-17	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3271/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/MiV-N9	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
236	Dầu nóng Quảng Đà	VD-26677-17	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3271/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký/MiV-N1	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
237	Dầu nóng Quảng Đà	VD-26677-17	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3271/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/MiV-N9	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
238	Glucosix 500	VD-26678-17	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3271/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký/MiV-N1	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
239	Glucosix 500	VD-26678-17	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3271/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/MiV-N9	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

240	Levocetirizin 5 mg	VD-27701-17	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3271/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký/MiV-N1	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
241	Levocetirizin 5 mg	VD-27701-17	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3271/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/MiV-N9	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
242	Magnesi-B6	VD-27702-17	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3271/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký/MiV-N1	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
243	Magnesi-B6	VD-27702-17	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3271/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/MiV-N9	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
244	Methadon	VD-27703-17	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3271/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký/MiV-N1	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
245	Methadon	VD-27703-17	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3271/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/MiV-N9	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
246	Methopil	VD-26679-17	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3271/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký/MiV-N1	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
247	Methopil	VD-26679-17	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3271/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/MiV-N9	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
248	Olanxol	VD-26068-17	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3271/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký/MiV-N1	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
249	Olanxol	VD-26068-17	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3271/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/MiV-N9	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
250	Papaverin 2 %	VD-26681-17	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3271/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký/MiV-N1	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
251	Papaverin 2 %	VD-26681-17	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3271/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/MiV-N9	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
252	Sulpirid 50 mg	VD-26682-17	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3271/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký/MiV-N1	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
253	Sulpirid 50 mg	VD-26682-17	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3271/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/MiV-N9	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
254	Zentramol	VD-26684-17	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3271/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký/MiV-N1	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
255	Zentramol	VD-26684-17	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3271/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/MiV-N9	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
256	Zodalan	VD-27704-17	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3271/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký/MiV-N1	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
257	Zodalan	VD-27704-17	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	3271/TĐTN	06/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm/MiV-N9	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

258	Danapha-Telfadin 180	VD-28786-18	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	440/TĐTN	24/01/2022	Bổ bớt cơ sở sản xuất Glenmark Pharmaceuticals Limited của dược chất/MiV-N4	1. Glenmark Pharmaceuticals Limited - Địa chỉ: Glenmark house, HDO - Corporate Building, Wing A, B D Sawant Marg, Chakala, Off Western Express Highway, Andheri (E), Mumbai 400 999 - Tiêu chuẩn nguyên liệu: USP 38 2.Virupaksha Organics Limited Unit 2 - Địa chỉ: Plot No. 30 to 33 IDA Pashamylaram, Pashamylaram (V), Patancheru (M), Sangareddy (Dist.), 502307, Telangana, India - Tiêu chuẩn nguyên liệu: USP 41	Virupaksha Organics Limited Unit 2 - Địa chỉ: Plot No. 30 to 33 IDA Pashamylaram, Pashamylaram (V), Patancheru (M), Sangareddy (Dist.), 502307, Telangana, India - Tiêu chuẩn nguyên liệu: USP 41
259	Ambroxol	VD-21200-14	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	1019/TĐTN	02/03/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất ambroxol hydroclorid khi cập nhật Dược điển/MiV-N6	EP 8	EP 10
260	Ambroxol	VD-21200-14	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty Cổ phần Dược Danapha	1019/TĐTN	02/03/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng tá dược khi cập nhật Dược điển/MiV-N6	1. Acid citric: USP 40 2. NaOH: BP 2018 3. Glycerin: USP 40 4. Propylen glycol: BP 2018 5. Dung dịch sorbitol 70 %: EP 8 6. Sucralose: USP 40 7. Natri metabisulfit: BP 2018 8. Natri benzoat: EP 9	1. Acid citric: USP-NF 2021 2. NaOH: BP 2022 3. Glycerin: USP-NF 2021 4. Propylen glycol: BP 2022 5. Dung dịch sorbitol 70 %: EP 10 6. Sucralose: USP-NF 2021 7. Natri metabisulfit: BP 2022 8. Natri benzoat: EP 10
261	Claminat 500 mg/ 62,5 mg	VD-20204-13	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	1769/TĐTN	13/04/2023	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất tá dược (MiV-N3)	**Colloidal anhydrous silica 200:** Evonik Industries AG	**Colloidal anhydrous silica 200:** Evonik Operations GmbH
262	Claminat 500 mg/ 62,5 mg	VD-20204-13	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	1769/TĐTN	13/04/2023	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng của tá dược (MiV-N6)	1.Aspartam: EP 9.0 2.Acid citric khan: EP 9.3 3.Natri citrat: BP 2018 4.Colloidal anhydrous silica 200: EP 9.0 5.Hydroxypropyl methylcellulose 606: USP 42 6.Manitol: EP 9.8 7.Nước tinh khiết: BP 2018	1.Aspartam: EP hiện hành 2.Acid citric khan: EP hiện hành 3.Natri citrat: BP hiện hành 4.Colloidal anhydrous silica 200: EP hiện hành 5.Hydroxypropyl methylcellulose 606: USP hiện hành 6.Manitol: EP hiện hành 7.Nước tinh khiết: BP hiện hành
263	Claminat 500 mg/ 62,5 mg	VD-20204-13	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	1769/TĐTN	13/04/2023	Thay đổi, bổ sung nhà sản xuất tá dược (MiV-N2)	**Acid citric khan** 1. Jungbunzlauer Canada Inc.4; Địa chỉ: 1555 Elm Street, Port Col borne, L3K 5V5, Canada. 2. Jungbunzlauer Austria AG; Địa chỉ: AT-1010 Wien, Austria. **Natri citrat** Cofco Biochemical (Anhui) Co., Ltd.; Địa chỉ: No. 1 COFCO Avenue, Bengbu, Anhui, China. **Aspartam** 1. Ajinomoto Co. Inc; Địa chỉ: 1730 Hinaga Yokkaichi Mie, Japan. 2. Changzou Guanghui Biotechnology Co. Ltd.; Địa chỉ: No. 18 Binjiang Three Road., Chunjiang Town, Xinbei District, Changzhou City, Jiangsu Province, China. **Colloidal anhydrous silica 200** Evonik Industries AG; Địa chỉ: Untere Kanalstraße 3, 79618 Rheinfelden, Germany. **Manitol** 1. Roquette Freres; Địa chỉ: 1, Rue de la Haute loge, 62136 Lestrem, France. 2. SPI Pharma Inc.; Địa chỉ: 1711 Tiles Court, Grand Haven, MI 49417, USA.	**Acid citric khan:** Sujata Chemicals; Địa chỉ: 875/2, GIDC Estate, Makarpura, Vadodara – 390 010, Gujarat, India. **Natri citrat:** 1. Canton Laboratories Pvt. Ltd.; Địa chỉ: Survey No. 350, Vill. Mujpur, Ta. Padra, Dist. Vadodara - 391 440, India. 2. TTCA Co., Ltd.; Địa chỉ: No. 27 Xin'an Nan Road, Anqiu Shandong, China. **Aspartam** 1. Ajinomoto Co. Inc; Địa chỉ: 1730 Hinaga Yokkaichi Mie, Japan. Tiêu chuẩn: EP hiện hành *Cơ sở sản xuất xin thay đổi:* 2. Changzou Guanghui Food Ingredients Co., Ltd. - Địa chỉ văn phòng: No. 66 Changhong Western Road, Wujin District Changzhou, Jiangsu, China, 213000. - Địa chỉ nhà máy: The South of 6-7 Section, Yingyer Township, Yining, Xinjiang, P.R. China. **Colloidal anhydrous silica 200** 1. Evonik Antwerpen NV; Địa chỉ: Tijsmanstunnel West, B-2040 Antwerpen, Belgium 2. Cabot GmbH; Địa chỉ: Kronenstrasse 2, D – 79618 Rheinfelden, Germany. **Manitol** 1. Cargill Srl-Div Amidi Deriv. Specialita; Địa chỉ: Via Cerestar, 1 RO Rovigo, I-45035 Castelmassa, Italy. 2. Roquette America Inc; Địa chỉ: 1003 South 5th St, Keokuk, IA 52632, USA.
264	Claminat 250 mg/62,5 mg	VD-26856-17	Công ty Cổ phần Dược phẩm IMEXPHARM	Công ty Cổ phần Dược phẩm IMEXPHARM	1777/TĐTN	13/04/2023	Thay đổi tên và địa chỉ của cơ sở sản xuất tá dược (MiV-N3)	**Colloidal anhydrous silica 200** 1. Evonik Industries AG - Địa chỉ trụ sở chính: Rellinghauser Str. 1 – 11, 45128 Essen, Germany. - Địa chỉ nhà máy (Rheinfelden site): Untere Kanalstraße 3, 79618 Rheinfelden, Germany. 2. Evonik Industries AG - Địa chỉ trụ sở chính: Rellinghauser Str. 1 – 11, 45128 Essen, Germany. - Địa chỉ nhà máy (Antwerpen site): Tijsmanstunnel West, B-2040 Antwerpen, Belgium. **Natri citrat** Canton Laboratories Pvt. Ltd. - Địa chỉ: Survey no. 350, Nr. Gambhira Bridge, Vill Mujpur, Ta. Padra, Dist. Vadodara – 391 440, India.	**Colloidal anhydrous silica 200** 1. Evonik Operations GmbH - Địa chỉ trụ sở chính: Rellinghauser Str. 1 – 11, 45128 Essen, Germany. - Địa chỉ nhà máy (Rheinfelden site): Untere Kanalstraße 3, 79618 Rheinfelden, Germany. 2. Evonik Antwerpen NV - Địa chỉ trụ sở chính: Rellinghauser Str. 1 – 11, 45128 Essen, Germany. - Địa chỉ nhà máy (Antwerpen site): Tijsmanstunnel West, B-2040 Antwerpen, Belgium. **Natri citrat** Canton Laboratories Pvt. Ltd. - Địa chỉ: Survey no. 350, Vill Mujpur, Ta. Padra, Dist. Vadodara – 391 440, India.

265	Claminat 250 mg/62,5 mg	VD-26856-17	Công ty Cổ phần Dược phẩm IMEXPHARM	Công ty Cổ phần Dược phẩm IMEXPHARM	1777/TĐTN	13/04/2023	Thay đổi, bổ sung nhà sản xuất tá dược (MiV-N2)	**Acid citric khan** 1. Jungbunzlauer Canada Inc.; Địa chỉ: 1555 Elm Street, Port Col borne, ON L3K 5V5, Canada. 2. Jungbunzlauer Austria AG; Địa chỉ: AT-1010 Wien, Austria. **Natri citrat** 1. Cofco Biochemical (Anhui) Co., Ltd.; Địa chỉ: No. 1 COFCO Avenue, Bengbu, Anhui, China. 2. Canton Laboratories Pvt. Ltd.; Địa chỉ: Survey no. 350, Nr. Gambhira Bridge, Vill Mujpur, Ta. Padra, Dist. Vadodara – 391 440, India. **Aspartam** 1. Ajinomoto Co. Inc.; Địa chỉ: 1730 Hinaga Yokkaichi Mie, Japan. 2. Changzou Guanghui Biotechnology Co.Ltd.; Địa chỉ: No. 18 Binjiang Three Road., Chunjiang Town, Xinbei District, Changzhou City, Jiangsu Province, China. **Colloidal anhydrous silica 200** 1. Evonik Industries AG; Địa chỉ trụ sở chính: Rellinghauser Str. 1 – 11, 45128 Essen, Germany. Địa chỉ nhà máy (Rheinfelden site): Untere Kanalstraße 3, 79618 Rheinfelden, Germany. 2. Evonik Industries AG; Địa chỉ trụ sở chính: Rellinghauser Str. 1 – 11, 45128 Essen, Germany. Địa chỉ nhà máy (Antwerpen site): Tijsmanstunnel West, B-2040 Antwerpen, Belgium. **Manitol** 1. Roquette Freres; Địa chỉ: 1, Rue de la Haute loge, 62136 Lestrem, France. 2. SPI Pharma Inc.; Địa chỉ: 1711 Tiles Court, Grand Haven, MI 49417, USA.	**Acid citric khan** *Bổ sung nhà sản xuất:* Sujata Chemicals; Địa chỉ: 875/2, GIDC Estate, Makarpura, Vadodara – 390 010, Gujarat, India. **Natri citrat** *Bổ sung nhà sản xuất:* TTCA Co., Ltd.; Địa chỉ: No. 27 Xin'an Nan Road, Anqiu Shandong, China. **Aspartam** *Thay đổi nhà sản xuất:* Changzhou Guanghui Food Ingredients Co., Ltd.; Địa chỉ văn phòng: No. 66 Changhong Western Road, Wujin District Changzhou, Jiangsu, China, 213000.; Địa chỉ nhà máy: The South of 6-7 Section, Yingyer Township, Yining, Xinjiang, P.R. China. **Colloidal anhydrous silica 200** *Bổ sung nhà sản xuất:* Cabot GmbH; Địa chỉ: Kronenstrasse 2, D – 79618 Rheinfelden, Germany. **Manitol** *Bổ sung nhà sản xuất:* 1. Cargill Srl-Div Amidi Deriv. Specialita; Địa chỉ: Via Cerestar, 1 RO Rovigo, I-45035 Castelmassa, Italy. 2. Roquette America Inc.; Địa chỉ: 1003 South 5th St, Keokuk, IA 52632, USA.
266	Lanam SC 200 mg/28,5 mg	VD-32519-19	Công ty Cổ phần Dược phẩm IMEXPHARM	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm IMEXPHARM - Nhà máy Kháng sinh Công nghệ cao Vĩnh Lộc	1529/TĐTN	30/03/2023	Bổ sung nhà sản xuất tá dược Manitol (MiV-N2)	1. Roquette Freres; Địa chỉ: 1, Rue de la Haute loge, 62136 Lestrem, France. 2. SPI Pharma Inc.; Địa chỉ: 1711, Tiles Court, Grand Haven, MI 49417, USA.	Roquette America Inc.; Địa chỉ: 1003 South 5th St, Keokuk, IA 52632, USA.
267	Lanam SC 400 mg/57 mg	VD-32520-19	Công ty Cổ phần Dược phẩm IMEXPHARM	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm IMEXPHARM - Nhà máy Kháng sinh Công nghệ cao Vĩnh Lộc	1530/TĐTN	30/03/2023	Bổ sung nhà sản xuất tá dược Manitol (MiV-N2)	1. Roquette Freres; Địa chỉ: 1, Rue de la Haute loge, 62136 Lestrem, France. 2. SPI Pharma Inc.; Địa chỉ: 1711, Tiles Court, Grand Haven, MI 49417, USA.	Roquette America Inc.; Địa chỉ: 1003 South 5th St, Keokuk, IA 52632, USA.
268	Imefed SC 250mg/62,5mg	VD-32838-19	Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm IMEXPHARM - Nhà máy Kháng sinh Công nghệ cao Vĩnh Lộc	1531/TĐTN	30/03/2023	Bổ sung nhà sản xuất tá dược Manitol (MiV-N2)	1. Roquette Freres; Địa chỉ: 1, Rue de la Haute loge, 62136 Lestrem, France. 2. SPI Pharma Inc.; Địa chỉ: 1711, Tiles Court, Grand Haven, MI 49417, USA.	Roquette America Inc.; Địa chỉ: 1003 South 5th St, Keokuk, IA 52632, USA.
269	Biocemet SC 500 mg/62,5 mg	VD-33451-19	Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm IMEXPHARM - Nhà máy Kháng sinh Công nghệ cao Vĩnh Lộc	1528/TĐTN	30/03/2023	Bổ sung nhà sản xuất tá dược Manitol (MiV-N2)	1. Roquette Freres; Địa chỉ: 1, Rue de la Haute loge, 62136 Lestrem, France. 2. SPI Pharma Inc.; Địa chỉ: 1711, Tiles Court, Grand Haven, MI 49417, USA.	Roquette America Inc.; Địa chỉ: 1003 South 5th St, Keokuk, IA 52632, USA.
270	Claminat IMP 250/31,25	VD-27897-17	Công ty Cổ phần Dược phẩm IMEXPHARM	Công ty Cổ phần Dược phẩm IMEXPHARM	1776/TĐTN	13/04/2023	Thay đổi tên và địa chỉ của cơ sở sản xuất tá dược (MiV-N3)	**Natri citrat:** Canton Laboratories Pvt. Ltd.; Địa chỉ: Survey no. 350, Nr. Gambhira Bridge, Vill Mujpur, Ta. Padra, Dist. Vadodara – 391 440, India. **Colloidal anhydrous silica 200:** Evonik Industries AG; Địa chỉ: Untere Kanalstraße 3, 79618 Rheinfelden, Germany. **Manitol:** Cargill S.R.L. Divisione Amidi Derivati Specialità; Địa chỉ: Via Cerestar, 1-45035 Castelmassa (Rovigo), Italy.	**Natri citrat:** Canton Laboratories Pvt. Ltd.; Địa chỉ: Survey no. 350, Vill Mujpur, Ta. Padra, Dist. Vadodara – 391 440, India. **Colloidal anhydrous silica 200:** Evonik Operations GmbH; Địa chỉ: Untere Kanalstraße 3, 79618 Rheinfelden, Germany. **Manitol:** Cargill Srl-Div Amidi Deriv. Specialita; Địa chỉ: Via Cerestar, 1 RO Rovigo, I-45035 Castelmassa, Italy.

271	Claminat IMP 250/31,25	VD-27897-17	Công ty Cổ phần Dược phẩm IMEXPHARM	Công ty Cổ phần Dược phẩm IMEXPHARM	1776/TĐTN	13/04/2023	Thay đổi, bổ sung nhà sản xuất và địa điểm sản xuất tá dược (MiV-N2)	**Acid citric khan** 1. Jungbunzlauer Canada Inc.; Địa chỉ: 1555 Elm Street, Port Col borne, ON L3K 5V5, Canada. 2. Jungbunzlauer Austria AG; Địa chỉ: AT-1010 Wien, Austria. **Natri citrat** 1. Cofco Biochemical (Maanshan) Co., Ltd.; Địa chỉ: Lianhe Road, Maanshan City, Anhui Province, China. 2. Canton Laboratories Pvt. Ltd.; Địa chỉ: Survey no. 350, Nr. Gambhira Bridge, Vill Mujpur, Ta. Padra, Dist. Vadodara – 391 440, India. **Aspartam** 1. Ajinomoto Co. Inc.; Địa chỉ: 1730 Hinaga Yokkaichi Mie, Japan. 2. Changzhou Guanghui Food Ingredients Co., Ltd.; Địa chỉ: No. 18 Binjiang 3rd Rd., Chunjiang Town, Changzhou, Jiangsu, China, 213000. **Colloidal anhydrous silica 200** 1. Evonik Industries AG; Địa chỉ: Untere Kanalstraße 3, 79618 Rheinfelden, Germany. 2. Evonik Antwerpen NV; Địa chỉ: Tijsmanstunnel West, B-2040 Antwerpen, Belgium. **Manitol** 1. Roquette Freres; Địa chỉ: 1, Rue de la Haute Loge, 62136 Lestrem, France. 2. SPI Pharma Inc.; Địa chỉ: 1711 Tiles Court, Grand Haven, MI 49417, USA. 3. Cargill S.R.L. Divisione Amidi Derivati Specialità; Địa chỉ: Via Cerestar, 1-45035 Castelmassa (Rovigo), Italy.	**Acid citric khan**: *Bổ sung nhà sản xuất:* Sujata Chemicals; Địa chỉ: 875/2, GIDC Estate, Makarpura, Vadodara – 390 010, Gujarat, India. **Natri citrat:** *Bổ sung nhà sản xuất:* TTCA Co., Ltd.; Địa chỉ: No. 27 Xin'an Nan Road, Anqiu Shandong, China. **Aspartam:** *Thay đổi địa điểm sản xuất:* Changzhou Guanghui Food Ingredients Co., Ltd. - Địa chỉ văn phòng: No. 66 Changhong Western Road, Wujin District Changzhou, Jiangsu, China, 213000. - Địa chỉ nhà máy: The South of 6-7 Section, Yingyer Township, Yining, Xinjiang, P.R. China. **Colloidal anhydrous silica 200** *Bổ sung nhà sản xuất:* Cabot GmbH; Địa chỉ: Kronenstrasse 2, D – 79618 Rheinfelden, Germany. **Manitol** *Bổ sung nhà sản xuất:* Roquette America Inc.; Địa chỉ: 1003 South 5th St, Keokuk, IA 52632, USA.
272	Claminat 500mg/62,5mg	VD-35196-21	Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	1775/TĐTN	13/04/2023	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất tá dược (MiV-N3)	Evonik Resource Efficiency GmbH	Evonik Operations GmbH
273	Claminat 500mg/62,5mg	VD-35196-21	Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	1775/TĐTN	13/04/2023	Bổ sung nhà sản xuất tá dược (MiV-N2)	**Acid citric khan:** Jungbunzlauer Canada Inc.; Địa chỉ: 1555 Elm Street, Port Col borne, ON L3K 5V5, Canada. **Natri citrat:** Cofco Biochemical (Anhui) Co., Ltd.; Địa chỉ: No. 1 COFCO Avenue, Bengbu, Anhui, China. **Colloidal anhydrous silica 200:** Evonik Resource Efficiency GmbH Địa chỉ văn phòng: Rellinghauser Str. 1 – 11, 45128 Essen, Germany. Địa chỉ nhà máy: Untere Kanalstraße 3, 79618 Rheinfelden, Germany. **Aspartam:** Ajinomoto Co. Inc; Địa chỉ: 1730 Hinaga Yokkaichi Mie, Japan. **Manitol:** Roquette Freres; Địa chỉ: 1, Rue de la Haute loge, 62136 Lestrem, France. **Hydroxypropyl methylcellulose 606:** Shin-Etsu Chemical Co., Ltd.; Địa chỉ: 28-1, Nishifukushima, Kubiki-ku, Joetsu-shi, Niigata, Japan.	**Acid citric khan:** 1. Jungbunzlauer Austria AG - Địa chỉ văn phòng: AT-1010 Wien, Austria. - Địa chỉ nhà máy: Werk Pernhofen 1, 2064 Wulzeshofen, Austria. 2. Sujata Chemicals; Địa chỉ: 875/2, GIDC Estate, Makarpura, Vadodara – 390 010, Gujarat, India. **Natri citrat:** 1. Canton Laboratories Pvt. Ltd.; Địa chỉ: Survey no. 350, Vill Mujpur, Ta. Padra, Dist. Vadodara - 391 440, India. 2. TTCA Co., Ltd; Địa chỉ: No. 27 Xin'an Nan Road, Anqiu Shandong, China. **Colloidal anhydrous silica 200:** 1. Evonik Antwerpen NV; Địa chỉ: Tijsmanstunnel West, B-2040 Antwerpen, Belgium 2. Cabot GmbH; Địa chỉ: Kronenstrasse 2, D – 79618 Rheinfelden, Germany. **Aspartam:** Changzhou Guanghui Food Ingredients Co., Ltd. - Địa chỉ văn phòng: No. 66 Changhong Western Road, Wujin District Changzhou, Jiangsu, China, 213000. - Địa chỉ nhà máy: The South of 6-7 Section, Yingyer Township, Yining, Xinjiang, P.R. China. **Manitol:** 1. SPI Pharma Inc.; Địa chỉ: 1711, Tiles Court, Grand Haven, MI 49417, USA. 2. Cargill Srl-Div Amidi Deriv. Specialita; Địa chỉ: Via Cerestar, 1 RO Rovigo, I-45035 Castelmassa, Italy. 3. Roquette America Inc; Địa chỉ: 1003 South 5th St, Keokuk, IA 52632, USA. **Hydroxypropyl methylcellulose 606:** JRS Pharma GmbH & Co. KG. - Địa chỉ trụ sở chính: Holzmühle 1, 73494 Rosenberg, Germany. - Địa chỉ nhà máy: Freiberger Str. 7, 09600 Weissenborn, Germany.
274	Imefed 875mg/125mg	VD-33452-19	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	2343/TĐTN	17/05/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược (MiV-N6)	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted): EP 9.0 Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat - Avicel (1:1)): EP 9.0 Cellulose vi tinh thể 112: USP 41 Natri starch glycolat: USP 41 Colloidal anhydrous silica 200: EP 9.0 Magnesi stearat: BP 2019/EP 9.0 Ethanol 96%: EP 9.0 Nước tinh khiết: EP 9.0	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted): EP hiện hành (EP 10.7) Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat - Avicel (1:1)): EP hiện hành (EP 10.7) Cellulose vi tinh thể 112: USP hiện hành (USP 2022) Natri starch glycolat: USP hiện hành (USP 2022) Colloidal anhydrous silica 200: EP hiện hành (EP 10.7) Magnesi stearat: BP hiện hành (BP 2022)/EP hiện hành (EP 10.7) Ethanol 96%: EP hiện hành (EP 10.7) Nước tinh khiết: EP hiện hành (EP 10.7)
275	Imetoxim 1g	VD-26846-17	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương.	4878/TĐTN	04/10/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri vô khuẩn) (MiV-N6)	USP 40, EP 8.8	USP hiện hành, EP hiện hành

276	Imetoxim 1g	VD-26846-17	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương.	4878/TĐTN	04/10/2021	Bỏ bớt cơ sở sản xuất dược chất (MiV-N4)	1. Nectar Lifesciences Ltd - Địa chỉ văn phòng: Vill. Saidpura. Teh. Dera Bassi, Distt. Mohali (Punjab) Near Chandigard (India) - Địa chỉ trên GMP: Village Saidpura, Tehsil Derabassi, District S.A.S Nagar (Mohali), India 2. Nectar Lifesciences Ltd - Địa chỉ văn phòng: Vill. Saidpura. Teh. Dera Bassi, Distt. Mohali (Punjab) Near Chandigard (India) - Địa chỉ trên CEP: Unit II, Village Saidpura, District Mohali, Near Chandigarh India -140 507 Tehsil Dera Bassi, Punjab, India 3. FRESENIUS KABI iPSUM S.r.l. - Địa chỉ công ty đăng ký: Piazza Maestri del Lavoro, 7-20063 Cernusco S.N. - Milano - Italy - Địa chỉ nhà máy: Via San Leonardo 23 - 45010 Villadose (RO), Italy	1. Nectar Lifesciences Ltd - Địa chỉ văn phòng: Vill. Saidpura. Teh. Dera Bassi, Distt. Mohali (Punjab) Near Chandigard (India) - Địa chỉ trên GMP: Village Saidpura, Tehsil Derabassi, District S.A.S Nagar (Mohali), India 2. Nectar Lifesciences Ltd - Địa chỉ văn phòng: Vill. Saidpura. Teh. Dera Bassi, Distt. Mohali (Punjab) Near Chandigard (India) - Địa chỉ trên CEP: Unit II, Village Saidpura, District Mohali, Near Chandigarh India - 140 507 Tehsil Dera Bassi, Punjab, India.
277	Cidetuss	VD-22163-15	Công ty cổ phần dược phẩm IMEXPHARM	Công ty cổ phần dược phẩm IMEXPHARM	2391/TĐTN	26/05/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược (MiV-N6)	1.Guaifenesin: USP 40 hoặc USP 41 2.Dextromethorphan hydrobromid: USP 41 3.Gelatin Bloom 150: USP 41 4.Glycerin: USP 41 5.Titan dioxyd: FCC 10 6.Vanilin: USP 41 7.L-Lysin hydroclorid: USP 41 8.Acid citric khan: EP 9.3 9.Patent blue V: FCC 9 10.Nước tinh khiết: BP 2018	1.Guaifenesin: USP hiện hành (USP 2022) 2.Dextromethorphan hydrobromid: USP hiện hành (USP 2022) 3.Gelatin Bloom 150: USP hiện hành (USP 2022) 4.Glycerin: USP hiện hành (USP 2022) 5.Titan dioxyd: FCC hiện hành (FCC 12) 6.Vanilin: USP hiện hành (USP 2022) 7.L-Lysin hydroclorid: USP hiện hành (USP 2022) 8.Acid citric khan: EP hiện hành (EP 10.7) 9.Patent blue V: FCC hiện hành (FCC 12) 10.Nước tinh khiết: BP hiện hành (BP 2022)
278	Azimax 500	VD-35546-22	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	804/TĐTN	09/03/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng thành phẩm (MiV-N6)	USP 41	USP hiện hành
279	Biocemet SC 500mg/62,5mg	VD-33451-19	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	3256/TĐTN	18/6/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng thành phẩm (MiV-N6)	USP 41	USP hiện hành
280	Teicoplanin 200mg	VD-35443-21	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	Chi nhánh Công ty CPDP Imexpharm-Nhà máy công nghệ cao Bình Dương	40/TĐTN	01/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất dược chất (MiV-N3)	Livzon Group Fuzhou Fuxing Pharmaceutical, Co., Ltd. - Địa chỉ trên phiếu kiểm nghiệm: Jiangyin Industrial Concentration Zone, Fuqing, Fuzhou, Fujian, P.R. China, 350309 - Địa chỉ trên chứng nhận GMP: No. 8 Nangang Road, Jiangyin Industrial Concentration Zone, Fuqing, Fuzhou, Fujian 350309, China	Livzon Group Fuzhou Fuxing Pharmaceutical, Co., Ltd. Địa chỉ: No. 8 Nangang Road, Jiangyin Industrial Concentration Zone, Fuqing, Fuzhou City, Fujian Province, P.R. China, 350309
281	Vancomycin 500mg	VD-35444-21	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	Chi nhánh Công ty CPDP Imexpharm-Nhà máy công nghệ cao Bình Dương	40/TĐTN	01/07/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất dược chất (MiV-N3)	Livzon Group Fuzhou Fuxing Pharmaceutical, Co., Ltd. - Địa chỉ trên phiếu kiểm nghiệm: Jiangyin Industrial Concentration Zone, Fuqing, Fuzhou, Fujian, P.R. China, 350309 - Địa chỉ trên chứng nhận GMP: No. 8 Nangang Road, Jiangyin Industrial Concentration Zone, Fuqing, Fuzhou, Fujian 350309, China	Livzon Group Fuzhou Fuxing Pharmaceutical, Co., Ltd. Địa chỉ: No. 8 Nangang Road, Jiangyin Industrial Concentration Zone, Fuqing, Fuzhou City, Fujian Province, P.R. China, 350309
282	IMEFED 250mg/31,25mg	VD-31714-19	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	1212/TĐTN	12/03/2020	Thay đổi tên nhà sản xuất dược chất Amoxicillin trihydrate power (MiV-N8)	DSM Sinochem Pharmaceuticals India Pvt. Ltd	Centrient Pharmaceuticals India Private Limited
283	IMEFED 500mg/125mg	VD-31718-19	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	1212/TĐTN	12/03/2020	Thay đổi tên nhà sản xuất dược chất Amoxicillin trihydrate power (MiV-N8)	DSM Sinochem Pharmaceuticals India Pvt. Ltd	Centrient Pharmaceuticals India Private Limited
284	Pharmox IMP 250mg	VD-31725-19	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	1212/TĐTN	12/03/2020	Thay đổi tên nhà sản xuất dược chất Amoxicillin trihydrate power (MiV-N8)	DSM Sinochem Pharmaceuticals India Pvt. Ltd	Centrient Pharmaceuticals India Private Limited
285	Lanam SC 200mg/28,5mg	VD-32519-19	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	1212/TĐTN	12/03/2020	Thay đổi tên nhà sản xuất dược chất Amoxicillin trihydrate power (MiV-N8)	DSM Sinochem Pharmaceuticals India Pvt. Ltd	Centrient Pharmaceuticals India Private Limited
286	Lanam SC 400mg/57mg	VD-32520-19	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	1212/TĐTN	12/03/2020	Thay đổi tên nhà sản xuất dược chất Amoxicillin trihydrate power (MiV-N8)	DSM Sinochem Pharmaceuticals India Pvt. Ltd	Centrient Pharmaceuticals India Private Limited

287	IMEFED DT 875mg/125mg	VD-31720-19	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	2025/TĐTN	27/04/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược (MiV-N6)	1.Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted): EP 9.0 2.Acid clavulanic (dưới dạng Clavulanat kali kết hợp với Avicel (1:1)): EP 8.0 3.Cellulose vi tinh thể 101: USP 42 4.Colloidal anhydrous silica 200: EP 9.0 5.Crospovidon: EP 9.0 6.Magnesi stearat: BP 2018 7.Natri saccharin: BP 2016 8.Nước tinh khiết: EP 9.0	1.Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted): EP hiện hành 2.Acid clavulanic (dưới dạng Clavulanat kali kết hợp với Avicel (1:1)): EP hiện hành 3.Cellulose vi tinh thể 101: USP hiện hành 4.Colloidal anhydrous silica 200: EP hiện hành 5.Crospovidon: EP hiện hành 6.Magnesi stearat: BP hiện hành 7.Natri saccharin: BP hiện hành 8.Nước tinh khiết: EP hiện hành
288	Claminat IMP 250/31,25	VD-27897-17	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	3764/TĐTN	12/07/2021	Thay đổi tên và địa chỉ của cơ sở sản xuất dược chất (MiV-N3)	DSM Sinochem Pharmaceuticals India Pvt. Ltd; Địa chỉ: Bhai Mohan Singh Nagar, Toansa, Distt. Nawanshahr, Punjab 144533, India.	Centrient Pharmaceuticals India Private Limited; Địa chỉ: Bhai Mohan Singh Nagar, Toansa, District SBS Nagar (Nawanshahr), Punjab 144 533 India.
289	Claminat IMP 250/31,25	VD-27897-17	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	3764/TĐTN	12/07/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược, thành phẩm (MiV-N6)	1.Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat): EP 8.0 2.Natri citrat: BP 2013 3.Hydroxypropyl methylcellulose 606: USP 36 4.Nước tinh khiết: BP 2013 5.Thành phẩm: USP 38	1.Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat): EP hiện hành 2.Natri citrat: BP hiện hành 3.Hydroxypropyl methylcellulose 606: USP hiện hành 4.Nước tinh khiết: BP hiện hành 5.Thành phẩm: USP hiện hành
290	Lanam DT 200mg/28,5mg	VD-33453-19	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	6699/TĐTN	11/11/2020	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng thành phẩm (MiV-N6)	BP 2018	BP hiện hành
291	Pharmox IMP 500mg	VD-32839-19	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	3252/TĐTN	18/06/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng thành phẩm (MiV-N6)	BP 2018	BP hiện hành
292	Lanam DT 400mg/57mg	VD-33454-19	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	6696/TĐTN	11/11/2020	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng thành phẩm (MiV-N6)	BP 2018	BP hiện hành
293	Imefed 875mg/125mg	VD-33452-19	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	3255/TĐTN	18/06/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng thành phẩm (MiV-N6)	USP 41	USP hiện hành
294	IMEFED 625mg	VD-31717-19	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	3254/TĐTN	18/06/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng thành phẩm (MiV-N6)	Tiêu chuẩn thành phẩm: USP hiện hành (Chưa nêu cụ thể điều kiện thử nghiệm chỉ tiêu Giới hạn nhiễm khuẩn)	Tiêu chuẩn thành phẩm: USP hiện hành (Nêu cụ thể điều kiện thử nghiệm chỉ tiêu Giới hạn nhiễm khuẩn)
295	Claminat 625 mg	VD-19382-13	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	3386/TĐTN	14/07/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng thành phẩm (MiV-N6)	USP 41	USP hiện hành
296	Paracetamol 500mg	VD-30403-18	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	3940/TĐTN	30/07/2021	Bỏ bớt cơ sở sản xuất dược chất (MiV-N4)	Hebei Jiheng (Group) Pharmaceutical Co., Ltd. - Địa chỉ: + Nhà máy 1: No. 368, Jianshe Street, Hengshui City, Hebei 053000, China + Nhà máy 2: No. 1 Weiwu Street, Hengshui Industrial Park, Hebei Province, China.	Hebei Jiheng (Group) Pharmaceutical Co., Ltd. - Địa chỉ: No. 1 Weiwu Street, Hengshui Industrial Park, Hebei Province, China.
297	Paracetamol 500mg	VD-30403-18	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	3940/TĐTN	30/07/2021	Thay đổi tên cơ sở sản xuất dược chất (MiV-N3)	Hebei Jiheng (Group) Pharmaceutical Co., Ltd.	Hebei Jiheng Pharmaceutical Co., Ltd.
298	Paracetamol 500mg	VD-30403-18	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	3940/TĐTN	30/07/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược, thành phẩm khi cập nhật dược điển (MiV-N6)	1.'Paracetamol: BP 2018 2.Cellulose vi tinh thể 101 : USP 41 3.Natri starch glycolat: USP 41 4.Povidon K90: EP 9.2 5.Magnesi stearat: BP 2018 6.Colloidal anhydrous silica: EP 9.0 7.Ethanol 96%: EP 9.0 8.Nước tinh khiết: BP 2018 9.Thành phẩm: BP 2018	1.Paracetamol: BP 2020 đến BP hiện hành 2.Cellulose vi tinh thể 101: USP hiện hành 3.Natri starch glycolat: USP hiện hành 4.Povidon K90: EP hiện hành 5.Magnesi stearat : BP hiện hành 6.Colloidal anhydrous silica: EP hiện hành 7.Ethanol 96%: EP hiện hành 8.Nước tinh khiết: BP hiện hành 9.Thành phẩm: BP hiện hành

299	Pharmox 500mg	VD-32843-19	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	3936/TĐTN	30/07/2021	Thay đổi tên và địa chỉ cơ sở sản xuất dược chất (MiV-N3)	DSM Sinochem Pharmaceuticals India Pvt. Ltd.; Địa chỉ: Bhai Mohan Singh Nagar, Toansa, Distt. Nawanshahr, Punjab 144533, India.	Centrient Pharmaceuticals India Private Limited; Địa chỉ: Bhai Mohan Singh Nagar Toansa, Distt. SBS Nagar (Nawanshahr), Punjab – 144 533, India.
300	Pharmox 500mg	VD-32843-19	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	3936/TĐTN	30/07/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược (MiV-N6)	1.Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted): EP 9.0 2.Cellulose vi tinh thể 101: USP 41 3.Natri starch glycolat: USP 41 4.Magnesi stearat: BP 2018	1.Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted): EP hiện hành 2.Cellulose vi tinh thể 101: USP hiện hành 3.Natri starch glycolat: USP hiện hành 4.Magnesi stearat: BP hiện hành
301	Pharmox 500mg	VD-32844-19	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	3935/TĐTN	30/07/2021	Thay đổi tên và địa chỉ cơ sở sản xuất dược chất (MiV-N3)	DSM Sinochem Pharmaceuticals India Pvt. Ltd.; Địa chỉ: Bhai Mohan Singh Nagar, Toansa, Distt. Nawanshahr, Punjab 144533, India.	Centrient Pharmaceuticals India Private Limited; Địa chỉ: Bhai Mohan Singh Nagar Toansa, Distt. SBS Nagar (Nawanshahr), Punjab – 144 533, India.
302	Pharmox 500mg	VD-32844-19	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	3935/TĐTN	30/07/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất và tá dược khi cập nhật dược điển (MiV-N6)	1.Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted): EP 9.0 2.Cellulose vi tinh thể 101: USP 41 3.Natri starch glycolat: USP 41 4.Magnesi stearat: BP 2018	1.Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted): EP hiện hành 2.Cellulose vi tinh thể 101: USP hiện hành 3.Natri starch glycolat: USP hiện hành 4.Magnesi stearat: BP hiện hành
303	Lanam SC 200mg/28,5mg	VD-32519-19	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	3248/TĐTN	18/06/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược, thuốc thành phẩm (MiV-N6)	1.Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat powder): EP 9.0 2.Acid clavulanic (dưới dạng clavulanat kali - syloid (1:1)): EP 8.0 3.Acid citric khan: EP 9.0 4.Natri citrat: BP 2016 5.Colloidal anhydrous silica 200: EP 9.0 6.Manitol: EP 9.0 7.Hydroxypropyl methylcellulose 606: USP 42 8.Nước tinh khiết: EP 9.0 9.Thành phẩm: USP 41	1.Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat powder): EP hiện hành 2.Acid clavulanic (dưới dạng clavulanat kali - syloid (1:1)): EP hiện hành 3.Acid citric khan: EP hiện hành 4.Natri citrat: BP hiện hành 5.Colloidal anhydrous silica 200: EP hiện hành 6.Manitol: EP hiện hành 7.Hydroxypropyl methylcellulose 606: USP hiện hành 8.Nước tinh khiết: EP hiện hành 9.Thành phẩm: USP hiện hành
304	Imedoxim 100	VD-32835-19	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương.	3766/TĐTN	12/07/2021	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất dược chất (MiV-N3)	Dhanuka Laboratories Limited Địa chỉ: 7 KM, Old Manesar Road, Village Mohammedpur, Gurgaon, 122001, Haryana, India	Dhanuka Laboratories Limited Địa chỉ: 7 KM, Old Manesar Road, Village Mohammedpur, Gurgaon – 122004, Haryana, India.
305	Imedoxim 100	VD-32835-19	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương.	3766/TĐTN	12/07/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược, thuốc thành phẩm (MiV-N6)	1.Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil): USP 41 2.Hydroxypropyl methylcellulose 606: USP 41 3.Low-substituted hydroxypropyl cellulose: USP 41 4.Manitol: EP 9.0 5.Acid citric: EP 9.0 6.Natri citrat: BP 2018 7.Aspartam EP 9.0 8.Colloidal anhydrous silica 200: EP 9.0 9.Nước tinh khiết: BP 2018 10.Thành phẩm USP 41	1.Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil): USP hiện hành 2.Hydroxypropyl methylcellulose 606: USP hiện hành 3.Low-substituted hydroxypropyl cellulose: USP hiện hành 4.Manitol: EP hiện hành 5.Acid citric: EP hiện hành 6.Natri citrat: BP hiện hành 7.Aspartam: EP hiện hành 8.Colloidal anhydrous silica 200: EP hiện hành 9.Nước tinh khiết: BP hiện hành 10.Thành phẩm USP hiện hành
306	Anticid	VD-31726-19	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	5659/TĐTN	11/11/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất và tá dược khi cập nhật dược điển (MiV-N6)	1.Calci carbonat: EP 8.0 2.Đường trắng: DĐVN V 3.Manitol: EP 9.0 4.Magnesi stearat: BP 2018 5.Nước tinh khiết: BP 2018	1.Calci carbonat: EP hiện hành (EP 10.5) 2.Đường trắng: DĐVN hiện hành (DĐVN V) 3.Manitol : EP hiện hành (EP 10.5) 4.Magnesi stearat : BP hiện hành (BP 2021) 5.Nước tinh khiết: BP hiện hành (BP 2021)
307	Moxifloxacin 400mg/250ml	VD-35545-22	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	Chi nhánh Công ty CPDP Imexpharm-Nhà máy công nghệ cao Bình Dương	803/TĐTN	09/03/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất dược chất (MiV-N3)	Dr.Reddy's Laboratories Ltd - Địa chỉ đã được duyệt + Trên phiếu kiểm nghiệm: Chemical Technical operations-Unit II, Plot No.1, 75A, 75B, 105, 111 & 112, Sri Venkateswara Co-operative Industrial Estate, Bollaram, Jinnaram Mandal, Sangareddy District, Telangana-502325 + Trên chứng nhận GMP: Plot No 1, 75A, 75B, 105, 110, 111 & 112, Sri Venkateswara Co-operative Industrial Estate, Bollaram, Jinnaram (Mandal), Sangareddy, TS 502 325, India (IND) + Trên giấy chứng nhận CEP: Plot No.1, 75A, 75B, 105, 111, 112, Sri Venkateswara Co-operative Industrial Estate, Jinnaram Mandal, Sangareddy District, India-502325 Bollaram Village, Telangana	Dr.Reddy's Laboratories Ltd - Địa chỉ: Chemical Technical operations-Unit II, Plot No.1, 75A, 75B, 105, 110, 111 & 112, Sri Venkateswara Co-operative Industrial Estate, Bollaram, Jinnaram Mandal, Sangareddy District, Telangana-502325.
308	ATISOLU 125 inj	VD-25648-16	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	1255/TĐTN	14/03/2022	Thay đổi tên nhà sản xuất dược chất Methylprednisolone sodium succinate (địa điểm sản xuất không thay đổi) (MiV-N3)	Crystal Pharma S.A.U	Curia Spain S.A.U
309	Antirova plus	VD-25640-16	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	839/TĐTN	22/02/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất Metronidazole (MiV-N6)	BP 2013	BP 2020

310	ASOPUS 200	VD-31067-18	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	1251/TĐTN	18/03/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất Ursodeoxycholic acid (MiV-N6)	EP 8.0	EP 10.0
311	Oxacillin IMP 250mg	VD-31722-19	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	1093/TĐTN	09/03/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược (MiV-N6)	1.Oxacilin (dưới dạng Oxacilin natri monohydrat compacted): BP 2017 2.Tinh bột mì: EP 9.0 3.Magnesi stearat: BP 2019/ EP 9.0	1.Oxacilin (dưới dạng Oxacilin natri monohydrat compacted): BP hiện hành 2.Tinh bột mì: EP hiện hành 3.Magnesi stearat: BP hiện hành/ EP hiện hành
312	Kamydazol fort	VD-22174-15	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	2326/TĐTN	29/04/2020	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược (MiV-N6)	1.Spiramycin: EP 9 2.Metronidazole: BP 2018 3.Avicel M101 (Microcrystalline cellulose): BP 2015 4.Tinh bột ngô: DĐVN IV 5.Croscarmellose sodium: BP 2015 6.Povidone K30 (Povidon): DĐVN IV 7.Magnesi stearat: DĐVN IV 8.Hydroxypropyl methyl cellulose (HPMC) 2910 (Hypromellose): BP 2015 9.Polyethylene glycol (PEG) 6000 (Macrogols): BP 2015 10.Talc: DĐVN IV 11.Titan dioxyd: DĐVN IV 12.Ethanol 96%: DĐVN IV 13.Nước tinh khiết: DĐVN IV	1.Spiramycin: EP 10 2.Metronidazole: BP 2021 3.Avicel M101 (Microcrystalline cellulose): BP 2021 4.Tinh bột ngô: DĐVN V 5.Croscarmellose sodium: BP 2021 6.Povidone K30 (Povidon): DĐVN V 7.Magnesi stearat: DĐVN V 8.Hydroxypropyl methyl cellulose (HPMC) 2910 (Hypromellose): BP 2021 9.Polyethylene glycol (PEG) 6000 (Macrogols): BP 2021 10.Talc: DĐVN V 11.Titan dioxyd: DĐVN V 12.Ethanol 96%: DĐVN V 13.Nước tinh khiết: DĐVN V
313	Kacetam plus	VD-21316-14	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	5570/TĐTN	06/12/2019	Thay đổi tên cơ sở sản xuất dược chất (MiV-N3)	Jingdezhen Kaimenzi Medicinal Chemistry Co., Ltd.	Jiangxi Yue Hua Pharmaceutical Co., Limited
314	Kacetam plus	VD-21316-14	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	5570/TĐTN	06/12/2019	thay đổi tiêu chuẩn chất lượng tá dược (MiV-N6)	1.Lactose monohydrate: USP 34 2.Tinh bột mì (wheat starch): USP 34 3.DST (Sodium starch glycolat): USP 34 4.Povidone K30: USP 34 5.Magnesium stearate: BP 2012 6.Aerosil (Colloidal silicon dioxide): USP 34 7.Hydroxypropyl methyl cellulose (HPMC) 2910 (Hypromellose): USP 34 8.Polyethylen glycol (PEG) 6000: USP 34 9.Talc: USP 34 10.Titanium dioxide: USP 34 11.Ethanol 96%: DĐVN IV 12.Nước RO (nước tinh khiết): DĐVN IV	1.Lactose monohydrate: USP - NF 2021 2.Tinh bột mì (wheat starch): USP - NF 2021 3.DST (Sodium starch glycolat): USP-NF 2021 4.Povidone K30: USP - NF 2021 5.Magnesium stearate: BP 2020 6.Aerosil (Colloidal silicon dioxide): USP-NF 2021 7.Hydroxypropyl methyl cellulose (HPMC) 2910 (Hypromellose): USP - NF 2021 8.Polyethylen glycol (PEG) 6000:USP-NF 2021 9.Talc: USP - NF 2021 10.Titanium dioxide: USP - NF 2021 11.Ethanol 96%: DĐVN V 12.Nước RO (nước tinh khiết): DĐVN V
315	Lucitromyl 4mg	VD-35017-21	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	777/TĐTN	18/02/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng tá dược (MiV-N6)	1.Lactose monohydrate: EP 9 2.Povidone K30: USP 41 3.Cellulose vi tinh thể PH101 (Microcrystalline cellulose): USP 41 4.Magnesium stearate: BP 2017 5.Croscarmellose sodium: USP 41 6.Colloidal silicon dioxide: USP 41	1.Lactose monohydrate: EP 10 2.Povidone K30: USP-NF 2021 3.Cellulose vi tinh thể PH101 (Microcrystalline cellulose): USP-NF 2021 4.Magnesium stearate: BP 2021 5.Croscarmellose sodium: USP-NF 2021 6.Colloidal silicon dioxide: USP-NF 2021
316	Dexclorpheniramin 2	VD-23580-15	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	5802/TĐTN	16/11/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất Dexclorpheniramine maleate (MiV-N6)	DĐVN IV	DĐVN V
317	Niphadal	VD-32851-19	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	7441/TĐTN	11/12/2020	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	74 Thống Nhất, TP. Nha Trang, Khánh Hòa – Việt Nam	Số 74 Đường Thống Nhất, Phường Vạn Thắng, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
318	Niphadal	VD-32851-19	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	7441/TĐTN	11/12/2020	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng tá dược (MiV-N6)	1.Tinh bột mì: USP 41 2.Microcrystalline cellulose M101: USP 41 3.Povidon K30: USP 41	1.Tinh bột mì: USP 43 2.Microcrystalline cellulose M101: USP 43 3.Povidon K30: USP 43
319	Katecid	VD-16688-12	Công ty CP dược phẩm Khánh Hoà.	Công ty CP dược phẩm Khánh Hoà.	890/TĐTN	01/03/2021	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	74 Thống Nhất, TP. Nha Trang, Khánh Hòa	Số 74 Đường Thống Nhất, Phường Vạn Thắng, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
320	Dexlacyl	VD-22907-15	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	890/TĐTN	01/03/2021	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	74 Thống Nhất, TP. Nha Trang, Khánh Hòa	Số 74 Đường Thống Nhất, Phường Vạn Thắng, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
321	Trimetazidin	VD-18970-13	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	890/TĐTN	01/03/2021	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	74 Thống Nhất, TP. Nha Trang, Khánh Hòa	Số 74 Đường Thống Nhất, Phường Vạn Thắng, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
322	Katrypsin Fort	VD-20759-14	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	890/TĐTN	01/03/2021	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	74 Thống Nhất, TP. Nha Trang, Khánh Hòa	Số 74 Đường Thống Nhất, Phường Vạn Thắng, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

323	Kavasdin 10	VD-20760-14	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	890/TĐTN	01/03/2021	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	74 Thống Nhất, TP. Nha Trang, Khánh Hòa	Số 74 Đường Thống Nhất, Phường Vạn Thắng, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
324	Belcozyl	VD-18741-13	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	890/TĐTN	01/03/2021	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	74 Thống Nhất, TP. Nha Trang, Khánh Hòa	Số 74 Đường Thống Nhất, Phường Vạn Thắng, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
325	Panactol 650	VD-20765-14	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	890/TĐTN	01/03/2021	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	74 Thống Nhất, TP. Nha Trang, Khánh Hòa	Số 74 Đường Thống Nhất, Phường Vạn Thắng, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
326	Magnesi-B6	VD-18967-13	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	890/TĐTN	01/03/2021	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	Số 74 Thống Nhất, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	Số 74 Đường Thống Nhất, Phường Vạn Thắng, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
327	Khaterban	VD-18966-13	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	890/TĐTN	01/03/2021	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	74 Thống Nhất, TP. Nha Trang, Khánh Hòa	Số 74 Đường Thống Nhất, Phường Vạn Thắng, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
328	Khaterban	VD-18965-13	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	890/TĐTN	01/03/2021	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	74 Thống Nhất, TP. Nha Trang, Khánh Hòa	Số 74 Đường Thống Nhất, Phường Vạn Thắng, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
329	Khaparac fort	VD-20762-14	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	890/TĐTN	01/03/2021	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	74 Thống Nhất, TP. Nha Trang, Khánh Hòa	Số 74 Đường Thống Nhất, Phường Vạn Thắng, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
330	Panactol Enfant	VD-20767-14	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	890/TĐTN	01/03/2021	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	Số 74 đường Thống Nhất, TP. Nha Trang, Khánh Hòa	Số 74 Đường Thống Nhất, Phường Vạn Thắng, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
331	Simvastatin	VD-21317-14	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	890/TĐTN	01/03/2021	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	74 Thống Nhất, TP. Nha Trang, Khánh Hòa	Số 74 Đường Thống Nhất, Phường Vạn Thắng, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
332	Vitamin B6	VD-18744-13	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	890/TĐTN	01/03/2021	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	74 Thống Nhất, TP. Nha Trang, Khánh Hòa	Số 74 Đường Thống Nhất, Phường Vạn Thắng, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
333	Losartan	VD-22912-15	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	890/TĐTN	01/03/2021	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	74 Thống Nhất, TP. Nha Trang, Khánh Hòa	Số 74 Đường Thống Nhất, Phường Vạn Thắng, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
334	Kavasdin 5	VD-20761-14	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	890/TĐTN	01/03/2021	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	74 Thống Nhất, TP. Nha Trang, Khánh Hòa	Số 74 Đường Thống Nhất, Phường Vạn Thắng, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
335	Methylprednisolon 16	VD-20763-14	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	890/TĐTN	01/03/2021	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	74 Thống Nhất, TP. Nha Trang, Khánh Hòa	Số 74 Đường Thống Nhất, Phường Vạn Thắng, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
336	Trimebutin	VD-22914-15	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	890/TĐTN	01/03/2021	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	74 Thống Nhất, TP. Nha Trang, Khánh Hòa	Số 74 Đường Thống Nhất, Phường Vạn Thắng, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
337	Panactol - Extra	VD-20764-14	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	890/TĐTN	01/03/2021	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	74 Thống Nhất, TP. Nha Trang, Khánh Hòa	Số 74 Đường Thống Nhất, Phường Vạn Thắng, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
338	Rotundin 30	VD-22913-15	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	890/TĐTN	01/03/2021	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	74 Thống Nhất, TP. Nha Trang, Khánh Hòa	Số 74 Đường Thống Nhất, Phường Vạn Thắng, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
339	Kanervit	VD-22911-15	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	890/TĐTN	01/03/2021	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	74 Thống Nhất, TP. Nha Trang, Khánh Hòa	Số 74 Đường Thống Nhất, Phường Vạn Thắng, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
340	Isosorbid	VD-22910-15	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	890/TĐTN	01/03/2021	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	74 Thống Nhất, TP. Nha Trang, Khánh Hòa	Số 74 Đường Thống Nhất, Phường Vạn Thắng, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
341	Gikanin	VD-22909-15	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	890/TĐTN	01/03/2021	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	74 Thống Nhất, TP. Nha Trang, Khánh Hòa	Số 74 Đường Thống Nhất, Phường Vạn Thắng, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
342	Gabapentin	VD-22908-15	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	890/TĐTN	01/03/2021	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	74 Thống Nhất, TP. Nha Trang, Khánh Hòa	Số 74 Đường Thống Nhất, Phường Vạn Thắng, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
343	Lansoprazol	VD-21314-14	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	890/TĐTN	01/03/2021	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	74 Thống Nhất, TP. Nha Trang, Khánh Hòa	Số 74 Đường Thống Nhất, Phường Vạn Thắng, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
344	Atorvastatin 20	VD-21313-14	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	890/TĐTN	01/03/2021	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	74 Thống Nhất, TP. Nha Trang, Khánh Hòa	Số 74 Đường Thống Nhất, Phường Vạn Thắng, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
345	Panactol	VD-18743-13	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	890/TĐTN	01/03/2021	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	74 Thống Nhất, TP. Nha Trang, Khánh Hòa	Số 74 Đường Thống Nhất, Phường Vạn Thắng, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
346	Kacetam plus	VD-21316-14	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	890/TĐTN	01/03/2021	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	74 Thống Nhất, TP. Nha Trang, Khánh Hòa	Số 74 Đường Thống Nhất, Phường Vạn Thắng, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

347	Hydrocolacyl	VD-19386-13	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	890/TĐTN	01/03/2021	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	74 Thống Nhất, TP. Nha Trang, Khánh Hòa	Số 74 Đường Thống Nhất, Phường Vạn Thắng, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
348	Kamelox	VD-19388-13	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	890/TĐTN	01/03/2021	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	74 Thống Nhất, TP. Nha Trang, Khánh Hòa	Số 74 Đường Thống Nhất, Phường Vạn Thắng, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
349	Kacerin	VD-19387-13	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	890/TĐTN	01/03/2021	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	74 Thống Nhất, TP. Nha Trang, Khánh Hòa	Số 74 Đường Thống Nhất, Phường Vạn Thắng, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
350	Vitamin B1	VD-19390-13	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	890/TĐTN	01/03/2021	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	74 Thống Nhất, TP. Nha Trang, Khánh Hòa	Số 74 Đường Thống Nhất, Phường Vạn Thắng, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
351	Remint - S fort	VD-21655-14	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	890/TĐTN	01/03/2021	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	74 Thống Nhất, TP. Nha Trang, Khánh Hòa	Số 74 Đường Thống Nhất, Phường Vạn Thắng, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
352	Atorvastatin 10	VD-21312-14	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	890/TĐTN	01/03/2021	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	74 Thống Nhất, TP. Nha Trang, Khánh Hòa	Số 74 Đường Thống Nhất, Phường Vạn Thắng, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
353	Pantoprazol	VD-21315-14	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	890/TĐTN	01/03/2021	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	74 Thống Nhất, TP. Nha Trang, Khánh Hòa	Số 74 Đường Thống Nhất, Phường Vạn Thắng, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
354	Panactol Codein plus	VD-20766-14	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	890/TĐTN	01/03/2021	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	74 Thống Nhất, TP. Nha Trang, Khánh Hòa	Số 74 Đường Thống Nhất, Phường Vạn Thắng, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
355	Atenolol	VD-19892-13	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	890/TĐTN	01/03/2021	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	74 Thống Nhất, TP. Nha Trang, Khánh Hòa	Số 74 Đường Thống Nhất, Phường Vạn Thắng, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
356	Rotundin 60	VD-20224-13	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	890/TĐTN	01/03/2021	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	74 Thống Nhất, TP. Nha Trang, Khánh Hòa	Số 74 Đường Thống Nhất, Phường Vạn Thắng, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
357	Kasparin	VD-16388-12	Công ty CPDP Khánh Hòa	Công ty CPDP Khánh Hòa	2480/TĐTN	13/05/2020	Thay đổi tên và địa chỉ cơ sở đăng ký (MiV-N1)	82 Thống Nhất, Nha Trang	Số 74 đường Thống Nhất, phường Vạn Thắng, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
358	Dextromethorphan	VD-24219-16	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	1568/TĐTN	28/03/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng tá dược (MiV-N6)	1.Lactose monohydrate: USP 38 2.Tinh bột mì (wheat starch): USP 38 3.DST (Sodium starch glycolate): USP 38 4.Povidone K30: USP 38 5.Magnesium stearate: BP 2012 6.Ethanol 96%: DĐVN IV 7.Nước tinh khiết: DĐVN IV	1.Lactose monohydrate: USP-NF 2021 2.Tinh bột mì (wheat starch): USP-NF 2021 3.DST (Sodium starch glycolate): USP-NF 2021 4.Povidone K30: USP-NF 2021 5.Magnesium stearate: BP 2021 6.Ethanol 96%: DĐVN V 7.Nước tinh khiết: DĐVN V
359	Levosulpirid 50	VD-34694-20	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	774/TĐTN	18/02/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng tá dược (MiV-N6)	1.Lactose monohydrate: EP 9 2.Cellulose vi tinh thể PH101 (Microcrystalline cellulose): USP 41 3.Tinh bột mì (wheat starch): USP 41 4.PVP K30 (Povidone K30): USP 41 5.Sodium starch glycolate: USP 41 6.Talc: USP 41 7.Magnesium stearate: BP 2018	1.Lactose monohydrate: EP 10 2.Cellulose vi tinh thể PH101 (Microcrystalline cellulose): USP-NF 2021 3.Tinh bột mì (wheat starch): USP-NF 2021 4.PVP K30 (Povidone K30): USP-NF 2021 5.Sodium starch glycolate: USP-NF 2021 6.Talc: USP-NF 2021 7.Magnesium stearate: BP 2021
360	Kamelox ODT 7.5	VD-34939-21	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	776/TĐTN	18/02/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược (MiV-N6)	1.Meloxicam: EP 9/BP 2016 2.Cellulose vi tinh thể PH112 (Microcrystalline cellulose): USP 41 3.Sodium starch glycolate: USP 41 4.Croscarmellose sodium: USP 41 5.Mannitol: USP 41 6.Aerosil (Colloidal silicon dioxide): BP 2018 7.Magnesium stearate: BP 2018 8.Aspartame: USP 41 9.Sodium lauryl sulfate: USP 41	1.Meloxicam: EP 10/BP 2021 2.Cellulose vi tinh thể PH112 (Microcrystalline cellulose): USP-NF 2021 3.Sodium starch glycolate: USP-NF 2021 4.Croscarmellose sodium: USP-NF 2021 5.Mannitol: USP-NF 2021 6.Aerosil (Colloidal silicon dioxide): BP 2021 7.Magnesium stearate: BP 2021 8.Aspartame: USP-NF 2021 9.Sodium lauryl sulfate: USP-NF 2021

361	Tolperison 150	VD-34697-20	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	775/TĐTN	18/02/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng tá dược (MiV-N6)	1.Betaine hydrochloride: USP 41 2.Cellulose vi tinh thể (Microcrystalline cellulose): USP 41 3.Mannitol: USP 41 4.Crospovidone: USP 41 5.Acid stearic: USP 41 6.Lactose monohydrate: USP 41 7.Hydropropyl methylcellulose 6cps (Hypromellose): USP 41 8.Polyethylen glycol 6000: USP 41 9.Talc: USP 41 10.Titanium dioxide: USP 41	1.Betaine hydrochloride: USP-NF 2021 2.Cellulose vi tinh thể (Microcrystalline cellulose): USP-NF 2021 3.Mannitol: USP-NF 2021 4.Crospovidone: USP-NF 2021 5.Acid stearic: USP-NF 2021 6.Lactose monohydrate: USP-NF 2021 7.Hydropropyl methylcellulose 6cps (Hypromellose): USP-NF 2021 8.Polyethylen glycol 6000: USP-NF 2021 9.Talc: USP-NF 2021 10.Titanium dioxide: USP-NF 2021
362	Clorpromazin	VD-34691-20	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	773/TĐTN	18/02/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược (MiV-N6)	1.Chlorpromazine hydrochloride: BP 2018 2.Lactose monohydrate: USP 41 3.Tinh bột bắp (Corn starch): USP 41 4.Povidone K30: USP 41 5.Sodium starch glycolate type A: USP 41 6.Colloidal silicon dioxide: USP 41 7.Magnesium stearate: BP 2018 8.Hydroxypropyl methylcellulose 2910 (Hypromellose): USP 41 9.Polyethylen glycol 6000: USP 41 10.Titanium dioxide: USP 41 11.Talc: USP 41	1.Chlorpromazine hydrochloride: BP 2021 2.Lactose monohydrate: USP-NF 2021 3.Tinh bột bắp (Corn starch): USP-NF 2021 4.Povidone K30: USP-NF 2021 5.Sodium starch glycolate type A: USP-NF 2021 6.Colloidal silicon dioxide: USP-NF 2021 7.Magnesium stearate: BP 2021 8.Hydroxypropyl methylcellulose 2910 (Hypromellose): USP-NF 2021 9.Polyethylen glycol 6000: USP-NF 2021 10.Titanium dioxide: USP-NF 2021 11.Talc: USP-NF 2021
363	Hydrocolacyl	VD-22477-15	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	2606/TĐTN	18/05/2020	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược (MiV-N6)	1.Prednisolon: USP 41 2.Tinh bột mì: DĐVN IV 3.Lactose monohydrat (Lactose): DĐVN IV 4.Sodium starch glycolate (Type A): BP 2012 5.Povidon K30 (Povidon): DĐVN IV 6.Saccharin sodium: BP 2012 7.Magnesi stearat: DĐVN IV 8.Colloidal silicon dioxide: USP 34 9.Nước RO (Nước tinh khiết): DĐVN IV	1.Prednisolon: USP-NF 2021 2.Tinh bột mì: DĐVN V 3.Lactose monohydrat (Lactose): DĐVN V 4.Sodium starch glycolate (Type A): BP 2021 5.Povidon K30 (Povidon): DĐVN V 6.Saccharin sodium: BP 2021 7.Magnesi stearat: DĐVN V 8.Colloidal silicon dioxide: USP-NF 2021 9.Nước RO (Nước tinh khiết): DĐVN V
364	Telmisartan	VD-35197-21	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	1566/TĐTN	28/03/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược (MiV-N6)	1.Telmisartan: EP 9 2.Povidone K30: USP 41 3.Meglumine: USP 41 4.Sodium hydroxide: USP 41 5.Sorbitol: USP 41 6.Magnesium stearate: BP 2018	1.Telmisartan: EP 10 2.Povidone K30: USP-NF 2021 3.Meglumine: USP-NF 2021 4.Sodium hydroxide: USP-NF 2021 5.Sorbitol: USP-NF 2021 6.Magnesium stearate: BP 2021
365	Irbesartan	VD-35515-21	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	1567/TĐTN	28/03/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược (MiV-N6)	1.Irbesartan: USP 41 2.Lactose monohydrate: USP 41 3.Microcrystalline cellulose 101: USP 41 4.Croscarmellose sodium: USP 41 5.Magnesium stearate: BP 2018 6.Hydroxypropyl methylcellulose 2910 (Hypromellose): USP 41 7.Polyethylene Glycol 4000: USP 41 8.Titanium dioxide: USP 41	1.Irbesartan: USP-NF 2021 2.Lactose monohydrate: USP-NF 2021 3.Microcrystalline cellulose 101: USP-NF 2021 4.Croscarmellose sodium: USP-NF 2021 5.Magnesium stearate: BP 2021 6.Hydroxypropyl methylcellulose 2910 (Hypromellose): USP-NF 2021 7.Polyethylene Glycol 4000: USP-NF 2021 8.Titanium dioxide: USP-NF 2021
366	Captopril	VD-32847-19	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	7440/TĐTN	11/12/2020	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	74 Thống Nhất, TP. Nha Trang, Khánh Hòa - Việt Nam	Số 74 Đường Thống Nhất, Phường Vạn Thắng, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
367	Captopril	VD-32847-19	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	7440/TĐTN	11/12/2020	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược (MiV-N6)	1.Captopril: USP 40 2.Lactose monohydrate: USP 41 3.Tinh bột ngô: USP 41 4.Microcrystalline cellulose 101: USP 41 5.Acid stearic: BP 2018	1.Captopril: USP-NF 2021 2.Lactose monohydrate: USP-NF 2021 3.Tinh bột ngô: USP-NF 2021 4.Microcrystalline cellulose 101: USP-NF 2021 5.Acid stearic: BP 2022
368	Phenobarbital	VD-26868-17	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	5178/TĐTN	22/11/2019	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược (MiV-N6)	1.Phenobarbital: EP 8 2.Lactose monohydrate: USP 34 3.Tinh bột mì (wheat starch): USP 34 4.Sodium starch glycolate type A: USP 34 5.Povidone K30: USP 34 6.Magnesium stearate: BP 2012 7.Ethanol 96%: DĐVN IV 8.Nước RO (Nước tinh khiết): DĐVN IV	1.Phenobarbital: EP 10 2.Lactose monohydrate: USP 43 3.Tinh bột mì (wheat starch): USP 43 4.Sodium starch glycolate type A: USP 43 5.Povidone K30: USP 43 6.Magnesium stearate: BP 2020 7.Ethanol 96%: DĐVN V 8.Nước RO (Nước tinh khiết): DĐVN V

369	Dicintavic	VD-31737-19	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	7442/TĐTN	11/12/2020	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	74 Thống Nhất, TP. Nha Trang, Khánh Hòa - Việt Nam	Số 74 Đường Thống Nhất, Phường Vạn Thắng, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
370	Dicintavic	VD-31737-19	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	7442/TĐTN	11/12/2020	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược (MiV-N6)	1.Acid mefenamic: BP 2017 2.Tinh bột mì: USP 38 3.Lactose monohydrat: USP 38 4.Natri lauryl sulfat: BP 2015 5.Natri starch glycolat type A: BP 2015 6.Povidon K30: USP 38 7.Talc: DĐVN IV 8.Magnesi stearat: BP 2015 9.Ethanol 96%: DĐVN IV 10.Nước tinh khiết: DĐVN IV	1.Acid mefenamic: BP 2022 2.Tinh bột mì: USP-NF 2021 3.Lactose monohydrat: USP-NF 2021 4.Natri lauryl sulfat: BP 2022 5.Natri starch glycolat type A: BP 2022 6.Povidon K30: USP-NF 2021 7.Talc: DĐVN V 8.Magnesi stearat: BP 2022 9.Ethanol 96%: DĐVN V 10.Nước tinh khiết: DĐVN V
371	Dexclorpheniramin Blue	VD-33995-20	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	7444/TĐTN	11/12/2020	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng, dược chất, tá dược (MiV-N6)	1.Dexchlorpheniramine maleate: USP 38 2.Lactose: USP 38 3.Tinh bột ngô: USP 38 4.Pregelatinized starch PGS: USP 38 5.Saccharin natri: BP 2015 6.Magnesi stearat: BP 2015 7.Nước tinh khiết: DĐVN IV	1.Dexchlorpheniramine maleate: USP-NF 2021 2.Lactose: USP-NF 2021 3.Tinh bột ngô: USP-NF 2021 4.Pregelatinized starch PGS: USP-NF 2021 5.Saccharin natri: BP 2022 6.Magnesi stearat: BP 2022 7.Nước tinh khiết: DĐVN V
372	Kamoxazol	VD-17470-12	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	5630/TĐTN	11/10/2022	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	74 Thống Nhất, TP. Nha Trang, Khánh Hòa – Việt Nam	Số 74 Đường Thống Nhất, Phường Vạn Thắng, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
373	Cedetamin	VD-17929-12	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	5630/TĐTN	11/10/2022	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	74 Thống Nhất, TP. Nha Trang, Khánh Hòa – Việt Nam	Số 74 Đường Thống Nhất, Phường Vạn Thắng, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
374	Piroxicam	VD-31120-18	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	5630/TĐTN	11/10/2022	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	74 Thống Nhất, TP. Nha Trang, Khánh Hòa – Việt Nam	Số 74 Đường Thống Nhất, Phường Vạn Thắng, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
375	Dexclorpheniramin 6	VD-30941-18	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	5630/TĐTN	11/10/2022	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	74 Thống Nhất, TP. Nha Trang, Khánh Hòa – Việt Nam	Số 74 Đường Thống Nhất, Phường Vạn Thắng, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
376	Salbutamol	VD-30942-18	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	5630/TĐTN	11/10/2022	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	74 Thống Nhất, TP. Nha Trang, Khánh Hòa – Việt Nam	Số 74 Đường Thống Nhất, Phường Vạn Thắng, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
377	Ambroxol	VD-31730-19	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	5630/TĐTN	11/10/2022	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	74 Thống Nhất, TP. Nha Trang, Khánh Hòa – Việt Nam	Số 74 Đường Thống Nhất, Phường Vạn Thắng, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
378	Bromhexin	VD-31731-19	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	5630/TĐTN	11/10/2022	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	74 Thống Nhất, TP. Nha Trang, Khánh Hòa – Việt Nam	Số 74 Đường Thống Nhất, Phường Vạn Thắng, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
379	Cedetamin	VD-31732-19	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	5630/TĐTN	11/10/2022	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	74 Thống Nhất, TP. Nha Trang, Khánh Hòa – Việt Nam	Số 74 Đường Thống Nhất, Phường Vạn Thắng, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
380	Cedetamin TH	VD-31733-19	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	5630/TĐTN	11/10/2022	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	74 Thống Nhất, TP. Nha Trang, Khánh Hòa – Việt Nam	Số 74 Đường Thống Nhất, Phường Vạn Thắng, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
381	Cinnarizin	VD-31734-19	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	5630/TĐTN	11/10/2022	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	74 Thống Nhất, TP. Nha Trang, Khánh Hòa – Việt Nam	Số 74 Đường Thống Nhất, Phường Vạn Thắng, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
382	Dexclorpheniramin	VD-31735-19	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	5630/TĐTN	11/10/2022	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	74 Thống Nhất, TP. Nha Trang, Khánh Hòa – Việt Nam	Số 74 Đường Thống Nhất, Phường Vạn Thắng, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
383	Glucosamin	VD-31738-19	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	5630/TĐTN	11/10/2022	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	74 Thống Nhất, TP. Nha Trang, Khánh Hòa – Việt Nam	Số 74 Đường Thống Nhất, Phường Vạn Thắng, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
384	Glucosamin	VD-31739-19	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	5630/TĐTN	11/10/2022	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	74 Thống Nhất, TP. Nha Trang, Khánh Hòa – Việt Nam	Số 74 Đường Thống Nhất, Phường Vạn Thắng, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
385	Kasiod	VD-31740-19	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	5630/TĐTN	11/10/2022	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	74 Thống Nhất, TP. Nha Trang, Khánh Hòa – Việt Nam	Số 74 Đường Thống Nhất, Phường Vạn Thắng, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
386	Panactol	VD-31742-19	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	5630/TĐTN	11/10/2022	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	74 Thống Nhất, TP. Nha Trang, Khánh Hòa – Việt Nam	Số 74 Đường Thống Nhất, Phường Vạn Thắng, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
387	Ranitidin	VD-31743-19	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	5630/TĐTN	11/10/2022	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	74 Thống Nhất, TP. Nha Trang, Khánh Hòa – Việt Nam	Số 74 Đường Thống Nhất, Phường Vạn Thắng, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
388	Ruxict	VD-31745-19	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	5630/TĐTN	11/10/2022	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	74 Thống Nhất, TP. Nha Trang, Khánh Hòa – Việt Nam	Số 74 Đường Thống Nhất, Phường Vạn Thắng, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

389	Sinwell	VD-31746-19	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	5630/TĐTN	11/10/2022	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	74 Thống Nhất, TP. Nha Trang, Khánh Hòa – Việt Nam	Số 74 Đường Thống Nhất, Phường Vạn Thắng, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
390	Spiramycin 1,5 MIU	VD-31747-19	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	5630/TĐTN	11/10/2022	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	74 Thống Nhất, TP. Nha Trang, Khánh Hòa – Việt Nam	Số 74 Đường Thống Nhất, Phường Vạn Thắng, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
391	Tenoxicam	VD-31748-19	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	5630/TĐTN	11/10/2022	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	74 Thống Nhất, TP. Nha Trang, Khánh Hòa – Việt Nam	Số 74 Đường Thống Nhất, Phường Vạn Thắng, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
392	Vitamin C	VD-31749-19	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	5630/TĐTN	11/10/2022	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	74 Thống Nhất, TP. Nha Trang, Khánh Hòa – Việt Nam	Số 74 Đường Thống Nhất, Phường Vạn Thắng, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
393	Vitamin PP	VD-31750-19	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	5630/TĐTN	11/10/2022	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	74 Thống Nhất, TP. Nha Trang, Khánh Hòa – Việt Nam	Số 74 Đường Thống Nhất, Phường Vạn Thắng, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
394	Katoniron B9	VD-32623-19	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	5630/TĐTN	11/10/2022	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	74 Thống Nhất, TP. Nha Trang, Khánh Hòa – Việt Nam	Số 74 Đường Thống Nhất, Phường Vạn Thắng, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
395	α-Chymotrypsin	VD-32846-19	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	5630/TĐTN	11/10/2022	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	74 Thống Nhất, TP. Nha Trang, Khánh Hòa – Việt Nam	Số 74 Đường Thống Nhất, Phường Vạn Thắng, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
396	Fefasdin 180	VD-32849-19	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	5630/TĐTN	11/10/2022	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	74 Thống Nhất, TP. Nha Trang, Khánh Hòa – Việt Nam	Số 74 Đường Thống Nhất, Phường Vạn Thắng, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
397	Methylprednisolone Blue	VD-32850-19	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	5630/TĐTN	11/10/2022	Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	74 Thống Nhất, TP. Nha Trang, Khánh Hòa – Việt Nam	Số 74 Đường Thống Nhất, Phường Vạn Thắng, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
398	Loxoprofen	VD-34188-20	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	7443/TĐTN	11/12/2020	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng tá dược (MiV-N6)	1.Microcrystalline cellulose M101: BP 2018 2.Microcrystalline cellulose M200: BP 2018 3.Hydroxypropyl methyl cellulose (HPMC) 2910 (Hypromellose): BP 2018 4.Crospovidon: BP 2018 5.Colloidal silicon dioxide: USP 41	1.Microcrystalline cellulose M101: BP 2022 2.Microcrystalline cellulose M200: BP 2022 3.Hydroxypropyl methyl cellulose (HPMC) 2910 (Hypromellose): BP 2022 4.Crospovidon: BP 2022 5.Colloidal silicon dioxide: USP-NF 2021
399	Bixazol	VD-32509-19	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	5264/TĐTN	29/11/2019	Thay đổi tên cơ sở sản xuất dược chất sulfamethoxazol (MiV-N3)	Virchows	Virchow Laboratories Limited
400	BFS-Nicardipin	VD-28873-18	Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	316/TĐTN	19/01/2022	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược (MiV-N6)	1.Nicardipin hydroclorid: - Nguồn Lusochimica S.P.A: USP 40, JP 17 - Nguồn Daito Pharmaceutical Co., Ltd: USP 40, JP 17 - Nguồn Olon S.P.A: USP 40, JP 17 2. Sorbitol: BP 2013 3. Acid citric monohydrat: BP 2013 4. Sodium citrat: BP 2013 5. Acid hydrocloric: USP 36 6. Sodium hydroxid: BP 2013 7. Nước cất pha tiêm: DĐVN IV	1. Nicardipin hydroclorid: - Nguồn Lusochimica S.P.A: USP 43, JP 18 - Nguồn Daito Pharmaceutical Co., Ltd: USP 43, JP 18 - Nguồn Olon S.P.A: USP 43, JP 18 2. Sorbitol: BP 2020 3. Acid citric monohydrat: BP 2020 4. Sodium citrat: BP 2020 5. Acid hydrocloric: USP 43 6. Sodium hydroxid: BP 2020 7. Nước cất pha tiêm: DĐVN V
401	Acedrop	VD-33150-19	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	536/TĐTN	28/01/2022	Thay đổi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, Thường Tín, Hà Nội	Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội
402	Clingel	VD-34155-20	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	536/TĐTN	28/01/2022	Thay đổi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, Thường Tín, Hà Nội	Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội
403	Cynamus 75mg/ml	VD-34156-20	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	536/TĐTN	28/01/2022	Thay đổi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, Thường Tín, Hà Nội	Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội
404	Femalto	VD-34158-20	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	536/TĐTN	28/01/2022	Thay đổi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, Thường Tín, Hà Nội	Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội
405	Novobion	VD-34161-20	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	536/TĐTN	28/01/2022	Thay đổi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, Thường Tín, Hà Nội	Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội
406	Padro-BFS	VD-34163-20	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	536/TĐTN	28/01/2022	Thay đổi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, Thường Tín, Hà Nội	Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội
407	Neugasol	VD-34160-20	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	536/TĐTN	28/01/2022	Thay đổi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, Thường Tín, Hà Nội	Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội
408	Fonda-BFS	VD-33424-19	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	536/TĐTN	28/01/2022	Thay đổi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, Thường Tín, Hà Nội	Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội
409	Fungafin	VD-33425-19	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	536/TĐTN	28/01/2022	Thay đổi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, Thường Tín, Hà Nội	Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội
410	Levof-BFS 500mg	VD-33426-19	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	536/TĐTN	28/01/2022	Thay đổi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, Thường Tín, Hà Nội	Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội

411	Lidrop	VD-33427-19	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	536/TĐTN	28/01/2022	Thay đổi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, Thường Tín, Hà Nội	Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội
412	Pamol 250	VD-33429-19	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	536/TĐTN	28/01/2022	Thay đổi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, Thường Tín, Hà Nội	Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội
413	Tranfast	VD-33430-19	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	536/TĐTN	28/01/2022	Thay đổi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, Thường Tín, Hà Nội	Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội
414	Trinolon	VD-33431-19	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	536/TĐTN	28/01/2022	Thay đổi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, Thường Tín, Hà Nội	Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội
415	Zentanil 500mg/5ml	VD-33432-19	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	536/TĐTN	28/01/2022	Thay đổi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, Thường Tín, Hà Nội	Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội
416	Dtriol	VD-33423-19	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	536/TĐTN	28/01/2022	Thay đổi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, Thường Tín, Hà Nội	Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội
417	Lubrina	VD-33428-19	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	536/TĐTN	28/01/2022	Thay đổi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, Thường Tín, Hà Nội	Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội
418	BFS-Furosemide 40mg/4ml	VD-25669-16	Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	2715/TĐTN	06/06/2022	Thay đổi tên và địa chỉ nhà sản xuất dược chất Furosemid (MiV-N3)	Albany Molecular Reserch Hyderada Research Centre; Địa chỉ: Plot No. G-1/1, 1/2, MIDC Area Waluj, Aurangabad 431136 Maharashtra State, India	Curia India Private Limited; Địa chỉ: Unit 2, Plot No. G-1/1, 1/2, MIDC Area Waluj Aurangabad 431136 Maharashtra State, India.
419	Agiclovir 5%	VD-18693-13	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm	3927/TĐTN	19/08/2022	Thay đổi tên và địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm Địa chỉ: Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang, Việt Nam	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm – Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm Địa chỉ: Đường Vũ Trọng Phụng, Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang, Việt Nam
420	Agifovir	VD-18925-13	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm	3927/TĐTN	19/08/2022	Thay đổi tên và địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm Địa chỉ: Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang, Việt Nam	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm – Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm Địa chỉ: Đường Vũ Trọng Phụng, Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang, Việt Nam
421	Agirenyl	VD-14666-11	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm	3927/TĐTN	19/08/2022	Thay đổi tên và địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm Địa chỉ: Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang, Việt Nam	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm – Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm Địa chỉ: Đường Vũ Trọng Phụng, Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang, Việt Nam
422	AG-Ome	VD-20653-14	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm	3927/TĐTN	19/08/2022	Thay đổi tên và địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm Địa chỉ: Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang, Việt Nam	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm – Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm Địa chỉ: Đường Vũ Trọng Phụng, Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang, Việt Nam
423	Agitritine 200	VD-13753-11	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm	3927/TĐTN	19/08/2022	Thay đổi tên và địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm Địa chỉ: Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang, Việt Nam	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm – Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm Địa chỉ: Đường Vũ Trọng Phụng, Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang, Việt Nam
424	Antidartre	VD-18221-13	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm	3927/TĐTN	19/08/2022	Thay đổi tên và địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm Địa chỉ: Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang, Việt Nam	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm – Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm Địa chỉ: Đường Vũ Trọng Phụng, Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang, Việt Nam
425	Cồn 70	VS-4873-14	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm	3927/TĐTN	19/08/2022	Thay đổi tên và địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm Địa chỉ: Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang, Việt Nam	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm – Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm Địa chỉ: Đường Vũ Trọng Phụng, Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang, Việt Nam
426	Cồn 90	VS-4874-14	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm	3927/TĐTN	19/08/2022	Thay đổi tên và địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm Địa chỉ: Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang, Việt Nam	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm – Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm Địa chỉ: Đường Vũ Trọng Phụng, Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang, Việt Nam
427	Gimfastnew 120	VD-19313-13	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm	3927/TĐTN	19/08/2022	Thay đổi tên và địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm Địa chỉ: Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang, Việt Nam	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm – Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm Địa chỉ: Đường Vũ Trọng Phụng, Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang, Việt Nam

428	Gimfastnew 180	VD-20170-13	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm	3927/TĐTN	19/08/2022	Thay đổi tên và địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm Địa chỉ: Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang, Việt Nam	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm – Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm Địa chỉ: Đường Vũ Trọng Phụng, Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang, Việt Nam
429	Gysudo	VD-18926-13	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm	3927/TĐTN	19/08/2022	Thay đổi tên và địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm Địa chỉ: Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang, Việt Nam	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm – Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm Địa chỉ: Đường Vũ Trọng Phụng, Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang, Việt Nam
430	Ketovazol 2%	VD-18694-13	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm	3927/TĐTN	19/08/2022	Thay đổi tên và địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm Địa chỉ: Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang, Việt Nam	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm – Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm Địa chỉ: Đường Vũ Trọng Phụng, Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang, Việt Nam
431	Maginew	VD-19835-13	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm	3927/TĐTN	19/08/2022	Thay đổi tên và địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm Địa chỉ: Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang, Việt Nam	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm – Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm Địa chỉ: Đường Vũ Trọng Phụng, Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang, Việt Nam
432	Methocylat	VD-20171-13	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm	3927/TĐTN	19/08/2022	Thay đổi tên và địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm Địa chỉ: Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang, Việt Nam	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm – Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm Địa chỉ: Đường Vũ Trọng Phụng, Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang, Việt Nam
433	Natri clorid 0,9%	VD-18222-13	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm	3927/TĐTN	19/08/2022	Thay đổi tên và địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm Địa chỉ: Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang, Việt Nam	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm – Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm Địa chỉ: Đường Vũ Trọng Phụng, Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang, Việt Nam
434	Oxy già 10TT	VS-4875-14	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm	3927/TĐTN	19/08/2022	Thay đổi tên và địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm Địa chỉ: Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang, Việt Nam	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm – Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm Địa chỉ: Đường Vũ Trọng Phụng, Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang, Việt Nam
435	Sintasone	VD-14672-11	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm	3927/TĐTN	19/08/2022	Thay đổi tên và địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm Địa chỉ: Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang, Việt Nam	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm – Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm Địa chỉ: Đường Vũ Trọng Phụng, Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang, Việt Nam
436	β-Sol	VD-19833-13	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm	3927/TĐTN	19/08/2022	Thay đổi tên và địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm Địa chỉ: Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang, Việt Nam	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm – Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm Địa chỉ: Đường Vũ Trọng Phụng, Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang, Việt Nam
437	Acetab 325	VD-22437-15	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm	3927/TĐTN	19/08/2022	Thay đổi tên và địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm Địa chỉ: Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang, Việt Nam	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm – Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm Địa chỉ: Đường Vũ Trọng Phụng, Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang, Việt Nam
438	Imidagi 5	VD-14668-11	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm	3927/TĐTN	19/08/2022	Thay đổi tên và địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm Địa chỉ: Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang, Việt Nam	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm – Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm Địa chỉ: Đường Vũ Trọng Phụng, Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang, Việt Nam
439	Lipagim 300	VD-13319-10	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm	3927/TĐTN	19/08/2022	Thay đổi tên và địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm Địa chỉ: Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang, Việt Nam	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm – Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm Địa chỉ: Đường Vũ Trọng Phụng, Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang, Việt Nam
440	Parcitin 2,5	VD-34105-20	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm-Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	1312/TĐTN	15/04/2021	Thay đổi tên, bổ sung địa chỉ của cơ sở sản xuất dược chất (MiV-N3)	Tên nhà sản xuất: Prime European Therapeuticals SpA Địa chỉ văn phòng: Viale Milano, 86 26900 Lodi (LO) Italy.	Tên nhà sản xuất: Curia Italy S.R.L Địa chỉ văn phòng: Viale Milano, 86 26900 Lodi (LO) Italy. Địa chỉ nhà máy: Via Volturno, 41/43 Via Volturno, 45/48 -20089 Rozzano (MI)

441	Parcitin 1	VD-34565-20	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm-Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	1312/TĐTN	15/04/2021	Thay đổi tên, bổ sung địa chỉ của cơ sở sản xuất dược chất (MiV-N3)	Tên nhà sản xuất: Prime European Therapeuticals SpA Địa chỉ văn phòng: Viale Milano, 86 26900 Lodi (LO) Italy.	Tên nhà sản xuất: Curia Italy S.R.L Địa chỉ văn phòng: Viale Milano, 86 26900 Lodi (LO) Italy. Địa chỉ nhà máy: Via Volturno, 41/43 Via Volturno, 45/48 -20089 Rozzano (MI)
442	Agifivit	VD-22438-15	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm	955/TĐTN	18/3/2022	Thay đổi tên và địa chỉ nhà sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm Địa chỉ: Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang, Việt Nam	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm – Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm Địa chỉ: Đường Vũ Trọng Phụng, Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang, Việt Nam
443	DOXAGISIN	VD-34564-20	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm – Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	1820/TĐTN	26/04/2023	Thay đổi tên và cập nhật địa chỉ nhà sản xuất dược chất doxazosin (MiV-N3)	1. Nhà sản xuất: Dr. Reddy's Laboratories Ltd. - Ấn Độ Địa chỉ: No. 9/A, Phase III, I.D.A, Jeedimetla, Hyderabad-500 055, Andhra pradesh, India	1.Nhà sản xuất: Therapiva Pvt Ltd, TU-II Địa chỉ trên COA: Plot No. 9/A, Phase-III, Jeedimetla (V), Quthbullapur (M), Medchal – Malkajgiri District, Telangana, India-500055 Địa chỉ trên GMP: Plot No.9/A, Phase-III, Jeedimetla Village, Quthbullapur Mandal, Medchal – Malkajgiri District, Pincode 500055, Telangana State, India. □
444	DOXAGISIN	VD-34564-20	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm – Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	1820/TĐTN	26/04/2023	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng dược chất doxazosin (MiV-N6)	EP 9.0 (2017)	EP hiện hành
445	Spas- Agi	VD-17379-12	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm	1647/TĐTN	05/05/2022	Thay đổi tên và địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm Địa chỉ: Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang, Việt Nam	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm – Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm Địa chỉ: Đường Vũ Trọng Phụng, Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang, Việt Nam
446	Hoạt huyết dưỡng não	VD-27119-17	Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ	Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ	3794/TĐTN	28/07/2022	Thay đổi tên và địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ Địa chỉ: Lô M1, đường N3, KCN Hòa Xá, TP. Nam Định, tỉnh Nam Định	Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ Địa chỉ: Lô M1, đường N3, khu công nghiệp Hòa Xá, phường Lộc Hòa, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định
447	Alphavimin	VD-33138-19	Công ty cổ phần Dược ATM	Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh	4508/TĐTN	09/09/2021	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký (MiV-N1)	Số nhà 89F Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội	"-Trụ sở: VP 26, tầng 26 tòa elip, 110 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội. - Địa chỉ kinh doanh: Lô B1.4-LK31-01-Khu đô thị Thanh Hà- Cieanco 5, xã Cự Khê, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội.
448	Siro Atdoncam Syrup	VD-27693-17	Công ty cổ phần Dược ATM	Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh	4508/TĐTN	09/09/2021	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký (MiV-N1)	Số nhà 89F Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội	"-Trụ sở: VP 26, tầng 26 tòa elip, 110 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội. - Địa chỉ kinh doanh: Lô B1.4-LK31-01-Khu đô thị Thanh Hà- Cieanco 5, xã Cự Khê, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội.
449	Thepara	VD-30225-18	Công ty cổ phần Dược ATM	Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh	4508/TĐTN	09/09/2021	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký (MiV-N1)	Số nhà 89F Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội	"-Trụ sở: VP 26, tầng 26 tòa elip, 110 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội. - Địa chỉ kinh doanh: Lô B1.4-LK31-01-Khu đô thị Thanh Hà- Cieanco 5, xã Cự Khê, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội.
450	ABROCTO	VD-16478-12	Công ty cổ phần dược ATM	Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh	4508/TĐTN	09/09/2021	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký (MiV-N1)	Số nhà 89F Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội	"-Trụ sở: VP 26, tầng 26 tòa elip, 110 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội. - Địa chỉ kinh doanh: Lô B1.4-LK31-01-Khu đô thị Thanh Hà- Cieanco 5, xã Cự Khê, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội.
451	Thanh nhiệt tiêu độc ATM	VD-29620-18	Công ty cổ phần Dược ATM	Công ty cổ phần dược Hà Tĩnh.	4508/TĐTN	09/09/2021	Thay đổi địa chỉ cơ sở đăng ký (MiV-N1)	Số nhà 89F Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội	"-Trụ sở: VP 26, tầng 26 tòa elip, 110 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội. - Địa chỉ kinh doanh: Lô B1.4-LK31-01-Khu đô thị Thanh Hà- Cieanco 5, xã Cự Khê, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội.
452	Rozcime	VD-19815-13	Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh	Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh	2801/TĐTN	18/07/2019	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược (MiV-N6)	1.Roxithromycin: DĐVN IV 2.Lactose: DĐVN IV 3.Tinh bột mi: DĐVN IV 4.PVP: BP 2009 5.Natri starch glycolate: BP 2009 6.Talc: DĐVN IV 7.Magnesi stearate: DĐVN IV 8.HPMC: USP 32 9.PEG 6000: BP 2009 10.Titan dioxyd: DĐVN IV	1.Roxithromycin: DĐVN V 2.Lactose: DĐVN V 3.Tinh bột mi: DĐVN V 4.PVP: BP 2019 5.Natri starch glycolate: BP 2019 6.Talc: DĐVN V 7.Magnesi stearate: DĐVN V 8.HPMC: USP 41 9.PEG 6000: BP 2019 10.Titan dioxyd: DĐVN V

453	Langitax 15	VD-28999-18	Công ty cổ phần dược phẩm Medbolide	Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú- Nhà máy sản xuất dược phẩm Usarichpharm	1021/TĐTN	02/03/2022	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng thành phẩm, dược chất, tá dược (MiV-N6)	1.Lactose monohydrate: DĐVN IV 2.Hydroxypropyl methyl cellulose 606: USP 34 3.Natri croscarmellose: BP 2013 4.Cellulose vi tinh thể 101: BP 2013 5.Natri lauryl sulfat: BP 2013 6.Magnesi stearate: DĐVN IV 7.Polyethylen glycol 6000: DĐVN IV 8.Talc: DĐVN IV 9.Titan dioxid: DĐVN IV 10.Màu đỏ sắt oxid: DĐVN IV 11.Ethanol 96%: DĐVN IV 12.Nước tinh khiết: DĐVN IV	1.Lactose monohydrate: DĐVN V 2.Hydroxypropyl methyl cellulose 606: USP 2021 3.Natri croscarmellose: BP 2020 4.Cellulose vi tinh thể 101: BP 2020 5.Natri lauryl sulfat: BP 2020 6.Magnesi stearate: DĐVN V 7.Polyethylen glycol 6000: DĐVN V 8.Talc: DĐVN V 9.Titan dioxid: DĐVN V 10.Màu đỏ sắt oxid: DĐVN V 11.Ethanol 96%: DĐVN V 12.Nước tinh khiết: DĐVN V
454	Langitax 10	VD-28998-18	Công ty cổ phần dược phẩm Medbolide	Công ty cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh nhà máy Usarichpharm	1020/TĐTN	03/02/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng của tá dược khi cập nhật phiên bản dược điển (MiV-N6)	1.Lactose monohydrate: DĐVN IV 2.Hydroxypropyl methyl cellulose 606: USP 34 3.Natri croscarmellose: BP 2013 4.Cellulose vi tinh thể 101: BP 2013 5.Natri lauryl sulfat: BP 2013 6.Magnesi stearate: DĐVN IV 7.Polyethylen glycol 6000: DĐVN IV 8.Talc: DĐVN IV 9.Titan dioxid: DĐVN IV 10.Ethanol 96%: DĐVN IV 11.Nước tinh khiết: DĐVN IV	1.Lactose monohydrate: DĐVN V 2.Hydroxypropyl methyl cellulose 606: USP 2021 3.Natri croscarmellose: BP 2020 4.Cellulose vi tinh thể 101: BP 2020 5.Natri lauryl sulfat: BP 2020 6.Magnesi stearate: DĐVN V 7.Polyethylen glycol 6000: DĐVN V 8.Talc: DĐVN V 9.Titan dioxid: DĐVN V 10.Ethanol 96%: DĐVN V 11.Nước tinh khiết: DĐVN V
455	Focgo	VD-28976-18	Công ty cổ phần dược phẩm Liviat	Công ty cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh nhà máy Usarichpharm	963/TĐTN	01/03/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng của tá dược khi cập nhật phiên bản dược điển (MiV-N6)	1.Lactose khan: BP 2013 2.Cellulose vi tinh thể 101: BP 2013 3.Hydroxypropyl cellulose: USP 34 4.Natri croscarmellose: BP 2013 5.Natri lauryl sulfat: BP 2013 6.Silic dioxid keo khan: USP 34 7.Magnesi stearate: DĐVN IV 8.Hydroxypropyl methyl cellulose (HPMC) 606: USP 34 9.Polyethylen glycol (PEG) 6000: DĐVN IV 10.Titan dioxid: USP 34 11.Talc: DĐVN IV 12.Màu vàng Oxid sắt lake: USP 34 13.Ethanol 96%: DĐVN IV 14.Nước tinh khiết: DĐVN IV	1.Lactose khan: BP 2020 2.Cellulose vi tinh thể 101: BP 2020 3.Hydroxypropyl cellulose: USP 2021 4.Natri croscarmellose: BP 2020 5.Natri lauryl sulfat: BP 2020 6.Silic dioxid keo khan: USP 2021 7.Magnesi stearate: DĐVN V 8.Hydroxypropyl methyl cellulose (HPMC) 606: USP 2021 9.Polyethylen glycol (PEG) 6000: DĐVN V 10.Titan dioxid: USP 2021 11.Talc: DĐVN V 12.Màu vàng Oxid sắt lake: USP 2021 13.Ethanol 96%: DĐVN V 14.Nước tinh khiết: DĐVN V
456	BFS-famotidin	VD-29702-18	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	1687/TĐTN	07/04/2022	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược (MiV-N6)	1. Famotidine: - Nguồn Quimica sintetica, S.A: BP 2016 - Nguồn: SMS pharmaceuticals Ltd.: USP 40 - Nguồn Phalanx Labs Pvt. Ltd.: USP 40 2. Acid L-aspartic: USP 40 3. Mannitol: USP 40 4. Natri hydroxid: BP 2016 5. Acid hydrocloric: USP 40 6.Nước cất pha tiêm: DĐVN IV	1. Famotidine: - Nguồn Quimica sintetica, S.A: BP 2020 - Nguồn: SMS pharmaceuticals Ltd.: USP 43 - Nguồn Phalanx Labs Pvt. Ltd.: USP 43 2. Acid L-aspartic: USP 43 3. Mannitol: USP 43 4. Natri hydroxid: BP 2020 5. Acid hydrocloric: USP 43 6.Nước cất pha tiêm: DĐVN V
457	Golsamin Lotion	VD-33882-19	Công ty TNHH Dược Phẩm VNP	Công ty cổ phần dược Hà Tĩnh	535/TĐTN	28/01/2022	Thay đổi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	Ô 54 F3, Khu đô thị Đại Kim, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, Hà Nội, Việt Nam	Ô 91+92 A3, Khu đô thị Đại Kim, phường Định Công, quận Hoàng Mai, Hà Nội, Việt Nam
458	Neo-Corclion F	VD-19973-13	Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm	Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm	2103/TĐTN	19/04/2021	Cập nhật địa chỉ cơ sở đăng ký thuốc (MiV-N1)	27 Điện Biên Phủ, phường 9, TP Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh	27 Nguyễn Chí Thanh, khóm 2, phường 9, TP Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
459	Osvimec 300	VD-22240-15	Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm	Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm	2103/TĐTN	19/04/2021	Cập nhật địa chỉ cơ sở đăng ký thuốc (MiV-N1)	27 Điện Biên Phủ, phường 9, TP Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh	27 Nguyễn Chí Thanh, khóm 2, phường 9, TP Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
460	Vitraclor	VD-17587-12	Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm	Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm	1746/TĐTN	13/04/2022	Cập nhật địa chỉ cơ sở đăng ký thuốc (MiV-N1)	27 Điện Biên Phủ, Phường 9, TP Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh	27 Nguyễn Chí Thanh, Khóm 2, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
461	Trimackit	VD-19809-13	Công ty cổ phần Dược ATM	Công ty cổ phần dược Hà Tĩnh	1935/TĐTN	25/04/2022	Thay đổi tên, địa chỉ cơ sở đăng ký (MiV-N1)	Số nhà 89F Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội	"-Trụ sở: VP 26, tầng 26 tòa elip, 110 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội. - Địa chỉ kinh doanh: Lô B1.4-LK31-01-Khu đô thị Thanh Hà- Cieanco 5, xã Cự Khê, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội.
462	Travicol Extra	VD-23718-15	Công ty CPDP TV.Pharm	Công ty CPDP TV.Pharm	1018/TĐTN	08/03/2021	Cập nhật địa chỉ cơ sở đăng ký thuốc (MiV-N1)	27 Điện Biên Phủ, phường 9, TP Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh	27 Nguyễn Chí Thanh, khóm 2, phường 9, TP Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
463	Travicol	VD-23717-15	Công ty CPDP TV.Pharm	Công ty CPDP TV.Pharm	1018/TĐTN	08/03/2021	Cập nhật địa chỉ cơ sở đăng ký thuốc (MiV-N1)	27 Điện Biên Phủ, phường 9, TP Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh	27 Nguyễn Chí Thanh, khóm 2, phường 9, TP Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
464	Novazine	VD-23715-15	Công ty CPDP TV.Pharm	Công ty CPDP TV.Pharm	1018/TĐTN	08/03/2021	Cập nhật địa chỉ cơ sở đăng ký thuốc (MiV-N1)	27 Điện Biên Phủ, phường 9, TP Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh	27 Nguyễn Chí Thanh, khóm 2, phường 9, TP Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
465	Flunarizine 5mg	VD-23073-15	Công ty CPDP TV.Pharm	Công ty CPDP TV.Pharm	1018/TĐTN	08/03/2021	Cập nhật địa chỉ cơ sở đăng ký thuốc (MiV-N1)	27 Điện Biên Phủ, phường 9, TP Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh	27 Nguyễn Chí Thanh, khóm 2, phường 9, TP Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
466	Banalcine	VD-23070-15	Công ty CPDP TV.Pharm	Công ty CPDP TV.Pharm	1018/TĐTN	08/03/2021	Cập nhật địa chỉ cơ sở đăng ký thuốc (MiV-N1)	27 Điện Biên Phủ, phường 9, TP Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh	27 Nguyễn Chí Thanh, khóm 2, phường 9, TP Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
467	Spasticon	VD-21393-14	Công ty CPDP TV.Pharm	Công ty CPDP TV.Pharm	1018/TĐTN	08/03/2021	Cập nhật địa chỉ cơ sở đăng ký thuốc (MiV-N1)	27 Điện Biên Phủ, phường 9, TP Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh	27 Nguyễn Chí Thanh, khóm 2, phường 9, TP Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

468	Atenolol	VD-21391-14	Công ty CPDP TV.Pharm	Công ty CPDP TV.Pharm	1018/TĐTN	08/03/2021	Cập nhật địa chỉ cơ sở đăng ký thuốc (MiV-N1)	27 Điện Biên Phủ, phường 9, TP Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh	27 Nguyễn Chí Thanh, khóm 2, phường 9, TP Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
469	Pancidol	VD-19497-13	Công ty CPDP TV.Pharm	Công ty CPDP TV.Pharm	1018/TĐTN	08/03/2021	Cập nhật địa chỉ cơ sở đăng ký thuốc (MiV-N1)	27 Điện Biên Phủ, phường 9, TP Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh	27 Nguyễn Chí Thanh, khóm 2, phường 9, TP Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
470	Propranolol	VD-21392-14	Công ty CPDP TV.Pharm	Công ty CPDP TV.Pharm	1018/TĐTN	08/03/2021	Cập nhật địa chỉ cơ sở đăng ký thuốc (MiV-N1)	27 Điện Biên Phủ, phường 9, TP Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh	27 Nguyễn Chí Thanh, khóm 2, phường 9, TP Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
471	TV. Cefuroxime	VD-23721-15	Công ty CPDP TV.Pharm	Công ty CPDP TV.Pharm	1018/TĐTN	08/03/2021	Cập nhật địa chỉ cơ sở đăng ký thuốc (MiV-N1)	27 Điện Biên Phủ, phường 9, TP Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh	27 Nguyễn Chí Thanh, khóm 2, phường 9, TP Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
472	Cefoperazone 1g	VD-23714-15	Công ty CPDP TV.Pharm	Công ty CPDP TV.Pharm	1018/TĐTN	08/03/2021	Cập nhật địa chỉ cơ sở đăng ký thuốc (MiV-N1)	27 Điện Biên Phủ, phường 9, TP Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh	27 Nguyễn Chí Thanh, khóm 2, phường 9, TP Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
473	Cefalexin 250mg	VD-23713-15	Công ty CPDP TV.Pharm	Công ty CPDP TV.Pharm	1018/TĐTN	08/03/2021	Cập nhật địa chỉ cơ sở đăng ký thuốc (MiV-N1)	27 Điện Biên Phủ, phường 9, TP Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh	27 Nguyễn Chí Thanh, khóm 2, phường 9, TP Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
474	Cefadroxil 500mg	VD-23712-15	Công ty CPDP TV.Pharm	Công ty CPDP TV.Pharm	1018/TĐTN	08/03/2021	Cập nhật địa chỉ cơ sở đăng ký thuốc (MiV-N1)	27 Điện Biên Phủ, phường 9, TP Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh	27 Nguyễn Chí Thanh, khóm 2, phường 9, TP Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
475	Trafocef-S 1g	VD-19499-13	Công ty CPDP TV.Pharm	Công ty CPDP TV.Pharm	1018/TĐTN	08/03/2021	Cập nhật địa chỉ cơ sở đăng ký thuốc (MiV-N1)	27 Điện Biên Phủ, phường 9, TP Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh	27 Nguyễn Chí Thanh, khóm 2, phường 9, TP Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
476	Aluphagel	VD-19494-13	Công ty CPDP TV.Pharm	Công ty CPDP TV.Pharm	1018/TĐTN	08/03/2021	Cập nhật địa chỉ cơ sở đăng ký thuốc (MiV-N1)	27 Điện Biên Phủ, phường 9, TP Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh	27 Nguyễn Chí Thanh, khóm 2, phường 9, TP Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
477	Claminat 625 mg	VD-34938-21	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	3763/TĐTN	12/07/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược, thành phẩm khi cập nhật dược điển (MiV-N6)	1.Amoxicilin (dưới dạng amoxicilin trihydrat): EP 9.0 2.Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat - avicel (1:1)): EP 8.0. 3.Cellulose vi tinh thể 112: USP 41 4.Natri starch glycolat: USP 41 5.Colloidal anhydrous silica 200: EP 9.0 6.Magnesi stearat: BP 2018 7.Nước tinh khiết: BP 2018. 8.Thành phẩm: USP 41.	1.Amoxicilin (dưới dạng amoxicilin trihydrat): EP hiện hành. 2.Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat - avicel (1:1)): EP hiện hành. 3.Cellulose vi tinh thể 112: USP hiện hành. 4.Natri starch glycolat: USP hiện hành. 5.Colloidal anhydrous silica 200: EP hiện hành. 6.Magnesi stearat: BP hiện hành . 7.Nước tinh khiết: BP hiện hành. 8.Thành phẩm: USP hiện hành.
478	Capelodine	QLĐB-667-18	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	6451/TĐTN	15/12/2021	Thay đổi địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
479	Uloxoric	QLĐB-688-18	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	6451/TĐTN	15/12/2021	Thay đổi địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
480	Mife 200	QLĐB-690-18	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	6451/TĐTN	15/12/2021	Thay đổi địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
481	Topflovir	QLĐB-677-18	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	6451/TĐTN	15/12/2021	Thay đổi địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
482	Erlova	QLĐB-770-19	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	6451/TĐTN	15/12/2021	Thay đổi địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
483	Erlova	QLĐB-769-19	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	6451/TĐTN	15/12/2021	Thay đổi địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
484	Soravar	QLĐB-773-19	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	6451/TĐTN	15/12/2021	Thay đổi địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
485	Dactasvir	VD3-32-19	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	6451/TĐTN	15/12/2021	Thay đổi địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
486	Dactasvir	VD3-33-19	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	6451/TĐTN	15/12/2021	Thay đổi địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
487	Rilixetin	VD-28738-18	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	6451/TĐTN	15/12/2021	Thay đổi địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
488	Rilixetin	VD-28739-18	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	6451/TĐTN	15/12/2021	Thay đổi địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
489	Telblock	VD-29547-18	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	6451/TĐTN	15/12/2021	Thay đổi địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
490	Heraprostol	VD-29544-18	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	6451/TĐTN	15/12/2021	Thay đổi địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
491	Platetica	VD-29546-18	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	6451/TĐTN	15/12/2021	Thay đổi địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

492	Pidogrel	VD-29545-18	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	6451/TĐTN	15/12/2021	Thay đổi địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
493	Amnol	VD-30148-18	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	6451/TĐTN	15/12/2021	Thay đổi địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
494	Amnol	VD-30147-18	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	6451/TĐTN	15/12/2021	Thay đổi địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
495	Telblock	VD-30153-18	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	6451/TĐTN	15/12/2021	Thay đổi địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
496	Telblock	VD-30154-18	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	6451/TĐTN	15/12/2021	Thay đổi địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
497	Vardelena	VD-30155-18	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	6451/TĐTN	15/12/2021	Thay đổi địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
498	Biovacor	VD-30149-18	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	6451/TĐTN	15/12/2021	Thay đổi địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
499	Stavacor	VD-30151-18	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	6451/TĐTN	15/12/2021	Thay đổi địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
500	Stavacor	VD-30152-18	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	6451/TĐTN	15/12/2021	Thay đổi địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
501	Heragaba	VD-30150-18	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	6451/TĐTN	15/12/2021	Thay đổi địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
502	Erlova	VD3-72-20	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	6451/TĐTN	15/12/2021	Thay đổi địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
503	Uloxoric	VD3-73-20	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	6451/TĐTN	15/12/2021	Thay đổi địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
504	Parcamol	VD-32453-19	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	6451/TĐTN	15/12/2021	Thay đổi địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
505	Heridone	VD-32450-19	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	6451/TĐTN	15/12/2021	Thay đổi địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
506	Heridone	VD-32451-19	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	6451/TĐTN	15/12/2021	Thay đổi địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
507	Heridone	VD-32452-19	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	6451/TĐTN	15/12/2021	Thay đổi địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
508	Sidelena ODT	VD-32597-19	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	6451/TĐTN	15/12/2021	Thay đổi địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
509	Pregnause	VD-32736-19	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	6451/TĐTN	15/12/2021	Thay đổi địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
510	Ofloxacin 200	VD-33116-19	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	6451/TĐTN	15/12/2021	Thay đổi địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
511	Ofloxacin 300	VD-33117-19	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	6451/TĐTN	15/12/2021	Thay đổi địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
512	Ofloxacin 400	VD-33118-19	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	6451/TĐTN	15/12/2021	Thay đổi địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
513	Bysvolol	VD-33115-19	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	6451/TĐTN	15/12/2021	Thay đổi địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
514	Bysvolol	VD-33950-19	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	6451/TĐTN	15/12/2021	Thay đổi địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

515	Celegesis	VD-33951-19	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	6451/TĐTN	15/12/2021	Thay đổi địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
516	Herazole	VD-33952-19	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	6451/TĐTN	15/12/2021	Thay đổi địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
517	Stargrel	VD-33953-19	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	6451/TĐTN	15/12/2021	Thay đổi địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
518	Ursofast	VD-33954-19	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	6451/TĐTN	15/12/2021	Thay đổi địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
519	Ursofast	VD-33955-19	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	6451/TĐTN	15/12/2021	Thay đổi địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
520	Platetica ODT	VD-34056-20	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	6451/TĐTN	15/12/2021	Thay đổi địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
521	Ortizole	VD-34509-20	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	6451/TĐTN	15/12/2021	Thay đổi địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
522	Etoxia	VD-34503-20	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	6451/TĐTN	15/12/2021	Thay đổi địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
523	Etoxia	VD-34504-20	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	6451/TĐTN	15/12/2021	Thay đổi địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
524	Etoxia	VD-34505-20	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	6451/TĐTN	15/12/2021	Thay đổi địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
525	Etoxia	VD-34502-20	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	6451/TĐTN	15/12/2021	Thay đổi địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
526	Levofloxacin 250	VD-34507-20	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	6451/TĐTN	15/12/2021	Thay đổi địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
527	Levofloxacin 500	VD-34508-20	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	6451/TĐTN	15/12/2021	Thay đổi địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
528	Heragaba	VD-34506-20	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	6451/TĐTN	15/12/2021	Thay đổi địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
529	Celegesis	VD-34501-20	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	6451/TĐTN	15/12/2021	Thay đổi địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
530	Rilpirant	VD-34510-20	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	6451/TĐTN	15/12/2021	Thay đổi địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
531	Biovacor	VD-35129-21	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	6451/TĐTN	15/12/2021	Thay đổi địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
532	Jadesinox	VD-35130-21	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	6451/TĐTN	15/12/2021	Thay đổi địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
533	Balisal	VD-35253-21	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	6451/TĐTN	15/12/2021	Thay đổi địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
534	Balisal	VD-35255-21	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	6451/TĐTN	15/12/2021	Thay đổi địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
535	Balisal	VD-35254-21	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	6451/TĐTN	15/12/2021	Thay đổi địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
536	Balisal ODT	VD-35256-21	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	6451/TĐTN	15/12/2021	Thay đổi địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
537	Heraprostol	VD-35257-21	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	6451/TĐTN	15/12/2021	Thay đổi địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

538	Rivarelta	VD-35258-21	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	6451/TĐTN	15/12/2021	Thay đổi địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
539	Rivarelta	VD-35259-21	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	6451/TĐTN	15/12/2021	Thay đổi địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
540	Mynolate	VD-35322-21	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	6451/TĐTN	15/12/2021	Thay đổi địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
541	Trifilip	VD-35324-21	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	6451/TĐTN	15/12/2021	Thay đổi địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
542	Trifilip	VD-35323-21	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	6451/TĐTN	15/12/2021	Thay đổi địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
543	Firstlexin 500	VD-15815-11	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco	2494/TĐTN	13/05/2020	Cập nhật tiêu chuẩn dược chất Cephalexin (MiV-N6)	BP 2016	BP 2019
544	Firstlexin 500	VD-15815-11	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco	2494/TĐTN	13/05/2020	Thay đổi tên cơ sở sản xuất dược chất Cephalexin (MiV-N3)	DSM Sinochem Pharmaceuticals Spain S.A.	Centrient Pharmaceuticals Spain S.A.
545	Midanitin 250	VD-31134-18	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	5285/TĐTN	27/09/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	1. Acid ursodeoxycholic (Ursodeoxycholic acid): JP 16 2. Tinh bột ngô (Corn starch): USP 36 3. Colloidal anhydrous silica (Colloidal silicon dioxide): USP 36 4. Povidon (Povidone): USP 36 5. Natri lauryl sulfat (Sodium lauryl sulfate): USP 36 6. Magnesi stearat: DĐVN IV 7. Nước RO (nước tinh khiết): DĐVN IV	1. Acid ursodeoxycholic (Ursodeoxycholic acid): JP 18 2. Tinh bột ngô (Corn starch): USP 44 3. Colloidal anhydrous silica (Colloidal silicon dioxide): USP 44 4. Povidon (Povidone): USP 44 5. Natri lauryl sulfat (Sodium lauryl sulfate): USP 44 6. Magnesi stearat: DĐVN V 7. Nước RO (nước tinh khiết): DĐVN V
546	Berberin 50 mg	VD-22018-14	Công ty TNHH một thành viên Dược Trung ương 3	Công ty TNHH một thành viên Dược Trung ương 3	6660/TĐTN	10/01/2022	Thay đổi tên, địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	Công ty TNHH một thành viên Dược Trung ương 3 Địa chỉ: 115 Ngô Gia Tự, Quận Hải Châu, Tp Đà Nẵng - Việt Nam	Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3 Địa chỉ: 115 Ngô Gia Tự, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
547	Berberin 50 mg	VD-22018-14	Công ty TNHH một thành viên Dược Trung ương 3	Công ty TNHH một thành viên Dược Trung ương 3	6660/TĐTN	10/01/2022	Thay đổi tên, địa chỉ của cơ sở sản xuất (MiV-N9)	Công ty TNHH một thành viên Dược Trung ương 3 Địa chỉ: 115 Ngô Gia Tự, Quận Hải Châu, Tp Đà Nẵng - Việt Nam	Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3 Địa chỉ: 115 Ngô Gia Tự, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
548	Oresol	VD-22362-15	Công ty TNHH một thành viên Dược Trung ương 3	Công ty TNHH một thành viên Dược Trung ương 3	6660/TĐTN	10/01/2022	Thay đổi tên, địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	Công ty TNHH một thành viên Dược Trung ương 3 Địa chỉ: 115 Ngô Gia Tự, Quận Hải Châu, Tp Đà Nẵng - Việt Nam	Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3 Địa chỉ: 115 Ngô Gia Tự, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
549	Oresol	VD-22362-15	Công ty TNHH một thành viên Dược Trung ương 3	Công ty TNHH một thành viên Dược Trung ương 3	6660/TĐTN	10/01/2022	Thay đổi tên, địa chỉ của cơ sở sản xuất (MiV-N9)	Công ty TNHH một thành viên Dược Trung ương 3 Địa chỉ: 115 Ngô Gia Tự, Quận Hải Châu, Tp Đà Nẵng - Việt Nam	Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3 Địa chỉ: 115 Ngô Gia Tự, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
550	Vitamin C 500mg	VD-22363-15	Công ty TNHH một thành viên Dược Trung ương 3	Công ty TNHH một thành viên Dược Trung ương 3	6660/TĐTN	10/01/2022	Thay đổi tên, địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	Công ty TNHH một thành viên Dược Trung ương 3 Địa chỉ: 115 Ngô Gia Tự, Quận Hải Châu, Tp Đà Nẵng - Việt Nam	Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3 Địa chỉ: 115 Ngô Gia Tự, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
551	Vitamin C 500mg	VD-22363-15	Công ty TNHH một thành viên Dược Trung ương 3	Công ty TNHH một thành viên Dược Trung ương 3	6660/TĐTN	10/01/2022	Thay đổi tên, địa chỉ của cơ sở sản xuất (MiV-N9)	Công ty TNHH một thành viên Dược Trung ương 3 Địa chỉ: 115 Ngô Gia Tự, Quận Hải Châu, Tp Đà Nẵng - Việt Nam	Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3 Địa chỉ: 115 Ngô Gia Tự, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
552	Gentamicin 0,3%	VD-20982-14	Công ty cổ phần dược Medipharco	Công ty cổ phần dược Medipharco	3725/TĐTN	09/09/2019	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng của dược chất, tá dược khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	1. Gentamicin base (dưới dạng gentamicin sulfat): BP 2010 2. Parafin rắn: BP2007 3. Lanolin: DĐVN IV 4. Methylparaben: DĐVN IV 5. Propylparaben: DĐVN IV 6. Nước cất: DĐVN IV 7. Ethanol 96%: DĐVN IV 8. Vaselin: DĐVN IV	1. Gentamicin base (dưới dạng gentamicin sulfat): BP 2020 2. Parafin rắn: BP 2020 3. Lanolin: DĐVN phiên bản hiện hành 4. Methylparaben: DĐVN phiên bản hiện hành 5. Propylparaben: DĐVN phiên bản hiện hành 6. Nước cất: DĐVN phiên bản hiện hành 7. Ethanol 96%: DĐVN phiên bản hiện hành 8. Vaselin: DĐVN phiên bản hiện hành

553	Hadupara Extra	VD-33205-19	Công ty cổ phần dược vật tư y tế hải dương	Công ty cổ phần dược vật tư y tế hải dương	267/TĐTN	20/01/2020	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược khi cập nhật dược điển (MiV-N6)	1. Paracetamol: BP 2014 2.Tinh bột ngô (Maize starch): EP 7 3. Dicalci phosphat: BP 2014 4. Natri croscarmellose (Vivasol): EP 7 5. Polyvinyl pyrolidon K30: USP 36 6. Magnesi stearat: USP 37 7. Talc: DĐVN IV 8. Polyethylen glycol 6000 (PEG 6000): USP 37 9. Hydroxypropyl methyl cellulose 606 (HPMC 606): USP 37 10. Hydroxypropyl methyl cellulose 615 (HPMC 615): USP 37 11. Titan dioxyd: USP 37 12. Ethanol 96%: DĐVN IV 13. Nước tinh khiết: DĐVN IV	1. Paracetamol: BP 2018 2. Tinh bột ngô (Maize starch): EP 9 3. Dicalci phosphat: BP 2018 4. Natri croscarmellose (Vivasol): EP 9 5. Polyvinyl pyrolidon K30: USP 41 6. Magnesi stearat: USP 41 7. Talc: DĐVN V 8. Polyethylen glycol 6000 (PEG 6000): USP 41 9. Hydroxypropyl methyl cellulose 606 (HPMC 606): USP 41 10. Hydroxypropyl methyl cellulose 615 (HPMC 615): USP 41 11. Titan dioxyd: USP 41 12. Ethanol 96%: DĐVN V 13. Nước tinh khiết: DĐVN V
554	Fordia MR	VD-30179-18	Công ty TNHH United International Pharma	Công ty TNHH United International Pharma	821/TĐTN	22/02/2022	Thay đổi tên và địa chỉ nhà sản xuất tá dược Hydroxypropyl Methylcellulose K100M (MiV-N3)	The Dow Chemical Company Địa chỉ: Building 1131, Midland, Michigan 48667, United States	Nutrition & Biosciences USA 1, LLC Địa chỉ: Building 1131, Midland, Michigan 48640, United States
555	Fordia MR	VD-30178-18	Công ty TNHH United International Pharma	Công ty TNHH United International Pharma	820/TĐTN	22/02/2022	Thay đổi tên và địa chỉ nhà sản xuất tá dược Hydroxypropyl Methylcellulose K100M (MiV-N3)	The Dow Chemical Company Địa chỉ: Building 1131, Midland, Michigan 48667, United States	Nutrition & Biosciences USA 1, LLC Địa chỉ: Building 1131, Midland, Michigan 48640, United States
556	Valsartan MKP	VD-30689-18	Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar	Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar	5757/TĐTN	17/10/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng của tá dược khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	1. Croscarmellose natri: BP 2013 2. Crospovidon: NF 30 3. Colloidal silicon dioxyd: NF 30 4. Magnesi stearat: DĐVN IV 5. Microcrystallin cellulose: NF 30 6. Hydroxypropylmethylcellulose (Hypromellose): BP 2013 7. Copovidon: BP 2013 8. Polyethylen glycol 6000 (Macrogol 6000): DĐVN IV 9. Polysorbat 80: BP 2013 10. Talc: DĐVN IV 11. Titan dioxyd: BP 2013 12. Ethanol 96%: DĐVN IV 13. Nước tinh khiết: DĐVN IV	1. Croscarmellose natri: BP 2022 2. Crospovidon: NF 39 3. Colloidal silicon dioxyd: NF 39 4. Magnesi stearat: DĐVN V 5. Microcrystallin cellulose: NF 39 6. Hydroxypropylmethylcellulose (Hypromellose): BP 2022 7. Copovidon: BP 2022 8. Polyethylen glycol 6000 (Macrogol 6000): DĐVN V 9. Polysorbat 80: BP 2022 10. Talc: DĐVN V 11. Titan dioxyd: BP 2022 12. Ethanol 96%: DĐVN V 13. Nước tinh khiết: DĐVN V
557	Chloramphenicol 250 mg	VD-27281-17	Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar.	Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar.	74/TĐTN	06/01/2022	Thay đổi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	297/5 Lý Thường Kiệt, quận 11, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	297/5 Lý Thường Kiệt, phường 15, quận 11, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
558	Chloramphenicol 250 mg	VD-27281-17	Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar.	Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar.	74/TĐTN	06/01/2022	Thay đổi địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	297/5 Lý Thường Kiệt, quận 11, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	297/5 Lý Thường Kiệt, phường 15, quận 11, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
559	Chloramphenicol 250 mg	VD-27281-17	Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar.	Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar.	74/TĐTN	06/01/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng của dược chất và tá dược khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	1. Chloramphenicol: BP 2013 2. Povidone K30: USP 35 3. Sodium starch glycolate: BP 2013 4. Magnesium stearate: DĐVN IV 5. Lactose: DĐVN IV 6. Ethanol 96%: DĐVN IV 7. Đường trắng: DĐVN IV 8. Talc: DĐVN IV 9. Gôm Arabic: BP 2013 10. Methyl hydroxybenzoate: BP 2013 11. Propyl hydroxybenzoate: BP 2013 12. Sáp ong: DĐVN IV 13. Sáp carnauba: BP 2013	1. Chloramphenicol: BP 2020 2. Povidone K30: USP 43 3. Sodium starch glycolate: BP 2020 4. Magnesium stearate: DĐVN V 5. Lactose: DĐVN V 6. Ethanol 96%: DĐVN V 7. Đường trắng: DĐVN V 8. Talc: DĐVN V 9. Gôm Arabic: BP 2020 10. Methyl hydroxybenzoate: BP 2020 11. Propyl hydroxybenzoate: BP 2020 12. Sáp ong: DĐVN V 13. Sáp carnauba: BP 2020
560	Dexamethasone 0,5mg	VD-28260-17	Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar.	Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar.	73/TĐTN	06/01/2022	Thay đổi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	297/5 Lý Thường Kiệt, quận 11, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	297/5 Lý Thường Kiệt, phường 15, quận 11, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
561	Dexamethasone 0,5mg	VD-28260-17	Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar.	Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar.	73/TĐTN	06/01/2022	Thay đổi địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	297/5 Lý Thường Kiệt, quận 11, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	297/5 Lý Thường Kiệt, phường 15, quận 11, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

562	Dexamethasone 0,5mg	VD-28260-17	Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar.	Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar.	73/TĐTN	06/01/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng của dược chất và tá dược khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	1. Dexamethasone: USP 39 2. Tinh bột bắp: DĐVN IV 3. Lactose: DĐVN IV 4. Magnesium stearate: DĐVN IV 5. Colloidal silicon dioxide: NF 34 6. Tinh bột biến tính: NF 34 7. Nước tinh khiết: DĐVN IV	1. Dexamethasone: USP 43 2. Tinh bột bắp: DĐVN V 3. Lactose: DĐVN V 4. Magnesium stearate: DĐVN V 5. Colloidal silicon dioxide: NF 38 6. Tinh bột biến tính: NF 38 7. Nước tinh khiết: DĐVN V
563	Pastitussin	VD-26386-17	Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar.	Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar.	26/TĐTN	04/01/2022	Thay đổi địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	297/5 Lý Thường Kiệt, quận 11, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	297/5 Lý Thường Kiệt, phường 15, quận 11, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
564	Pastitussin	VD-26386-17	Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar.	Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar.	26/TĐTN	04/01/2022	Thay đổi địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	297/5 Lý Thường Kiệt, quận 11, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	297/5 Lý Thường Kiệt, phường 15, quận 11, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
565	Pastitussin	VD-26386-17	Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar.	Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar.	26/TĐTN	04/01/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng của dược chất và tá dược khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	1. Menthol: BP 2013 2. Eucalyptol: USP 35 3. Đường trắng: DĐVN IV 4. Carboxymethyl cellulose sodium: USP 35 5. Talc: DĐVN IV 6. Povidone: USP 35 7. Magnesium stearate: DĐVN IV 8. Ethanol 96%: DĐVN IV	1. Menthol: BP 2020 2. Eucalyptol: USP 43 3. Đường trắng: DĐVN V 4. Carboxymethyl cellulose sodium: USP 43 5. Talc: DĐVN V 6. Povidone: USP 43 7. Magnesium stearate: DĐVN V 8. Ethanol 96%: DĐVN V
566	Obimin	VD-25517-16	Công ty TNHH United International Pharma	Công ty TNHH United International Pharma	5993/TĐTN	23/11/2021	Bổ sung cơ sở sản xuất tá dược Hydroxypropyl methylcellulose 2910 15 cps (MiV-N2)	The Dow Chemical Company Địa chỉ: 21255 Louisiana Hwy 1 South Plaquemine, LA 70765, USA Tiêu chuẩn chất lượng: USP hiện hành (USP 43)	Lotte Fine Chemical Co., Ltd Địa chỉ: 47, Namdong-daero 79beon-gil, Namdong-gu, Incheon, 21700, Republic of Korea Tiêu chuẩn chất lượng: USP hiện hành (USP 43)
567	Thylmedi 16mg	VD-18421-13	Công ty Cổ phần dược trung ương Mediplantex	Công ty Cổ phần dược trung ương Mediplantex	5095/TĐTN	26/08/2020	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng tá dược khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	1. Tinh bột sắn: DĐVN IV 2. Lactose: DĐVN IV 3. Magnesi stearat: DĐVN IV 4. Microcrystallin cellulose: USP 30 5. Sodium starch glycolat: USP 30 6. Tween 80: DĐVN IV 7. PVP K30: USP 30 8. Aerosil: USP 30 9. Nước tinh khiết: DĐVN IV	1. Tinh bột sắn DĐVN V 2. Lactose DĐVN V 3. Magnesi stearat DĐVN V 4. Microcrystallin cellulose: USP 42-NF37 5. Sodium starch glycolat: USP 42-NF37 6. Tween 80: DĐVN V 7. PVP K30: USP 42-NF37 8. Aerosil: USP 42-NF37 9. Nước tinh khiết: DĐVN V
568	A9-Cerebrazel	VD-18416-13	Công ty cổ phần dược TW Mediplantex	Công ty Cổ phần dược trung ương Mediplantex	5961/TĐTN	24/12/2019	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất và tá dược khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	1. Meclofenoxat hydroclorid: JP XVII 2. Lactose monohydrat: BP 2016 3. Dicalci phosphat: BP 2016 4. Microcrystallin cellulose: USP 38 5. PVA: USP 38 6. Sodium starch glycolat: USP 38 7. Ethyl cellulose: USP 38 8. Croscarmellose natri: USP 38 9. Magnesi stearat: BP 2016 10. Talc: BP 2016 11. Titan dioxyd: BP 2016 12. HPMC 606: USP 38 13. HPMC 615: USP 38 14. PEG 6000: USP 38	1. Meclofenoxat hydroclorid: JP XVIII 2. Lactose monohydrat: BP 2022 3. Dicalci phosphat: BP 2022 4. Microcrystallin cellulose: USP-NF 2021 5. PVA: USP-NF 2021 6. Sodium starch glycolat: USP-NF 2021 7. Ethyl cellulose: USP-NF 2021 8. Croscarmellose natri: USP-NF 2021 9. Magnesi stearat: BP 2022 10. Talc: BP 2022 11. Titan dioxyd: BP 2022 12. HPMC 606: USP-NF 2021 13. HPMC 615: USP-NF 2021 14. PEG 6000: USP-NF 2021
569	Paracetamol 650mg	VD-21921-14	Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex	Công ty cổ phần dược TW Mediplantex	6663/TĐTN	11/06/2020	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng thành phẩm khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	DĐVN IV	DĐVN V

570	Paracetamol 650mg	VD-21921-14	Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex	Công ty cổ phần dược TW Mediplantex	6663/TĐTN	06/11/2020	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất và tá dược khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	1. Paracetamol: DĐVN IV 2. Tinh bột sắn: DĐVN IV 3. Comprecel PH 101: USP 30 4. PVP: USP 30 5. Natri lauryl sulfat: USP 30 6. Talc: DĐVN IV 7. Magnesi stearate: DĐVN IV 8. HPMC: USP 30 9. Titan dioxyd: USP 30 10. PEG 6000: JP 14 11. Tween 80: DĐVN IV 12. Màu Erythrosin: DĐVN IV 13. Ethanol 96% (Dung môi bay hơi): DĐVN IV 14. Nước tinh khiết (Dung môi bay hơi): DĐVN IV	1. Paracetamol: DĐVN V 2. Tinh bột sắn: DĐVN V 3. Comprecel PH 101: USP 43 4. PVP: USP 43 5. Natri lauryl sulfat: USP 43 6. Talc: DĐVN V 7. Magnesi stearate: DĐVN V 8. HPMC: USP 43 9. Titan dioxyd: USP 43 10. PEG 6000: JP 17 11. Tween 80: DĐVN V 12. Màu Erythrosin: DĐVN V 13. Ethanol 96% (Dung môi bay hơi): DĐVN V 14. Nước tinh khiết (Dung môi bay hơi): DĐVN V
571	Tranexamic acid 250mg/5ml	VD-26911-17	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	3240/TĐTN	18/06/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	1. Tranexamic acid: EP 7 2. Nước để pha thuốc tiêm: DĐVN IV	1. Tranexamic acid: EP 10 2. Nước để pha thuốc tiêm: DĐVN V
572	Benzathin penicilin G 2.400.000 IU	VD-30433-18	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	2510/TĐTN	26/05/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất Benzathin benzylpenicillin khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	EP 7.0	EP 10
573	Oxacilin 1g	VD-26905-17	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	2899/TĐTN	04/06/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất Oxacilin (dạng oxacilin natri) khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	USP 35	USP 43
574	Magne - B6 RVN	VD-33061-19	Công ty Roussel Việt Nam	Công ty Roussel Việt Nam	3590/TĐTN	11/07/2022	Thay đổi tên của Cơ sở đăng ký (MiV-N1)	Công ty Roussel Việt Nam	Chi nhánh Resantis Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn
575	Magne - B6 RVN	VD-33061-19	Công ty Roussel Việt Nam	Công ty Roussel Việt Nam	3590/TĐTN	11/07/2022	Thay đổi tên và địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	Công ty Roussel Việt Nam Địa chỉ: Số 01, đường số 3, khu công nghiệp Việt nam - Singapore, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.	Chi nhánh Resantis Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn Địa chỉ: Số 01 VSIP, Đường Số 3, khu Công Nghiệp Việt Nam-Singapore, Phường Bình Hòa, thành Phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam
576	Enterol	VD-27667-17	Chi nhánh Công ty TNHH dược phẩm Sài Gòn tại Bình Dương	Chi nhánh Công ty TNHH dược phẩm Sài Gòn tại Bình Dương	5850/TĐTN	16/11/2021	Thay đổi tên, địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	Chi nhánh Công ty TNHH dược phẩm Sài Gòn tại Bình Dương Địa chỉ: Số 27 VSIP, đường số 6, khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	Công ty TNHH dược phẩm Sài Gòn Địa chỉ: 496/88 Dương Quảng Hàm, phường 6, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh
577	Enterol	VD-27667-17	Chi nhánh Công ty TNHH dược phẩm Sài Gòn tại Bình Dương	Chi nhánh Công ty TNHH dược phẩm Sài Gòn tại Bình Dương	5850/TĐTN	16/11/2021	Thay đổi tên, địa chỉ của cơ sở sản xuất (MiV-N9)	Chi nhánh Công ty TNHH dược phẩm Sài Gòn tại Bình Dương Địa chỉ: Số 27 VSIP, đường số 6, khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	Chi nhánh Công ty TNHH dược phẩm Sài Gòn tại Bình Dương Địa chỉ: Số 27 VSIP, đường số 6, khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, phường An Phú, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương
578	Denicol	VD-33133-19	Chi nhánh Công ty TNHH dược phẩm Sài Gòn tại Bình Dương	Chi nhánh Công ty TNHH dược phẩm Sài Gòn tại Bình Dương	5850/TĐTN	16/11/2021	Thay đổi tên, địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	Chi nhánh Công ty TNHH dược phẩm Sài Gòn tại Bình Dương Địa chỉ: Số 27 VSIP, đường số 6, khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	Công ty TNHH dược phẩm Sài Gòn Địa chỉ: 496/88 Dương Quảng Hàm, phường 6, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh
579	Denicol	VD-33133-19	Chi nhánh Công ty TNHH dược phẩm Sài Gòn tại Bình Dương	Chi nhánh Công ty TNHH dược phẩm Sài Gòn tại Bình Dương	5850/TĐTN	16/11/2021	Thay đổi tên, địa chỉ của cơ sở sản xuất (MiV-N9)	Chi nhánh Công ty TNHH dược phẩm Sài Gòn tại Bình Dương Địa chỉ: Số 27 VSIP, đường số 6, khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	Chi nhánh Công ty TNHH dược phẩm Sài Gòn tại Bình Dương Địa chỉ: Số 27 VSIP, đường số 6, khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, phường An Phú, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương
580	Rumafar	VD-33248-19	Chi nhánh Công ty TNHH dược phẩm Sài Gòn tại Bình Dương	Chi nhánh Công ty TNHH dược phẩm Sài Gòn tại Bình Dương	5850/TĐTN	16/11/2021	Thay đổi tên, địa chỉ của cơ sở đăng ký (MiV-N1)	Chi nhánh Công ty TNHH dược phẩm Sài Gòn tại Bình Dương Địa chỉ: Số 27 VSIP, đường số 6, khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	Công ty TNHH dược phẩm Sài Gòn Địa chỉ: 496/88 Dương Quảng Hàm, phường 6, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh
581	Rumafar	VD-33248-19	Chi nhánh Công ty TNHH dược phẩm Sài Gòn tại Bình Dương	Chi nhánh Công ty TNHH dược phẩm Sài Gòn tại Bình Dương	5850/TĐTN	16/11/2021	Thay đổi tên, địa chỉ của cơ sở sản xuất (MiV-N9)	Chi nhánh Công ty TNHH dược phẩm Sài Gòn tại Bình Dương Địa chỉ: Số 27 VSIP, đường số 6, khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	Chi nhánh Công ty TNHH dược phẩm Sài Gòn tại Bình Dương Địa chỉ: Số 27 VSIP, đường số 6, khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, phường An Phú, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

582	Berberin	VD-20310-13	Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam	Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam	3941/TĐTN	18/09/2019	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng của thành phẩm, dược chất, tá dược khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	1. Berberin: DĐVN IV 2. Lactose: DĐVN IV 3. Tinh bột sắn: DĐVN IV 4. Bột Talc: DĐVN IV 5. Magnesi stearat: DĐVN IV 6. Povidon: DĐVN IV 7. Ethanol 70%: DĐVN IV 8. Polyethylen Glycol 6000 (PEG 6000): USP 30 9. Hydroxy Propyl Methyl Cellulose (HPMC): BP 2009 10. Titan dioxyd: DĐVN IV 11. Màu Tartrazin: DĐVN IV 12. Tiêu chuẩn thành phẩm: DĐVN IV	1. Berberin: DĐVN V 2. Lactose: DĐVN V 3. Tinh bột sắn: DĐVN V 4. Bột Talc: DĐVN V 5. Magnesi stearat: DĐVN V 6. Povidon: DĐVN V 7. Ethanol 70%: DĐVN V 8. Polyethylen Glycol 6000 (PEG 6000): USP 40 9. Hydroxy Propyl Methyl Cellulose (HPMC): BP 2018 10. Titan dioxyd: DĐVN V 11. Màu Tartrazin: DĐVN V 12. Tiêu chuẩn thành phẩm: DĐVN V
583	Amogentine 875mg/125mg	VD-23669-15	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco	6656/TĐTN	28/12/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng của tá dược khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	1. Cellulose vi tinh thể (Comprecel M112): BP 2009 2. Crospovidon: USP 32 3. Aerosil R200: BP 2009 4. Magnesi stearat: DĐVN IV 5. Isopropanol: BP 2009 6. Dicloromethan: BP 2009	1. Cellulose vi tinh thể (Comprecel M112): BP hiện hành 2. Crospovidon: USP hiện hành 3. Aerosil R200: BP hiện hành 4. Magnesi stearat: DĐVN hiện hành 5. Isopropanol: BP hiện hành 6. Dicloromethan: BP hiện hành
584	Sidelena ODT	VD-32597-19	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	5721/TĐTN	14/10/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng của dược chất, tá dược khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	1. Sildenafil citrate: USP 40 2. Polacrilin potassium: USP 38 3. Mannitok 160C: BP 2016 4. Sucralose: USP 38 5. Crospovidone XL: USP 38 6. Silica colloidal anhydrous K200: USP 38 7. Sodium stearyl fumarate: USP 38 8. Nước tinh khiết: DĐVN IV 9. Potassium hydroxide: USP 38	1. Sildenafil citrate: USP 2021 2. Polacrilin potassium: USP 2021 3. Mannitok 160C: BP 2022 4. Sucralose: USP 2021 5. Crospovidone XL: USP 2021 6. Silica colloidal anhydrous K200: USP 2021 7. Sodium stearyl fumarate: USP 2021 8. Nước tinh khiết: DĐVN V 9. Potassium hydroxide: USP 2021
585	Bisoloc Plus	VD-18160-12	Công ty TNHH United International Pharma	Công ty TNHH United International Pharma	2683/TĐTN	02/06/2022	Bỏ quy cách đóng gói thuốc thành phẩm (MiV-N7)	- Hộp 1 vỉ x 10 viên nén bao phim - Hộp 3 vỉ x 10 viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên nén bao phim
586	Drofaxin	VD-20981-14	Công ty cổ phần dược Medipharco	Công ty cổ phần dược Medipharco	3858/TĐTN	12/09/2019	Thay đổi tên và địa chỉ của cơ sở sản xuất dược chất (MiV-N3)	DSM Anti-infectives Chemferm, S.A.	Centrient Pharmaceuticals Spain S.A.
587	Drofaxin 500	VD-20032-13	Công ty cổ phần dược Medipharco	Công ty cổ phần dược Medipharco	3858/TĐTN	12/09/2019	Thay đổi tên và địa chỉ của cơ sở sản xuất dược chất (MiV-N3)	DSM Anti-infectives Chemferm, S.A.	Centrient Pharmaceuticals Spain S.A.
588	Usapril 20	VD-30902-18	Công ty TNHH US Pharma USA	Công ty TNHH US Pharma USA	4256/TĐTN	17/08/2022	Thay đổi cách ghi tên và địa chỉ của cơ sở đăng ký thuốc, địa điểm không thay đổi (MiV-N1) Cập nhật tiêu chuẩn dược chất Enalapril maleat (MiV-N6) Thay đổi cách ghi địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm, địa điểm sản xuất không đổi(MiV-N9)	1. Enalapril maleat:USP 38 2. Tên và địa chỉ của cơ sở đăng ký thuốc: Công ty TNHH US Pharma USA. Địa chỉ: Lô B1-10, Đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh – Việt Nam. 3. Tên và địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm: Công ty TNHH US Pharma USA. Địa chỉ: Lô B1-10, Đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh – Việt Nam.	1. Enalapril maleat: USP 43 2. Tên và địa chỉ của cơ sở đăng ký thuốc: Công ty Cổ phần US Pharma USA. Địa chỉ: Lô B1- 10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh. 3. Tên và địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm: Công ty Cổ phần US Pharma USA. Địa chỉ: Lô B1- 10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.
589	Uscotrim	VD-29577-18	Công ty cổ phần US Pharma USA	Công ty cổ phần US Pharma USA	4090/TĐTN	10/08/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6); Thay đổi cách ghi địa chỉ cơ sở đăng ký thuốc (không thay đổi địa điểm) (MiV-N1); Thay đổi cách ghi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (không thay đổi địa điểm sản xuất) (MiV-N9)	1. Sulfamethoxazol: BP 2014 2. Trimethoprim: BP 2014 3. Địa chỉ cơ sở đăng ký thuốc: Lô B1-10, Đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam 4. Địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc: Lô B1-10, Đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam	1. Sulfamethoxazol: BP 2022 2. Trimethoprim: BP 2022 3. Địa chỉ cơ sở đăng ký thuốc: Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh 4. Địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc: Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh
590	Pofakid	VD-21598-14	Công ty cổ phần US Pharma USA	Công ty cổ phần US Pharma USA	2121/TĐTN	28/04/2020	Thay đổi tên, địa chỉ cơ sở sản xuất dược chất, địa điểm sản xuất dược chất không thay đổi (MiV-N3); Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	1. Cơ sở sản xuất dược chất: Orchid Chemicals & Pharmaceuticals Ltd Địa chỉ: Sidco Ind Estate, Alathur 603110, India 2. Cefpodoxim proxetil: USP 34 3. Sachelac: USP 34 4. Aspartam: USP 34 5. Aerosil (Colloidal silicon dioxyd): USP 34 6. Talc: USP 34	1.Cơ sở sả xuất dược chất: Orchid Pharma Limited Địa chỉ: Plots Nos 121-128, 128A-133, 138-151, 159-164, SIDCO Industrial Estate, Alathur, Kancheepuram District - 603110, Tamilnadu, India 2. Cefpodoxim proxetil: USP 41 3. Sachelac: USP 41 4. Aspartam: USP 41 5. Aerosil (Colloidal silicon dioxyd): USP 41 6. Talc: USP 41

591	Esomeprazol 40-HV	VD-26511-17	Công ty TNHH Dược phẩm Huy Văn	Công ty cổ phần US Pharma USA	5337/TĐTN	29/09/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm, địa điểm sản xuất không thay đổi (MiV-N9)	Lô B1-10, Đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam	Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh
592	Cefadroxil 500-HV	VD-27477-17	Công ty TNHH Dược phẩm Huy Văn	Công ty cổ phần US Pharma USA	5337/TĐTN	29/09/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	Lô B1-10, Đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam	Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh
593	Etoricoxib 90-HV	VD-28516-17	Công ty TNHH Dược phẩm Huy Văn	Công ty cổ phần US Pharma USA	5337/TĐTN	29/09/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	Lô B1-10, Đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam	Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh
594	Cephalexin 500-HV	VD-29459-18	Công ty TNHH Dược phẩm Huy Văn	Công ty cổ phần US Pharma USA	5337/TĐTN	29/09/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	Lô B1-10, Đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam	Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh
595	Fexodenadin 60-HV	VD-32372-19	Công ty TNHH Dược phẩm Huy Văn	Công ty cổ phần US Pharma USA	5337/TĐTN	29/09/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	Lô B1-10, Đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam	Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh
596	Spiramycin 3,0-HV	VD-33077-19	Công ty TNHH Dược phẩm Huy Văn	Công ty cổ phần US Pharma USA	5337/TĐTN	29/09/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	Lô B1-10, Đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam	Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh
597	Cefixim 100-HV	VD-33863-19	Công ty TNHH Dược phẩm Huy Văn	Công ty cổ phần US Pharma USA	5337/TĐTN	29/09/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	Lô B1-10, Đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam	Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh
598	Cefpodoxim 200 - HV	VD-20107-13	Công ty TNHH Dược phẩm Huy Văn	Công ty cổ phần US Pharma USA	5337/TĐTN	29/09/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	Lô B1-10, Đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam	Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh
599	Celecoxib 100 - HV	VD-20108-13	Công ty TNHH dược phẩm Huy Văn	Công ty cổ phần US Pharma USA	5337/TĐTN	29/09/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	Lô B1-10, Đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam	Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh
600	Celecoxib 200 - HV	VD-20109-13	Công ty TNHH dược phẩm Huy Văn	Công ty cổ phần US Pharma USA	5337/TĐTN	29/09/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	Lô B1-10, Đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam	Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh
601	Doximpak 100 tab	VD-21588-14	Công ty TNHH dược phẩm Huy Văn	Công ty cổ phần US Pharma USA	5337/TĐTN	29/09/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	Lô B1-10, Đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam	Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh
602	Alverin - US	VD-22059-14	Công ty TNHH Dược phẩm Huy Văn	Công ty cổ phần US Pharma USA	5337/TĐTN	29/09/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	Lô B1-10, Đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam	Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh
603	Cefaclor 125 - US	VD-22064-14	Công ty TNHH Dược phẩm Huy Văn	Công ty cổ phần US Pharma USA	5337/TĐTN	29/09/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	Lô B1-10, Đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam	Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh
604	Esomeprazol 20 - US	VD-22068-14	Công ty TNHH Dược phẩm Huy Văn	Công ty cổ phần US Pharma USA	5337/TĐTN	29/09/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	Lô B1-10, Đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam	Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh
605	Esomeprazol 40 - US	VD-22069-14	Công ty TNHH Dược phẩm Huy Văn	Công ty cổ phần US Pharma USA	5337/TĐTN	29/09/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	Lô B1-10, Đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam	Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh
606	Nadifex 180	VD-22072-14	Công ty TNHH Dược phẩm Huy Văn	Công ty cổ phần US Pharma USA	5337/TĐTN	29/09/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	Lô B1-10, Đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam	Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh
607	Tenco	VD-23422-15	Công ty TNHH dược phẩm Huy Văn	Công ty cổ phần US Pharma USA	5337/TĐTN	29/09/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	Lô B1-10, Đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam	Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh
608	Huygesic Fort	VD-23425-15	Công ty TNHH dược phẩm Huy Văn	Công ty cổ phần US Pharma USA	5337/TĐTN	29/09/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	Lô B1-10, Đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam	Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh
609	Lefnus 10	VD-23426-15	Công ty TNHH dược phẩm Huy Văn	Công ty cổ phần US Pharma USA	5337/TĐTN	29/09/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	Lô B1-10, Đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam	Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh
610	Lefnus 20	VD-23428-15	Công ty TNHH dược phẩm Huy Văn	Công ty cổ phần US Pharma USA	5337/TĐTN	29/09/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	Lô B1-10, Đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam	Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh

611	Lefnus 100	VD-23427-15	Công ty TNHH Dược phẩm Huy Văn	Công ty cổ phần US Pharma USA	5337/TĐTN	29/09/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	Lô B1-10, Đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam	Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh
612	Vitamin C 500-HV	VD-23431-15	Công ty TNHH dược phẩm Huy Văn	Công ty cổ phần US Pharma USA	5337/TĐTN	29/09/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	Lô B1-10, Đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam	Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh
613	Cadifradin 500	VD-24051-15	Công ty TNHH dược phẩm Huy Văn	Công ty cổ phần US Pharma USA	5337/TĐTN	29/09/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	Lô B1-10, Đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam	Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh
614	Intercephalex 500	VD-24054-15	Công ty TNHH dược phẩm Huy Văn	Công ty cổ phần US Pharma USA	5337/TĐTN	29/09/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	Lô B1-10, Đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam	Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh
615	Paracetamol 500-HV	VD-24662-16	Công ty TNHH US Pharma USA	Công ty cổ phần US Pharma USA	5337/TĐTN	29/09/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	Lô B1-10, Đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam	Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh
616	Ofbexim 200	VD-32373-19	Công ty TNHH Dược phẩm Huy Văn	Công ty cổ phần US Pharma USA	5337/TĐTN	29/09/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	Lô B1-10, Đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam	Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh
617	Ricoxin 750	VD-29460-18	Công ty TNHH Dược phẩm Huy Văn	Công ty cổ phần US Pharma USA	5337/TĐTN	29/09/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	Lô B1-10, Đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam	Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh
618	Cefdinir 125 - HV	VD-20603-14	Công ty TNHH US pharma USA	Công ty cổ phần US Pharma USA	5337/TĐTN	29/09/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	Lô B1-10, Đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam	Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh
619	Diacerein 50-HV	VD-20604-14	Công ty TNHH dược phẩm Huy Văn	Công ty cổ phần US Pharma USA	5337/TĐTN	29/09/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	Lô B1-10, Đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam	Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh
620	Omeprazol 20 - HV	VD-21181-14	Công ty TNHH US Pharma USA	Công ty cổ phần US Pharma USA	5337/TĐTN	29/09/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	Lô B1-10, Đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam	Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh
621	Fexofenadin 120-HV	VD-25013-16	Công ty TNHH Dược phẩm Huy Văn	Công ty cổ phần US Pharma USA	5337/TĐTN	29/09/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	Lô B1-10, Đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam	Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh
622	Ofpexim 200	VD-25955-16	Công ty TNHH Dược phẩm Huy Văn	Công ty cổ phần US Pharma USA	5337/TĐTN	29/09/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	Lô B1-10, Đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam	Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh
623	Novacare	VS-4979-16	Công ty TNHH Dược phẩm Huy Văn	Công ty cổ phần US Pharma USA	5337/TĐTN	29/09/2022	Thay đổi địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm (MiV-N9)	Lô B1-10, Đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam	Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh
624	Plaxsav 5	VD-32536-19	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	3148/TĐTN	01/07/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng tá dược, thành phẩm khi cập nhật dược điển (MiV-N6)	1. Lactose monohydrat (Lacrose monohyrate) (SuperTab 11SD, spray-dried Lactose monohyrate): EP 9.0 2. Cellulose vi tinh thể 102 (Cellulose, microcrystalline) (Flocel 102): EP 9.0 3. Tinh bột biến tính (Starch, pregelatinised) (Starch 1500 Partially Pregelatinized Maize Starch 2001): EP 9.0 4. Crospovidon (Crospovidone) (Kollidon CL): USP 40 5. Dầu thầu dầu hydrogen hóa (Hydrogenated castor oil) (Acryflow-S): USP 40 6. Silic dioxyd keo (Silica, colloidal anhydrous) (Aerosil 200 Pharma): EP 9.0 7. Hypromellose 606 (Hypromellose) (Hydroxypropyl Methyl Cellulose 60HD6): USP 40 8. Polyethylen glycol 6000 (Macrogols) (Lipoxol 6000 Med Powder): EP 9.0 9. Talc (Microtalc Pharma 30 Bags): USP 40 10. Titan dioxyd (Titanium dioxide) (10004 Pretiox AV01FG): EP 9.0 11. Nước tinh khiết (Water, purified): EP 9.0 12. Thành phẩm: USP 41	1. Lactose monohydrat (Lacrose monohyrate) (SuperTab 11SD, spray-dried Lactose monohyrate): EP 10.0 2. Cellulose vi tinh thể 102 (Cellulose, microcrystalline) (Flocel 102): EP 10.0 3. Tinh bột biến tính (Starch, pregelatinised) (Starch 1500 Partially Pregelatinized Maize Starch 2001): EP 10.0 4. Crospovidon (Crospovidone) (Kollidon CL): USP 43 5. Dầu thầu dầu hydrogen hóa (Hydrogenated castor oil) (Acryflow-S): USP 2021 6. Silic dioxyd keo (Silica, colloidal anhydrous) (Aerosil 200 Pharma): EP 10.0 7. Hypromellose 606 (Hypromellose) (Hydroxypropyl Methyl Cellulose 60HD6): USP 43 8. Polyethylen glycol 6000 (Macrogols) (Lipoxol 6000 Med Powder): EP 10.0 9. Talc (Microtalc Pharma 30 Bags): USP 2021 10. Titan dioxyd (Titanium dioxide) (10004 Pretiox AV01FG): EP 10.0 11. Nước tinh khiết (Water, purified): EP 10.0 12. Thành phẩm: USP 2021
625	FEXOBOSTON 180	VD-29695-18	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Boston Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Boston Việt Nam	6272/TĐTN	14/12/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất Fexofenadin hydroclorid khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	USP 38	USP 43

626	Entecavir STELLA 0.5 mg	VD-28561-17	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm	5048/TĐTN	07/10/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng tá dược khi cập nhật dược điển (MiV-N6)	1. Lactose monohydrat: EP 8.0 2. Microcrystallin cellulose (Comprecel M102): EP 8.0 3. Povidon K30: EP 8.0 4. Crospovidon: EP 8.0 5. Magnesi stearat: EP 8.0 6. Nước tinh khiết: DĐVN IV	1. Lactose monohydrat: EP 10.0 2. Microcrystallin cellulose (Comprecel M102): EP 10.0 3. Povidon K30: EP 10.0 4. Crospovidon: EP 10.0 5. Magnesi stearat: EP 10.0 6. Nước tinh khiết: DĐVN V
627	Stadsone 16	VD-29505-18	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm	916/TĐTN	28/02/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng thành phẩm, dược chất, tá dược khi cập nhật dược điển (MiV-N6)	1. Stadsone 16: USP 39 2. Methylprednisolone: USP 37 3. Lactose monohydrat: EP 8.0 4. Đường trắng: DĐVN IV 5. Tinh bột ngô: EP 8.0 6. Hypromellose 6 cps: EP 8.0 7. Tinh bột natri glycolat: EP 8.0 8. Talc: EP 8.0 9. Calci stearat: EP 8.0 10. Ethanol 96%: EP 8.0	1. Stadsone 16: USP 43 2. Methylprednisolone: USP 43 3. Lactose monohydrat: EP 10.0 4. Đường trắng: DĐVN V 5. Tinh bột ngô: EP 10.0 6. Hypromellose 6 cps: EP 10.0 7. Tinh bột natri glycolat: EP 10.0 8. Talc: EP 10.0 9. Calci stearat: EP 10.0 10. Ethanol 96%: EP 10.0
628	Clarithromycin STELLA 250 mg	VD-31395-18	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1	4867/TĐTN	05/09/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng thành phẩm, tá dược khi cập nhật dược điển (MiV-N6)	1. Tiêu chuẩn thành phẩm: BP 2020 2. Microcrystallin cellulose (Comprecel M102D+): EP 10.0 3. Acid stearic: EP 10.0	1. Tiêu chuẩn thành phẩm: BP 2022 2. Microcrystallin cellulose (Comprecel M102D+): EP 10.4 3. Acid stearic: EP 10.4
629	Cetirizine STELLA 10 mg	VD-27537-17	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm	5046/TĐTN	07/10/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược khi cập nhật dược điển (MiV-N6)	1. Cetirizine dihydrochloride: EP 8.0 2. Lactose monohydrat: EP 8.0 3. Tinh bột ngô: EP 8.0 4. Talc: EP 8.0 5. Magnesi stearat: EP 8.0 6. Povidon K30: EP 8.0 7. Hypromellose 6 cps: EP 8.0 8. Macrogol 6000: EP 8.0 9. Titan dioxyd: EP 8.0 10. Ethanol 96%: EP 8.0 11. Nước tinh khiết: EP 8.0	1. Cetirizine dihydrochloride: EP 10.0 2. Lactose monohydrat: EP 10.0 3. Tinh bột ngô: EP 10.0 4. Talc: EP 10.0 5. Magnesi stearat: EP 10.0 6. Povidon K30: EP 10.0 7. Hypromellose 6 cps: EP 10.0 8. Macrogol 6000: EP 10.0 9. Titan dioxyd: EP 10.0 10. Ethanol 96%: EP 10.0 11. Nước tinh khiết: EP 10.0
630	Donepezil ODT 5	VD-29105-18	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	92/TĐTN	18/01/2022	Cập nhật tiêu chuẩn tá dược Magnesi stearat (MiV-N6)	USP 41	USP 43
631	Medskin Clovir 800	VD-22035-14	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang	4033/TĐTN	22/07/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	1. Acyclovir: USP 41 2. Colloidal silicon dioxyd (Aerosil): USP 41 3. Magnesi stearat: USP 41 4. Nước tinh khiết: BP 2018	1. Acyclovir: USP phiên bản hiện hành (USP-NF 2021) 2. Colloidal silicon dioxyd: USP-NF phiên bản hiện hành (USP-NF 2021) 3. Magnesi stearat: USP-NF phiên bản hiện hành (USP-NF 2021) 4. Nước tinh khiết: BP phiên bản hiện hành (BP 2021)
632	Atorlip 20	VD-23380-15	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang	3812/TĐTN	12/07/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	1. Atorvastatin calcium: USP 41 2. Magnesi stearat: USP 41 3. Nước tinh khiết: BP 2018	1. Atorvastatin calcium: USP phiên bản hiện hành (USP-NF 2021) 2. Magnesi stearat: USP-NF phiên bản hiện hành (USP-NF 2021) 3. Nước tinh khiết: BP phiên bản hiện hành (BP 2021)
633	Vitamin A-D	VD-20770-14	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	1880/TĐTN	21/04/2022	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược lên dược điểm phiên bản hiện hành (MiV-N6)	1. Vitamin A (Retinol palmital): USP 36 2. Vitamin D3 (Cholecalciferol): EP 7.0 3. Dầu đậu nành (Soybean oil): BP 2013 4. Gelatin: USP 36 5. Glycerin: USP 36 6. Methyl paraben: USP 36 7. Propyl paraben: USP 36 8. Nước tinh khiết: DĐVN IV	1.Vitamin A (Retinol palmital): USP hiện hành 2. Vitamin D3 (Cholecalciferol): EP hiện hành 3. Dầu đậu nành (Soybean oil): BP hiện hành 4. Gelatin: USP hiện hành 5. Glycerin: USP hiện hành 6. Methyl paraben: USP hiện hành 7. Propyl paraben: USP hiện hành 8. Nước tinh khiết: DĐVN hiện hành
634	SaVi Quetiapine 25	VD-29838-18	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	1700/TĐTN	18/04/2022	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng thành phẩm, dược chất, tá dược (MiV-N6)	1. Tiêu chuẩn thành phẩm: USP 41 2. Quetiapin fumarat: USP 41 3. Lactose monohydrat: EP 9.0 4. Cellulose vi tinh thể 102: EP 9.0 5. Natri starch glycolat: EP 9.0 6. Natri lauryl sulfat: EP 9.0 7. Povidon K30: USP 40 8. Talc: USP 40 9. Magnesi Stearat: USP 40 10. Nước tinh khiết: EP 9.0	1. Tiêu chuẩn thành phẩm: USP 2021 2. Quetiapin fumarat: USP 43 3. Lactose monohydrat: EP 10.0 4. Cellulose vi tinh thể 102: EP 10.0 5. Natri starch glycolat: EP 10.0 6. Natri lauryl sulfat: EP 10.0 7. Povidon K30: USP 43 8. Talc: USP 2021 9. Magnesi Stearat: USP 43 10. Nước tinh khiết: EP 10.0

635	Dogrel SaVi	VD-31847-19	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	1721/TĐTN	18/04/2022	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng thành phẩm, dược chất, tá dược (MiV-N6)	1. Tiêu chuẩn thành phẩm: USP 41 2. Clopidogrel bisulfat: USP 42 3. Cellulose vi tinh thể 101: EP 9.0 4. Tinh bột ngô: EP 9.0 5. Silic dioxyd keo: EP 9.0 6. Crospovidon: USP 40 7. Povidon K30: USP 40 8. Talc: USP 40 9. Magnesi stearat: USP 40 10. Nước tinh khiết: EP 9.0	1. Tiêu chuẩn thành phẩm: USP 2021 2. Clopidogrel bisulfat: USP 43 3. Cellulose vi tinh thể 101: EP 10.0 4. Tinh bột ngô: EP 10.0 5. Silic dioxyd keo: EP 10.0 6. Crospovidon: USP 43 7. Povidon K30: USP 43 8. Talc: USP 2021 9. Magnesi stearat: USP 43 10. Nước tinh khiết: EP 10.0
636	SaVi Donepezil 10	VD-30495-18	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	2408/TĐTN	26/05/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất Donepezil hydroclorid monohydrat khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	USP 42	USP 43
637	Bacfenz 10	VD-30487-18	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	1218/TĐTN	22/03/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược, thành phẩm khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	1. Baclofen: USP 38 2. Magnesi stearat (Magnesium stearate) (Tablube Magnesium stearate): USP 38 3. Nước tinh khiết: EP 9.0 4. Thành phẩm: BP 2016	1. Baclofen: USP 42 2. Magnesi stearat (Magnesium stearate) (Tablube Magnesium stearate): USP 43 3. Nước tinh khiết: EP 10.0 4. Thành phẩm: BP 2021
638	Effpadol	VD-26759-17	Công ty cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh	Công ty cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh	1863/TĐTN	20/04/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng thành phẩm khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	DĐVN IV	DĐVN V
639	Glucofine 850 mg	VD-32280-19	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco	1081/TĐTN	10/03/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất Metformin hydrochlorid khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	BP 2012	BP 2020
640	Cadimelcox 15	VD-28630-17	Công ty cổ phần US Pharma USA	Công ty cổ phần US Pharma USA	827/TĐTN	23/02/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất Meloxicam khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	BP 2010	BP 2020
641	Ripinavir	VD3-52-20	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	665/TĐTN	21/02/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng tá dược khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	1. Polysorbate 80 (Sp Tween 80 EXP MBAL-LQ-(SG)): EP 9.3 2. Hydroxypropyl methylcellulose 6 cps (Hypromellose 6 cps) (Hydroxypropyl Methyl Cellulose 60HD6): USP 42 3. Talc (Microtalc Pharma 30 Bags): USP 42	1. Polysorbate 80 (SP Tween 80 EXP MBAL-LQ-(SG)): EP 10.0 2. Hydroxypropyl methylcellulose 6 cps (Hypromellose 6 cps) (Hydroxypropyl Methyl Cellulose 60HD6): USP 43 3. Talc (Microtalc Pharma 30 Bags): USP 2021
642	Savdiaride 4	VD-29118-18	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	625/TĐTN	21/02/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng tá dược Magnesi stearat (Magnesium stearate) (Tablube Magnesium stearate) khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	USP 41	USP 43
643	Glucofine 500 mg	VD-32279-19	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco	944/TĐTN	04/03/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất Metformin hydrochlorid khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	BP 2015	BP 2020

644	Sartan	VD-29835-18	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	3437/TĐTN	29/06/2021	Thay đổi tiêu chuẩn tá dược khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6); Thay đổi nhà sản xuất tá dược (MiV-N2); Thay đổi tên, địa chỉ nhà sản xuất tá dược (MiV-N3);	1. Silic dioxyd keo (Colloidal anhydrous silica) (Aerosil 200 Pharma): EP 9.0 2. Nhà sản xuất Silic dioxyd keo: Evonik Industries Địa chỉ: Tijsmanstunnel West, 2040 Antwerpen, Belgium Tiêu chuẩn: EP 9.0 3. Nhà sản xuất Lactose monohydrat (Pharmatose 200M): DMV-Fonterra Excipients Gmbh & Co. Kg Địa chỉ: FrieslandCampina DMV BV, Veghel, The Netherlands 4. Nhà sản xuất Natri lauryl sulfat (Kolliphor® SLS Fine): BASF Địa chỉ: Carl-Bosch-Str. 38, 67056 Ludwigshafen, Germany 5. Nhà sản xuất Natri docusat (Docusate Sodium): Badrivishal Chemicals & Pharmaceuticals Địa chỉ: Plot No.13, Revenue Colony, Talegaon - Chakan Road, Talegaon Dabhade, Dist. Pune 410507, Maharashtra, India 6. Nhà sản xuất Tinh bột biến tính (Starch 1500® Partially Pregelatinized Maize Starch 2001): Colorcon Địa chỉ: Indianapolis, IN, USA 7. Nhà sản xuất Talc: Mondo Minerals B.V. Địa chỉ: Kajuitweg 8 1041 AR Amsterdam, Postbus 58416 1040 HK Amsterdam, The Netherlands 8. Địa chỉ nhà sản xuất Magnesi stearat (Tablube® Magnesium stearate): 85, Pili Nadi Industrial Area, Kamptee Road, Nagpur (India)-440026 9. Địa chỉ nhà sản xuất Hypromellose 6cps (Hydroxypropyl Methyl Cellulose 60HD6): Zhoucun, Zibo, Shandong, P.R.China 10. Địa chỉ nhà sản xuất Ethanol 96% (Cồn tinh luyện 96° v/v): 9/27 Phạm Văn Hai, Phường 1, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	1. Silic dioxyd keo (Colloidal anhydrous silica) (Aerosil 200 Pharma): EP 10.0 2. Nhà sản xuất Silic dioxyd keo: Evonik Operations Gmbh Địa chỉ: Untere Kanalstraße 3, 79618 Rheinfelden, Germany Tiêu chuẩn: EP 10.0 3. Nhà sản xuất Lactose monohydrat (Pharmatose 200M): Frieslandcampina DMV B.V. Địa chỉ: NCB-Laan 80, 5462 GE Veghel, The Netherlands 4. Nhà sản xuất Natri lauryl sulfat (Kolliphor® SLS Fine): BASF Personal Care And Nutrition GmBH Địa chỉ: Henkelstr. 67, 40589 Duesseldorf, Germany 5. Nhà sản xuất Natri docusat (Docusate Sodium): Badrivishal Chemicals And Pharmaceuticals (710433) Địa chỉ: Gat No.29, Village Jambwade (Induri), Post Sudumbre, Tal Maval, Dist-, Pune-412109, Dist – Pune-Zone4, India 6. Nhà sản xuất Tinh bột biến tính (Starch 1500® Partially Pregelatinized Maize Starch 2001): Colorcon, Inc. - Indianapolis, IN Địa chỉ: 3702 East 21 st Street, Indianapolis, IN 46218 United States 7. Nhà sản xuất Talc: Elementis Minerals B.V. Địa chỉ: Kajuitweg 8, 1041 AR, Amsterdam, The Netherlands 8. Địa chỉ nhà sản xuất tá dược Magnesi stearat (Tablube® Magnesium stearate): Block No. 03 of Plot No. 1296, 1297/08, Ward No. 03, Mouza-Waddhamna, Amravati Road, Nagpur. Nagpur 440023 Maharashtra State, India 9. Địa chỉ nhà sản xuất tá dược Hypromellose 6cps (Hydroxypropyl Methyl Cellulose 60HD6): No.999, Heda Road, Zhoucun District, Zibo City, Shandong Province, P.R.China. 10. Địa chỉ nhà sản xuất tá dược Ethanol 96% (Cồn tinh luyện 96° v/v): 140E Đặng Công Binh, Xã Xuân Thới Sơn, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh,Việt Nam
645	Uscadidroxyl 250	VD-19751-13	Công ty TNHH dược phẩm Huy Văn	Công ty TNHH US Pharma USA	5171/TĐTN	18/12/2018	Thay đổi tên cơ sở sản xuất thuốc, địa điểm sản xuất không thay đổi (MiV-N9)	Công ty TNHH US Pharma USA	Công ty cổ phần US pharma USA
646	Cefdinir 300 - HV	VD-20105-13	Công ty TNHH Dược phẩm Huy Văn	Công ty TNHH US Pharma USA	5171/TĐTN	18/12/2018	Thay đổi tên cơ sở sản xuất thuốc, địa điểm sản xuất không thay đổi (MiV-N9)	Công ty TNHH US Pharma USA	Công ty cổ phần US pharma USA
647	Cefpodoxim 100 - HV	VD-20106-13	Công ty TNHH dược phẩm Huy Văn	Công ty TNHH US Pharma USA	5171/TĐTN	18/12/2018	Thay đổi tên cơ sở sản xuất thuốc, địa điểm sản xuất không thay đổi (MiV-N9)	Công ty TNHH US Pharma USA	Công ty cổ phần US pharma USA
648	Celecoxib 100 - HV	VD-20108-13	Công ty TNHH dược phẩm Huy Văn	Công ty TNHH US Pharma USA	5171/TĐTN	18/12/2018	Thay đổi tên cơ sở sản xuất thuốc, địa điểm sản xuất không thay đổi (MiV-N9)	Công ty TNHH US Pharma USA	Công ty cổ phần US pharma USA
649	Celecoxib 200 - HV	VD-20109-13	Công ty TNHH dược phẩm Huy Văn	Công ty TNHH US Pharma USA	5171/TĐTN	18/12/2018	Thay đổi tên cơ sở sản xuất thuốc, địa điểm sản xuất không thay đổi (MiV-N9)	Công ty TNHH US Pharma USA	Công ty cổ phần US pharma USA
650	Ciprofloxacin 500 - HV	VD-20110-13	Công ty TNHH Dược phẩm Huy Văn	Công ty TNHH US Pharma USA	5171/TĐTN	18/12/2018	Thay đổi tên cơ sở sản xuất thuốc, địa điểm sản xuất không thay đổi (MiV-N9)	Công ty TNHH US Pharma USA	Công ty cổ phần US pharma USA
651	Domepiride 2 mg	VD-32273-19	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco	3677/TĐTN	04/09/2019	Thay đổi tên cơ sở sản xuất dược chất Glimepirid, địa điểm sản xuất dược chất không thay đổi (MiV-N3)	Glenmark Pharmaceuticals Limited.	Glenmark Life Sciences Limited.
652	Tabracef 125	VD-27647-17	Công ty TNHH dược phẩm Alaska Pharma U.S.A	Công ty CP US pharma USA	5842/TĐTN	07/10/2020	Thay đổi tên cơ sở sản xuất dược chất, địa điểm sản xuất dược chất Cefdinir không thay đổi (MiV-N3); Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất Cefdinir khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	1. Orchid Chemicals & Pharmaceuticals Ltd Địa chỉ: Sidco Ind Estate, Alathur 603110, India 2. Cefdinir: USP 34	1. Orchid Pharma Limited Địa chỉ: Plots Nos 121-128, 128A-133, 138-151, 159-164, SIDCO Industrial Estate, Alathur, Kancheepuram District - 603110, Tamilnadu, India 2. Cefdinir: USP 41
653	SaVi Losartan 50	VD-29122-18	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	3348/TĐTN-N	25/06/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược, thành phẩm khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	1. Losartan kali: USP 39 2. Lactose monohydrat (Lactose monohydrate) (SuperTab 11SD, spray-dried Lactose monohydrate): EP 9.0 3. Magnesi stearat (Magnesium stearate) (Tablube® Magnesium Stearate): USP 39 4. Nước tinh khiết: EP 9.0 5. Thành phẩm: USP 39	1. Losartan kali: USP 43 2. Lactose monohydrat (Lactose monohydrate) (SuperTab 11SD, spray-dried Lactose monohydrate): EP 10.0 3. Magnesi stearat (Magnesium stearate) (Tablube®Magnesium Stearate): USP 41 4. Nước tinh khiết: EP 10.0 5. Thành phẩm: USP 43
654	Bromhexin-US 8mg	VD-27634-17	Công ty CP US pharma USA	Công ty CP US pharma USA	745/TĐTN	23/02/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất Bromhexin hydroclorid khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	EP 8.0	EP 10.0

655	Rosuvastatin SaVi 10	VD-29117-18	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	728/TĐTN	23/02/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược, thành phẩm khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6) Thay đổi địa chỉ của cơ sở sản xuất dược chất (MiV-N3)	1. Rosuvastatin calci: EP 9.0 2. Crospovidon: USP 41 3. Magnesi stearat: USP 41 4. Địa chỉ nhà sản xuất dược chất rosuvastatin calci: Survey No. 239 & 240, Dothigudem (V), Pochampally (M), Nalgonda (Dist.) - 508 284, India	1. Rosuvastatin calci: EP 10.0 2. Crospovidon: USP 43 3. Magnesi stearat: USP 43 4. Địa chỉ nhà sản xuất dược chất rosuvastatin calci: Sy.No. 239 & 240, Dothigudem Village, Pochampally Mandal, Yadadri – Bhuvanagiri District - 508 284, Telangana, India
656	SaViLifen 600	VD-29127-18	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	661/TĐTN	21/02/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng tá dược khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	1. Cellulose vi tinh thể 101 (Microcrystalline cellulose 101) (Pharmacel 101): EP 9.0 2. Tinh bột bắp (Maize starch) (Maize Starch B): EP 9.0 3. Magnesi stearat (Magnesium stearate) (Tablube Magnesium Stearate): USP 41 4. Hydroxypropyl methylcellulose 6 cps (Hypromellose 6 cps) (Hydroxypropyl Methyl Cellulose 60HD6): USP 42 5. Talc (Microtalc Pharma 30 Bags): USP 42 6. Polyethylene glycol 6000 (Macrogols 6000) (Lipoxol 6000 Med Powder): EP 9.0 7. Titan dioxyd (Titanium dioxide) (10004 PRETIOX AV01FG): EP 9.0	1. Cellulose vi tinh thể 101 (Microcrystalline cellulose 101) (Pharmacel 101): EP 10.0 2. Tinh bột bắp (Maize starch) (Maize Starch B): EP 10.0 3. Magnesi stearat (Magnesium stearate) (Tablube Magnesium StearateE): USP 43 4. Hydroxypropyl methylcellulose 6 cps (Hypromellose 6 cps) (Hydroxypropyl Methyl Cellulose 60HD6): USP 43 5. Talc (Microtalc Pharma 30 Bags): USP 2021 6. Polyethylene glycol 6000 (Macrogols 6000) (Lipoxol 6000 Med Powder): EP 10.0 7. Titan dioxyd (Titanium dioxide) (10004 Pretiox AV01FG): EP 10.0
657	Levofloxacine SaVi 500	VD-29109-18	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	659/TĐTN	21/02/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng tá dược khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	1. Tinh bột biến tính (Pregelatinized starch) (Starch 1500 Partially Pregenatinized Maize Starch 2001): EP 9.0 2. Cellulose vi tinh thể 101 (Microcrystalline cellulose 101) (Pharmacel 101): EP 9.0 3.Natri croscarmellose (Croscarmellose sodium) Vivasol GF): EP 9.0 4. Natri starch glycolat (Sodium starch glycolate) (Primojel): EP 9.0 5. Talc (Microtalc Pharma 30 Bags): USP 42 6. Silic dioxyd keo (Colloidal anhydrous silica) Aerosil 200 Pharma): EP 9.0 7. Magnesi stearat (Magnesium stearate) (Tablube Magnesium Stearate): USP 41 8. Hypromellose 606 (Hydroxypropyl methylcellulose 606) (Hydroxypropyl Methyl Cellulose 60HD6): USP 40 9. Polyethylene glycol 6000 (Macrogols) (Lipoxol 6000 MED Powder): EP 9.0 10. Titan dioxyd (Titanium dioxide) (10004 Pretiox AV01FG): EP 9.0 11. Nước tinh khiết: EP 9.0	1. Tinh bột biến tính (Pregelatinized starch) (Starch 1500 Partially Pregenatinized Maize Starch 2001): EP 10.0 2. Cellulose vi tinh thể 101 (Microcrystalline cellulose 101) (Pharmacel 101): EP 10.0 3.Natri croscarmellose (Croscarmellose sodium) Vivasol GF): EP 10.0 4. Natri starch glycolat (Sodium starch glycolate) (Primojel): EP 10.0 5. Talc (Microtalc Pharma 30 Bags): USP 2021 6. Silic dioxyd keo (Colloidal anhydrous silica) Aerosil 200 Pharma): EP 10.0 7. Magnesi stearat (Magnesium stearate) Tablube Magnesium Stearate): USP 43 8. Hypromellose 606 (Hydroxypropyl methylcellulose 606) (Hydroxypropyl Methyl Cellulose 60HD6): USP 43 9. Polyethylene glycol 6000 (Macrogols) (Lipoxol 6000 MED Powder): EP 10.0 10. Titan dioxyd (Titanium dioxise) (10004 Pretiox AV01FG): EP 10.0 11. Nước tinh khiết: EP 10.0
658	Insuact 10	VD-29107-18	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	628/TĐTN	21/02/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng tá dược khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	1. Cellulose vi tinh thể 101 (Microcrystalline cellulose 101) (Pharmacel 101/Flocel 101): EP 9.0 2. Magnesi stearat (Magnesium stearate) (Tablube Magnesium Stearate): USP 41 3. Polysorbat 80 (Polysorbate 80) Tween 80-LQ-(SG)): EP 9.3 4. Polyethylene glycol 6000 (Macrogols 6000) (Lipoxol 6000 Med Powder): EP 9.0 5. Hypromelose 6 cps (Hydroxypropylmethylcellulose 6 cps) (Hydroxypropyl Methyl Cellulose 60HD6): USP 42 6. Talc (Microtalc Pharma 30 Bags): USP 42 7. Titan dioxyd (Titanium dioxide) (10004 Pretiox AV01FG): EP 9.0	1. Cellulose vi tinh thể 101 (Microcrystalline cellulose 101) (Pharmacel 101/Flocel 101): EP 10.0 2. Magnesi stearat (Magnesium stearate) (Tablube Magnesium Stearate): USP 43 3. Polysorbat 80 (Polysorbate 80) (Tween 80-LQ-(SG)): EP 10.0 4. Polyethylene glycol 6000 (Macrogols 6000) (Lipoxol 6000 Med Powder): EP 10.0 5. Hypromelose 6 cps (Hydroxypropylmethylcellulose 6 cps) (Hydroxypropyl Methyl Cellulose 60HD6): USP 43 6. Talc (Microtalc Pharma 30 Bags): USP 2021 7. Titan dioxyd (Titanium dioxide) (10004 Pretiox AV01FG): EP 10.0
659	SaVi Montelukast 10	VD-31852-19	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	722/TĐTN	23/02/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng tá dược khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	1. Silic dioxyd keo (Colloidal Anhydrous silica) (AEROSIL 200 Pharma): EP 9.0 2. Magnesi stearat (Magnesium stearate) (TABLUBE MAGNESIUM STEARATE): USP 40 3. Natri starch glycolat (Sodium starch glycolate) (Primojel): EP 9.0 4. Cellulose vi tinh thể 102 (Microcrystalline cellulose 102) (Flocel 102): EP 9.0 5. Lactose monohydrat (Lactose monohydrate) (SuperTab 11SD, Spray-dried Lactose monohyrate): EP 9.0 6. Nước tinh khiết: EP 9.0	1. Silic dioxyd keo (Colloidal Anhydrous silica) (AEROSIL 200 Pharma): EP 10.0 2. Magnesi stearat (Magnesium stearate) (TABLUBE MAGNESIUM STEARATE): USP 43 3. Natri starch glycolat (Sodium starch glycolate) (Primojel): EP 10.0 4. Cellulose vi tinh thể 102 (Microcrystalline cellulose 102) (Flocel 102): EP 10.0 5. Lactose monohydrat (Lactose monohydrate) (SuperTab 11SD, Spray-dried Lactose monohyrate): EP 10.0 6. Nước tinh khiết: EP 10.0

660	SaVi Glipizide 5	VD-29120-18	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	623/TĐTN	21/02/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng tá dược khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	1. Lactose monohydrat (Lacrose monohyrate) (13007670granulac 200): EP 9.0 2.Tinh bột ngô (Maize starch) (Maize Starch B): EP 9.0 3. Dicalci phosphat khan (Anhydrous calcium hydrogen phosphate) (Dicalcium Phosphate Anhydrous, Unmillied): EP 9.0 4. Tinh bột biến tính 1500 (Pregelatinised starch 1500) (Starch 1500 Partially Pregelatinised Maize Starch 2001): EP 9.0 5.Povidon K30: USP 42 6. Natri croscarmellose (Croscarmellose sodium) (Vivasol GF): EP 9.0 7. Magnesi stearat (Magnesium stearate) (Tablube Magnesium Stearate): USP 41	1. Lactose monohydrat (Lacrose monohyrate) (13007670granulac 200): EP 10.0 2.Tinh bột ngô (Maize starch) (Maize Starch B): EP 10.0 3. Dicalci phosphat khan (Anhydrous calcium hydrogen phosphate) (Dicalcium Phosphate Anhydrous, Unmillied): EP 10.0 4. Tinh bột biến tính 1500 (Pregelatinised starch 1500) (Starch 1500 Partially Pregelatinised Maize Starch 2001): EP 10.0 5.Povidon K30: USP 43 6. Natri croscarmellose (Croscarmellose sodium) (Vivasol GF): EP 10.0 7. Magnesi stearat (Magnesium stearate) (Tablube Magnesium Stearate): USP 43
661	Calvit D3	VD-22769-15	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	3638/TĐTN	05/07/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng tá dược khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	1. Glycerin: USP 41 2. Nước tinh khiết: BP 2018	1. Glycerin: USP-NF phiên bản hiện hành (USP-NF 2021) 2. Nước tinh khiết: BP phiên bản hiện hành (BP 2021)
662	Davita bone sugar free	VD-21556-14	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang	3668/TĐTN	05/07/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	1. Calci carbonat: EP 7 2. Acid citric khan: BP 2019 3. Aspartam: USP 41 4.Natri saccharin: BP 2018	1. Calci carbonat: EP phiên bản hiện hành (EP 10) 2. Acid citric khan: BP phiên bản hiện hành (BP 2021) 3. Aspartam: USP-NF phiên bản hiện hành (USP-NF 2021) 4. Natri saccharin: BP phiên bản hiện hành (BP 2021)
663	Suztine 2	VD-28995-18	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	2007/TĐTN	27/04/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	1. Tizanidin hydrochlorid (tương đương Tizanidin 2 mg): USP 38 2. Tinh bột mì: DĐVN IV 3. Lactose: DĐVN IV 4. Avicel 101: BP 2015 5. PVP K30: DĐVN IV 6. Natri starch glycolat: BP 2015 7. Magnesi sterat: DĐVN IV 8. Ethanol 96%: DĐVN IV 9. Nước tinh khiết: DĐVN IV	1. Tizanidin hydrochlorid (tương đương Tizanidin 2 mg): USP hiện hành 2. Tinh bột mì: DĐVN hiện hành 3. Lactose: DĐVN hiện hành 4. Avicel 101: BP hiện hành 5. PVP K30: DĐVN hiện hành 6. Natri starch glycolat: BP hiện hành 7. Magnesi sterat: DĐVN hiện hành 8. Ethanol 96%: DĐVN hiện hành 9. Nước tinh khiết: DĐVN hiện hành
664	Diclostad 75mg	VD-7716-09	Công ty Cổ phần Pymepharco	Công ty Cổ phần Pymepharco	2057/TĐTN	29/04/2022	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất dược chất, không thay đổi địa điểm sản xuất dược chất Diclofenac natri (MiV-N3)	Laboratorio Chimico Internationale S.p.A.	Olon S.p.A.
665	Rebamipide Invagen	VD-29116-18	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	176/TĐTN	26/01/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng tá dược khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	1. Cellulose vi tinh thể 101 (Microcrystalline cellulose 101) (Pharmacel 101): EP 9.0 2. Natri croscarmellose (Croscarmellose sodium) (Vivasol GF): EP 9.0 3. Magnesi stearat (Magnesium stearate) (Tablube® Magnesium Stearate): USP 41 4. Hydroxypropylmethylcellulose 606 (Hypromellose 606) (Hydroxypropryl Methyl Cellulose 60HD6): USP 42 5. Polyethylen glycol 6000 (Macrogols 6000) (Lipoxol 6000 Med Powder): EP 9.0 6. Titan dioxyd (Titanium dioxide) (10004 Pretiox AV01FG): EP 9.0 7. Talc (Microtalc Pharma 30 Bags): USP 42	1. Cellulose vi tinh thể 101 (Microcrystalline cellulose 101) (Pharmacel 101): EP 10.0 2. Natri croscarmellose (Croscarmellose sodium) (Vivasol GF): EP 10.0 3. Magnesi stearat (Magnesium stearate) (Tablube® Magnesium Stearate): USP 43 4. Hydroxypropylmethylcellulose 606 (Hypromellose 606) (Hydroxypropryl Methyl Cellulose 60HD6): USP 43 5. Polyethylen glycol 6000 (Macrogols 6000) (Lipoxol 6000 Med Powder): EP 10.0 6. Titan dioxyd (Titanium dioxide) (10004 Pretiox AV01FG): EP 10.0 7. Talc (Microtalc Pharma 30 Bags): USP 2021
666	Arabtin 20	VD-29768-18	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	91/TĐTN	07/01/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	1. Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calcium trihydrat): EP 8.0 2. Lactose hydrate (Lactose monohydrate): USP 38 3. Calcium carbonate: USP 38 4. Cellulose vi tinh thể (Microcrystalline cellulose): USP 38 5. Natri croscarmellose (Croscarmellose sodium): USP 38 6. Natri laurylsulfate (Sodium lauryl sulfate): USP 38 7. Hydroxypropyl cellulose: USP 38 8. Colloidal silicon dioxide: USP 38 9. Magnesium stearate: USP 38 10. Hypromellose 2910 (Hypromellose): USP 38 11. Polyethylene Glycol 6000 (Polyethylene Glycol): USP 38 12. Titan oxid (Titanium Dioxide): USP 38 13. Talc: USP 38 14. Nước tinh khiết: DĐVN IV 15. Ethanol (Alcohol): USP 38	1. Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calcium trihydrat): EP 10.0 2. Lactose hydrate (Lactose monohydrate): USP 43 3. Calcium carbonate: USP 43 4. Cellulose vi tinh thể (Microcrystalline cellulose): USP 43 5. Natri croscarmellose (Croscarmellose sodium): USP 43 6. Natri laurylsulfate (Sodium lauryl sulfate): USP 43 7. Hydroxypropyl cellulose: USP 43 8. Colloidal silicon dioxide: USP 43 9. Magnesium stearate: USP 43 10. Hypromellose 2910 (Hypromellose): USP 43 11. Polyethylene Glycol 6000 (Polyethylene Glycol): USP 43 12. Titan oxid (Titanium Dioxide): USP 43 13. Talc: USP 43 14. Nước tinh khiết: DĐVN V 15. Ethanol (Alcohol): USP 43
667	Cefadroxil PMP 500mg	VD-27301-17	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO	552/TĐTN	28/01/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng thành phẩm, dược chất, tá dược khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	1. Cefadroxil monohydrate: EP 8.0 2. Lactose monohydrate: EP 8.0 3. Microcrystalline cellulose: EP 8.0 4. Magnesium stearate: EP 8.0 3. Thành phẩm: USP 38	1. Cefadroxil monohydrate: Current EP 2. Lactose monohydrate: Current EP 3. Microcrystalline cellulose: Current EP 4. Magnesium stearate: Current EP 5. Thành phẩm: Current USP □
668	Dysteki 2g	VD-23499-15	Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi	Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi	2708/TĐTN	21/05/2020	Thay đổi tiêu chuẩn dược chất và thành phẩm khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	1. Cefmetazol natri: USP 32 2. Thành phẩm: USP 34	1. Cefmetazol natri: USP 42 2. Thành phẩm: USP 42

669	Zasemer 2g	VD-23501-15	Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi	Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi	2710/TĐTN	21/05/2020	Thay đổi tiêu chuẩn dược chất và thành phẩm khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	1. Ceftizoxime natri: USP 34 2. Thành phẩm: USP 34	1. Ceftizoxime natri: USP 42 2. Thành phẩm: USP 42
670	Zasemer 1g	VD-23500-15	Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi	Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi	2707/TĐTN	21/05/2020	Thay đổi tiêu chuẩn dược chất và thành phẩm khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	1. Ceftizoxime natri: USP 34 2. Thành phẩm: USP 34	1. Ceftizoxime natri: USP 42 2. Thành phẩm: USP 42
671	Mebilax 7,5	VD-20575-14	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang	5640/TĐTN	10/11/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng tá dược khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	1. Kollidon CL - M: USP 41 2. Magnesi stearat: USP 41 3. Nước tinh khiết: BP 2018	1. Kollidon CL - M: USP-NF phiên bản hiện hành (USP-NF 2021) 2. Magnesi stearat: USP-NF phiên bản hiện hành (USP-NF 2021) 3. Nước tinh khiết: BP phiên bản hiện hành (BP 2021)
672	Hagimox capsules (nâu bạc - cam bạc)	VD-24600-16	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang	5864/TĐTN	19/11/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng tá dược khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	1. Colloidal silicon dioxyd: USP 41 2. Magnesi stearat: USP 41	1. Colloidal silicon dioxyd: USP-NF phiên bản hiện hành (USP-NF 2021) 2. Magnesi stearat: USP-NF phiên bản hiện hành (USP-NF 2021)
673	Moloxcin 400	VD-23385-15	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang	2919/TĐTN	16/06/2022	Thay đổi tên của cơ sở sản xuất dược chất Moxifloxacin hydroclorid (MiV-N3)	GVK Biosciences Private Limited	Aragen Life Sciences Private Limited
674	Hagifen	VD-20553-14	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang	5865/TĐTN	19/11/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng nước tinh khiết khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	BP 2018	BP phiên bản hiện hành (BP 2021)
675	Vastec	VD-20584-14	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang	5483/TĐTN	09/11/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	1. Trimetazidin dihydroclorid: JP 17 2. Lactose monohydrat: EP 9 3. Microcrystallin cellulose (Avicel): EP 9 4. Acid stearic: EP 9 5. Colloidal silicon dioxyd (Aerosil): USP 41 6. Hypromellose 2910 (15cp) (HPMC 615): USP 41 7. Hypromellose 2910 (6cp) (HPMC 606): USP 41 8. Polyethylen glycol 6000 (PEG 6000): EP 9 9. Talc: EP 9 10. Titan dioxyd: EP 9 11. Nước tinh khiết: BP 2018	1. Trimetazidin dihydroclorid: JP phiên bản hiện hành (JP 18) 2. Lactose monohydrat: EP phiên bản hiện hành (EP 10) 3. Microcrystallin cellulose (Avicel): EP phiên bản hiện hành (EP 10) 4. Acid stearic: EP phiên bản hiện hành (EP 10) 5. Colloidal silicon dioxyd (Aerosil) :USP-NF phiên bản hiện hành (USP-NF 2021) 6. Hypromellose 2910 (15cp) (HPMC 615): USP-NF phiên bản hiện hành (USP-NF 2021) 7. Hypromellose 2910 (6cp) (HPMC 606): USP-NF phiên bản hiện hành (USP-NF 2021) 8. Polyethylen glycol 6000 (PEG 6000): EP phiên bản hiện hành (EP 10) 9. Talc: EP phiên bản hiện hành (EP 10) 10. Titan dioxyd: EP phiên bản hiện hành (EP 10) 11. Nước tinh khiết: BP phiên bản hiện hành (BP 2021)
676	Atorlip 10	VD-22695-15	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang	1767/TĐTN	13/4/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	1. Atorvastatin calcium (trihydrat): USP 41 2. Magnesi stearat: USP 41 3. Nước tinh khiết: BP 2018	1. Atorvastatin calcium (trihydrat): USP phiên bản hiện hành (USP-NF 2021) 2. Magnesi stearat: USP-NF phiên bản hiện hành (USP-NF 2021) 3. Nước tinh khiết: BP phiên bản hiện hành (BP 2022)
677	Cefoam	VD-18228-13	Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi	Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi	6623/TĐTN	04/11/2020	Thay đổi tiêu chuẩn dược chất và thành phẩm khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6); Bỏ bớt quy cách đóng gói thuốc thành phẩm (MiV-N7)	1. Thành phẩm: USP 38 2. Quy cách đóng gói: Hộp 1, 10, 20, 50, 100 lọ	1. Thành phẩm: USP 42 2. Quy cách đóng gói: Hộp 20 lọ
678	Zamko 25	VD-30504-18	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	844/TĐTN	04/03/2022	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược, thành phẩm theo dược điển hiện hành (MiV-N6)	1. Thành phẩm: BP 2016 2. Baclofen: USP 38 3. Magnesi stearat: USP 38 4. Talc: USP 38 5. Nước tinh khiết: EP 9.0	1. Thành phẩm: BP 2021 2. Baclofen: USP 42 3. Magnesi stearat: USP 43 4. Talc: USP 42 5. Nước tinh khiết: EP 10.0
679	SaViFibrat 200M	VD-29839-18	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	4558/TĐTN	21/09/2021	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược theo dược điển hiện hành (MiV-N6)	1. Fenofibrate micronized: BP 2013 2. Povidon K30: USP 34	1. Fenofibrate micronized: BP 2020 2. Povidon K30: USP 43
680	Huygesic Fort	VD-23425-15	Công ty TNHH dược phẩm Huy Văn	Công ty cổ phần US Pharma USA	986/TĐTN	03/03/2022	Thay đổi tên cơ sở sản xuất dược chất, địa điểm sản xuất không thay đổi (MiV-N3) Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng dược chất Tramadol HCl (MiV-N6)	1. GVK Biosciences Private Limited 2. Tramadol: EP 5.0	1. Aragen Life Sciences Private Limited 2. Tramadol: EP 10.0

681	SaViKeto ODT	VD-30500-18	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	1357/TĐTN	24/03/2022	Thay đổi tên và/hoặc địa chỉ của cơ sở sản xuất dược chất (MiV-N3) Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất và tá dược khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	1. Cơ sở sản xuất dược chất Ketorolac tromethamin: - Vasudha Pharma Chem Limited Địa chỉ: Unit-I, Plot No.39, A & B, Phase-I, IDA, Jeedimetla, Hyderabad -500 055, Telangana State, India - Union Quimico Farmaceutica, S.A.U Địa chỉ: Poligon Industrial El Pla, Avda. Puigcerdà no9, C-17, Km 17.4, 08185 LLIÇÀ DE VALL (Barcelona) Spain 2. Ketorolac tromethamin: USP 40 3. Manitol: EP 9.0 4. Crospovidon: USP 40 5. Silic dioxyd keo: EP 9.0	1. Cơ sở sản xuất dược chất Ketorolac tromethamin: - Vasudha Pharma Chem Limited Địa chỉ: Unit-I, Plot. No. 37/A, 38, 39 A & B, Phase – I, IDA., Jeedimetla, Hyderabad – 500 055, Telangana, India - Unión Químico Farmacéutica, S.A. Địa chỉ: Polígon Industrial El Pla, Avda. Puigcerdà no9, C-17, Km 17.4, 08185 LLIÇÀ DE VALL (Barcelona) Spain 2. Ketorolac tromethamin:USP 43 3. Manitol: EP 10.0 4. Crospovidon: USP 42 5. Silic dioxyd keo: EP 10.0
682	LoxicSaVi 15	VD-29832-18	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	1376/TĐTN	24/03/2022	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng tá dược Crospovidon type B (MiV-N6)	USP 42	USP 43
683	Sartan	VD-29835-18	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	1377/TĐTN	24/03/2022	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng tá dược (MiV-N6)	1. Natri docusat: USP 41 2. Calci carboxymethylcellulose: USP 41 3. Magnesi stearat: USP 41 4. Polyethylen glycol 6000: EP 9.0	1. Natri docusat: USP 43 2. Calci carboxymethylcellulose: USP 43 3. Magnesi stearat: USP 43 4. Polyethylen glycol 6000: EP 10.0
684	Cadicefpo 100	VD-27635-17	Công ty TNHH Dược phẩm Alaska pharma U.S.A	Công ty cổ phần US Pharma USA	1431/TĐTN	23/03/2022	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng dược chất Cefpodoxime Proxetil (MiV-N6)	USP 38	USP 43
685	Paracetamol SaVi 80	VD-29113-18	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	788/TĐTN	01/03/2022	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng tá dược (MiV-N6)	1. Natri hydrocarbonat: EP 9.0 2. Manitol: EP 9.0 3. Sorbitol: EP 9.0 4. Natri carbonat khan: EP 9.0 5. Natri benzoat: EP 9.0	1. Natri hydrocarbonat: EP 10.0 2. Manitol: EP 10.0 3. Sorbitol: EP 10.0 5. Natri carbonat khan: EP 10.0 6. Natri benzoat: EP 10.0
686	Paracetamol SaVi 150	VD-29112-18	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	789/TĐTN	01/03/2022	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng tá dược (MiV-N6)	1.Sorbitol: EP 9.0 2. Natri benzoat: EP 9.0	1. Sorbitol: EP 10.0 2. Natri benzoat: EP 10.0
687	SaViPamol 250	VD-29128-18	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	787/TĐTN	01/03/2022	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng tá dược theo dược điển hiện hành (MiV-N6)	1. Sorbitol: EP 9.0 2. Natri benzoat: EP 9.0	1. Sorbitol: EP 10.0 2. Natri benzoat: EP 10.0
688	SaVi Olanzapine 5	VD-29124-18	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	4179/TĐTN	09/08/2021	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược, thành phẩm theo dược điển hiện hành (MiV-N6)	1. Thành phẩm: USP 41 2. Olanzapine: USP 38 3. Pregelatinized starch: EP 9.0 4. Microcrystalline cellulose M101: EP 9.0 5. Lactose monohydrat: EP 9.0 6. Croscarmellose sodium: EP 9.0 7. Magnesium stearate: USP 40 8. Hydroxypropylmethylcellulose 6cps: USP 40 9. Polyethylene glycol 6000: EP 9.0 10.Titanium dioxide: EP 9.0 11. Nước tinh khiết: EP 9.0	1. Thành phẩm: USP 2021 2. Olanzapine: USP 43 3. Pregelatinized starch: EP 10.0 4. Microcrystalline cellulose M101: EP 10.0 5. Lactose monohydrat: EP 10.0 6. Croscarmellose sodium: EP 10.0 7. Magnesium stearate: USP 43 8. Hydroxypropylmethylcellulose 6cps: USP 42 9. Polyethylene glycol 6000: EP 10.0 10. Titanium dioxide: EP 10.0 11. Nước tinh khiết: EP 10.0
689	Anbilid 125	VD-30010-18	Công ty Cổ phần USpharma Hà Nội	Công ty cổ phần US Pharma USA	2002/TĐTN	29/04/2022	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng dược chất Cefdinir (MiV-N6)	USP 38	USP 43
690	Soyoz	VD-34576-20	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	861/TĐTN	23/02/2022	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược theo dược điển hiện hành (MiV-N6)	1. Acid alpha lipoic: USP 38 2. Calci hydro phosphat dihydrat: USP 38 3. Microcrystallin cellulose: USP 38 4. Natri starch glycolat: USP 38 5. Magnesi stearat: USP 38 6. Hydroxypropyl methylcellulose: USP 38 7. Talc: USP 38 8. Titan dioxid: USP 38 9. Polyethylen glycol 6000: USP 38 10. Nước tinh khiết: DĐVN	1. Acid alpha lipoic: USP hiện hành 2. Calci hydro phosphat dihydrat: USP hiện hành 3. Microcrystallin cellulose: USP hiện hành 4. Natri starch glycolat: USP hiện hành 5. Magnesi stearat: USP hiện hành 6. Hydroxypropyl methylcellulose: USP hiện hành 7. Talc: USP hiện hành 8. Titan dioxid: USP hiện hành 9. Polyethylen glycol 6000: USP hiện hành 10. Nước tinh khiết: DĐVN hiện hành

691	Vocfor	VD-29002-18	Công ty cổ phần dược phẩm Medbolide	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	1355/TĐTN	16/03/2022	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng tá dược (MiV-N6)	1. Lactose monohydrate (Lactose): DĐVN IV 2. Tinh bột lúa mì: DĐVN IV 3. Avicel 101 (Microcrystalline cellulose): BP 2013 4. Magnesi stearat: DĐVN IV 5. Natri starch glyconat (Sodium starch glyconat): BP 2013 6. HPMC 606 (Hypromelose): BP 2013 7. HPMC 615 (Hypromelose): BP 2013 8. PEG 6000 (Macrogols): BP 2013 9. Bột Talc: DĐVN IV 10. Titan dioxyd: DĐVN IV 11. Ethanol 96%: DĐVN IV 12. Nước tinh khiết: DĐVN IV	1. Lactose monohydrate (Lactose): DĐVN V 2. Tinh bột lúa mì: DĐVN V 3. Avicel 101 (Microcrystalline cellulose): BP 2020 4. Magnesi stearat: DĐVN V 5. Natri starch glyconat (Sodium starch glyconat): BP 2020 6. HPMC 606 (Hypromelose): BP 2020 7. HPMC 615 (Hypromelose): BP 2020 8. PEG 6000 (Macrogols): BP 2020 9. Bột Talc: DĐVN V 10. Titan dioxyd: DĐVN V 11. Ethanol 96%: DĐVN V 12. Nước tinh khiết: DĐVN V
692	SaVi 3B	VD-30494-18	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	790/TĐTN	01/03/2022	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng tá dược (MiV-N6)	1. Povidon K30: USP 38 2. Nước tinh khiết: EP 9.0	1. Povidon K30: USP 43 2. Nước tinh khiết: EP 10.0
693	Bostolox 100	VD-32800-19	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Boston Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Boston Việt Nam	2659/TĐTN	09/06/2022	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất Cefpodoxim proxetil khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	USP 40	USP 43
694	Pyme AM 5	VD-23219-15	Công ty Cổ phần Pymepharco	Công ty Cổ phần Pymepharco	5785/TĐTN	16/11/2021	Bổ bớt cơ sở sản xuất dược chất Amlodipin besylat (MiV-N4)	1. Ercros industrial S.A., Spain. 2 Oman Chemicals & Pharmaceuticals LLC - Oman 3. Moehs Catalana, S.L., Spain.	1. Ercros industrial S.A., Spain. 2. Moehs Catalana, S.L., Spain.
695	Pyme AM 10	VD-23218-15	Công ty Cổ phần Pymepharco	Công ty Cổ phần Pymepharco	5785/TĐTN-N	16/11/2021	Bổ bớt cơ sở sản xuất dược chất Amlodipin besylat (MiV-N4)	1. Ercros industrial S.A., Spain. 2. Oman Chemicals & Pharmaceuticals LLC - Oman 3. Moehs Catalana, S.L., Spain.	1. Ercros industrial S.A., Spain. 2. Moehs Catalana, S.L., Spain.
696	Doncef	VD-23833-15	Công ty Cổ phần Pymepharco	Công ty Cổ phần Pymepharco	4870/TĐTN	30/09/2021	Bổ bớt cơ sở sản xuất dược chất Cefradin (MiV-N4)	1. Zhejiang Zhebang Pharmaceutical Co., Ltd. Địa chỉ: No.3 Weiwu Road, Hangzhou Gulf Fine Chemical Zone, Shangyu City, Zhejiang Province, P.R.China. 2. Centrient Pharmaceuticals Spain, S.A. Địa chỉ: Calle Ripollés, 2 Poligono Industrial Urvasa, Santa Perpétua de Mogola, 08130 Barcelona, Spain.	1. Centrient Pharmaceuticals Spain, S.A. Địa chỉ: Calle Ripollés, 2 Poligono Industrial Urvasa, Santa Perpétua de Mogola, 08130 Barcelona, Spain.
697	Goldampill 300	VD-21742-14	Công ty CP US pharma Hà Nội	Công ty Cổ phần US pharma USA	2236/TĐTN	28/04/2020	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng tá dược (MiV-N6)	1. Lactose monohydrat: USP 34 2. Natri starch glyconat: USP 34 3. Magnesi stearat: USP 34 4. Aerosil (Colloidal silicon dioxyd): USP 34	1. Lactose monohydrat: USP 41 2. Natri starch glyconat: USP 41 3. Magnesi stearat: USP 41 4. Aerosil (Colloidal silicon dioxyd): USP 41
698	Colexib 200	VD-22067-14	Công ty Cổ phần US pharma USA	Công ty Cổ phần US pharma USA	2271/TĐTN	05/05/2020	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng tá dược (MiV-N6)	1. Lactose monohydrate: USP 34 2. Tinh bột ngô: USP 34 3. Polyvinyl pyrrolidon (PVP) K30: USP 34 4. Natri starch glyconat: USP 34 5. Natri lauryl sulfat: USP 34 6. Magnesi stearat: USP 34 7. Nước tinh khiết: DĐVN IV	1. Lactose monohydrate: USP 42 2. Tinh bột ngô: USP 42 3. Polyvinyl pyrrolidon (PVP) K30: USP 42 4. Natri starch glyconat: USP 42 5. Natri lauryl sulfat: USP 42 6. Magnesi stearat: USP 42 7. Nước tinh khiết: DĐVN V
699	Noruxime 500	VD-18698-13	Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi	Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi	3272/TĐTN	15/08/2019	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng của dược chất, tá dược, thành phẩm khi cập nhật dược điển (MiV-N6)	1. Cefuroxime axetil: USP 38 2. Docusat natri: USP 38 3. Polacrillin kali: USP 38 4. Colloidal silicon dioxid: USP 38 5. Magnesi stearat: USP 38 6. Talc: USP 38 7. Thành phẩm: USP 38	1. Cefuroxime axetil: USP 40 2. Docusat natri: USP 40 3. Polacrillin kali: USP 40 4. Colloidal silicon dioxid: USP 40 5. Magnesi stearat: USP 40 6. Talc: USP 40 7. Thành phẩm: USP 40
700	PREDNISOLON BOSTON	VD-27816-17	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Boston Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Boston Việt Nam	5327/TĐTN	08/09/2020	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược Prednisolon (MiV-N6)	BP 2014	BP 2020
701	Kefcin 125	VD-24613-16	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang	4757/TĐTN	30/09/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng tá dược khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	1. Colloidal silicon dioxyd: USP 41 2. Acid citric khan: BP 2019 3. Aspartam: USP 41 4. Nước tinh khiết: BP 2018	1. Colloidal silicon dioxyd: USP-NF phiên bản hiện hành (USP-NF 2021) 2. Acid citric khan: BP phiên bản hiện hành (BP 2021) 3. Aspartam: USP-NF phiên bản hiện hành (USP-NF 2021) 4. Nước tinh khiết: BP phiên bản hiện hành (BP 2021)
702	Haginir 100	VD-22765-15	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang	4756/TĐTN	13/09/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	1. Cefdinir: USP 42 2. Colloidal silicon dioxyd (Aerosil): USP 41 3. Magnesi stearat: USP 41	1. Cefdinir: USP phiên bản hiện hành (USP-NF 2021) 2. Colloidal silicon dioxyd (Aerosil): USP-NF phiên bản hiện hành (USP-NF 2021) 3. Magnesi stearat: USP-NF phiên bản hiện hành (USP-NF 2021)

703	Diclofenac DHG	VD-20551-14	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang	4755/TĐTN	30/09/2021	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng thuốc thành phẩm, dược chất, tá dược (MiV-N6)	1. Thành phẩm: DĐVN IV 2. Diclofenac natri USP 41 3. Colloidal silicon dioxyd (Aerosil) USP 41 4. Đường trắng DĐVN V 5. Microcrystalline cellulose M101 (Avicel M101) EP 9 6. Lactose monohydrat EP 9 7. Magnesi stearat USP 41 8. Natri starch glycolat USP 41 9. Talc EP 9 10.Tinh bột sắn DĐVN V 11. Eudragit L100 EP 9 12. Polyethylen glycol 6000 (PEG 6000) EP 9 13. Titan dioxyd EP 9 14. Ethanol 96% DĐVN V 15. Nước tinh khiết BP 2018	1.Thành phẩm: DĐVN V 2. Diclofenac natri USP phiên bản hiện hành (USP-NF 2021) 3. Colloidal silicon dioxyd (Aerosil) USP-NF phiên bản hiện hành (USP-NF 2021) 4. Đường trắng DĐVN phiên bản hiện hành (DĐVN V) 5. Microcrystalline cellulose M101 (Avicel M101) EP phiên bản hiện hành (EP 10) 6. Lactose monohydrat EP phiên bản hiện hành (EP 10) 7. Magnesi stearat USP-NF phiên bản hiện hành (USP-NF 2021) 8. Natri starch glycolat USP-NF phiên bản hiện hành (USP-NF 2021) 9. Talc EP phiên bản hiện hành (EP 10) 10. Tinh bột sắn DĐVN phiên bản hiện hành (DĐVN V) 11. Eudragit L100 EP phiên bản hiện hành (EP 10) 12. Polyethylen glycol 6000 (PEG 6000) EP phiên bản hiện hành (EP 10) 13. Titan dioxyd EP phiên bản hiện hành (EP 10) 14. Ethanol 96% DĐVN phiên bản hiện hành (DĐVN V) 15. Nước tinh khiết BP phiên bản hiện hành
704	Cifga	VD-20549-14	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang	4826/TĐTN	29/09/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	1. Ciprofloxacin hydroclorid: USP 42 2. Magnesi stearat: USP 41 3. Nước tinh khiết: BP 2018	1. Ciprofloxacin hydroclorid: USP phiên bản hiện hành (USP-NF 2021) 2. Magnesi stearat: USP-NF phiên bản hiện hành (USP-NF 2021) 3. Nước tinh khiết: BP phiên bản hiện hành (BP 2021)
705	Clorpheniramin 4	VD-21131-14	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang	6303/TĐTN	08/12/2021	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược khi cập nhật phiên bản của cùng dược điển (MiV-N6)	1. Clorpheniramin maleat: BP 2018 2. Lactose monohydrat: EP 9 3. Tinh bột sắn: DĐVN V 4. Colloidal silicon dioxyd: USP 41 5. Talc: EP 9 6. Magnesi stearat: USP 41 7. Nước tinh khiết: BP 2018	1. Clorpheniramin maleat: BP phiên bản hiện hành (BP 2021) 2. Lactose monohydrat: EP phiên bản hiện hành (EP 10) 3. Tinh bột sắn: DĐVN phiên bản hiện hành (DĐVN V) 4. Colloidal silicon dioxyd: USP-NF phiên bản hiện hành (USP-NF 2021) 5. Talc: EP phiên bản hiện hành (EP 10) 6. Magnesi stearat: USP-NF phiên bản hiện hành (USP-NF 2021) 7. Nước tinh khiết: BP phiên bản hiện hành (BP 2021)
706	Uscotrim	VD-29577-18	Công ty TNHH US Pharma USA	Công ty TNHH US Pharma USA	1438/TĐTN	24/03/2020	Thay đổi tên cơ sở đăng ký (MiV-N1), Thay đổi tên cơ sở sản suất, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	1. Tên cơ sở đăng ký: Công ty TNHH US Pharma USA 2. Tên cơ sở sản xuất thuốc: Công ty TNHH US Pharma USA	1. Tên cơ sở đăng ký: Công ty TNHH US Pharma USA 2. Tên cơ sở sản xuất thuốc: Công ty TNHH US Pharma USA
707	Cehitas 8	VD-30186-18	Công ty TNHH US Pharma USA	Công ty TNHH US Pharma USA	1438/TĐTN	24/03/2020	Thay đổi tên cơ sở đăng ký (MiV-N1), Thay đổi tên cơ sở sản suất, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	1. Tên cơ sở đăng ký: Công ty TNHH US Pharma USA 2. Tên cơ sở sản xuất thuốc: Công ty TNHH US Pharma USA	1. Tên cơ sở đăng ký: Công ty TNHH US Pharma USA 2. Tên cơ sở sản xuất thuốc: Công ty TNHH US Pharma USA
708	Vitamin C 500	VD-30194-18	Công ty TNHH US Pharma USA	Công ty TNHH US Pharma USA	1438/TĐTN	24/03/2020	Thay đổi tên cơ sở đăng ký (MiV-N1), Thay đổi tên cơ sở sản suất, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	1. Tên cơ sở đăng ký: Công ty TNHH US Pharma USA 2. Tên cơ sở sản xuất thuốc: Công ty TNHH US Pharma USA	1. Tên cơ sở đăng ký: Công ty TNHH US Pharma USA 2. Tên cơ sở sản xuất thuốc: Công ty TNHH US Pharma USA
709	Cadigesic 650mg	VD-30889-18	Công ty TNHH US Pharma USA	Công ty TNHH US Pharma USA	1438/TĐTN	24/03/2020	Thay đổi tên cơ sở đăng ký (MiV-N1), Thay đổi tên cơ sở sản suất, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	1. Tên cơ sở đăng ký: Công ty TNHH US Pharma USA 2. Tên cơ sở sản xuất thuốc: Công ty TNHH US Pharma USA	1. Tên cơ sở đăng ký: Công ty TNHH US Pharma USA 2. Tên cơ sở sản xuất thuốc: Công ty TNHH US Pharma USA
710	Cadinesin	VD-30890-18	Công ty TNHH US Pharma USA	Công ty TNHH US Pharma USA	1438/TĐTN	24/03/2020	Thay đổi tên cơ sở đăng ký (MiV-N1), Thay đổi tên cơ sở sản suất, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	1. Tên cơ sở đăng ký: Công ty TNHH US Pharma USA 2. Tên cơ sở sản xuất thuốc: Công ty TNHH US Pharma USA	1. Tên cơ sở đăng ký: Công ty TNHH US Pharma USA 2. Tên cơ sở sản xuất thuốc: Công ty TNHH US Pharma USA
711	Caplexib 200	VD-30891-18	Công ty TNHH US Pharma USA	Công ty TNHH US Pharma USA	1438/TĐTN	24/03/2020	Thay đổi tên cơ sở đăng ký (MiV-N1), Thay đổi tên cơ sở sản suất, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	1. Tên cơ sở đăng ký: Công ty TNHH US Pharma USA 2. Tên cơ sở sản xuất thuốc: Công ty TNHH US Pharma USA	1. Tên cơ sở đăng ký: Công ty TNHH US Pharma USA 2. Tên cơ sở sản xuất thuốc: Công ty TNHH US Pharma USA
712	Levofloxacin - US	VD-30896-18	Công ty TNHH US Pharma USA	Công ty TNHH US Pharma USA	1438/TĐTN	24/03/2020	Thay đổi tên cơ sở đăng ký (MiV-N1), Thay đổi tên cơ sở sản suất, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	1. Tên cơ sở đăng ký: Công ty TNHH US Pharma USA 2. Tên cơ sở sản xuất thuốc: Công ty TNHH US Pharma USA	1. Tên cơ sở đăng ký: Công ty TNHH US Pharma USA 2. Tên cơ sở sản xuất thuốc: Công ty TNHH US Pharma USA
713	Lytoin	VD-30898-18	Công ty TNHH US Pharma USA	Công ty TNHH US Pharma USA	1438/TĐTN	24/03/2020	Thay đổi tên cơ sở đăng ký (MiV-N1), Thay đổi tên cơ sở sản suất, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	1. Tên cơ sở đăng ký: Công ty TNHH US Pharma USA 2. Tên cơ sở sản xuất thuốc: Công ty TNHH US Pharma USA	1. Tên cơ sở đăng ký: Công ty TNHH US Pharma USA 2. Tên cơ sở sản xuất thuốc: Công ty TNHH US Pharma USA
714	Topgalin 75	VD-30900-18	Công ty TNHH US Pharma USA	Công ty TNHH US Pharma USA	1438/TĐTN	24/03/2020	Thay đổi tên cơ sở đăng ký (MiV-N1), Thay đổi tên cơ sở sản suất, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	1. Tên cơ sở đăng ký: Công ty TNHH US Pharma USA 2. Tên cơ sở sản xuất thuốc: Công ty TNHH US Pharma USA	1. Tên cơ sở đăng ký: Công ty TNHH US Pharma USA 2. Tên cơ sở sản xuất thuốc: Công ty TNHH US Pharma USA
715	Usapred	VD-30901-18	Công ty TNHH US Pharma USA	Công ty TNHH US Pharma USA	1438/TĐTN	24/03/2020	Thay đổi tên cơ sở đăng ký (MiV-N1), Thay đổi tên cơ sở sản suất, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	1. Tên cơ sở đăng ký: Công ty TNHH US Pharma USA 2. Tên cơ sở sản xuất thuốc: Công ty TNHH US Pharma USA	1. Tên cơ sở đăng ký: Công ty TNHH US Pharma USA 2. Tên cơ sở sản xuất thuốc: Công ty TNHH US Pharma USA
716	Usapril 20	VD-30902-18	Công ty TNHH US Pharma USA	Công ty TNHH US Pharma USA	1438/TĐTN	24/03/2020	Thay đổi tên cơ sở đăng ký (MiV-N1), Thay đổi tên cơ sở sản suất, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	1. Tên cơ sở đăng ký: Công ty TNHH US Pharma USA 2. Tên cơ sở sản xuất thuốc: Công ty TNHH US Pharma USA	1. Tên cơ sở đăng ký: Công ty TNHH US Pharma USA 2. Tên cơ sở sản xuất thuốc: Công ty TNHH US Pharma USA

717	Usclovir 800	VD-30903-18	Công ty TNHH US Pharma USA	Công ty TNHH US Pharma USA	1438/TĐTN	24/03/2020	Thay đổi tên cơ sở đăng ký (MiV-N1), Thay đổi tên cơ sở sản suất, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	1. Tên cơ sở đăng ký: Công ty TNHH US Pharma USA 2. Tên cơ sở sản xuất thuốc: Công ty TNHH US Pharma USA	1. Tên cơ sở đăng ký: Công ty TNHH US Pharma USA 2. Tên cơ sở sản xuất thuốc: Công ty TNHH US Pharma USA
718	Xorof	VD-30905-18	Công ty TNHH US Pharma USA	Công ty TNHH US Pharma USA	1438/TĐTN	24/03/2020	Thay đổi tên cơ sở đăng ký (MiV-N1), Thay đổi tên cơ sở sản suất, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	1. Tên cơ sở đăng ký: Công ty TNHH US Pharma USA 2. Tên cơ sở sản xuất thuốc: Công ty TNHH US Pharma USA	1. Tên cơ sở đăng ký: Công ty TNHH US Pharma USA 2. Tên cơ sở sản xuất thuốc: Công ty TNHH US Pharma USA
719	Bromhexin-US 4mg	VD-31006-18	Công ty TNHH US Pharma USA	Công ty TNHH US Pharma USA	1438/TĐTN	24/03/2020	Thay đổi tên cơ sở đăng ký (MiV-N1), Thay đổi tên cơ sở sản suất, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	1. Tên cơ sở đăng ký: Công ty TNHH US Pharma USA 2. Tên cơ sở sản xuất thuốc: Công ty TNHH US Pharma USA	1. Tên cơ sở đăng ký: Công ty TNHH US Pharma USA 2. Tên cơ sở sản xuất thuốc: Công ty TNHH US Pharma USA
720	Bromhexin-US 8mg	VD-31007-18	Công ty TNHH US Pharma USA	Công ty TNHH US Pharma USA	1438/TĐTN	24/03/2020	Thay đổi tên cơ sở đăng ký (MiV-N1), Thay đổi tên cơ sở sản suất, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	1. Tên cơ sở đăng ký: Công ty TNHH US Pharma USA 2. Tên cơ sở sản xuất thuốc: Công ty TNHH US Pharma USA	1. Tên cơ sở đăng ký: Công ty TNHH US Pharma USA 2. Tên cơ sở sản xuất thuốc: Công ty TNHH US Pharma USA
721	Topcefpo 200	VD-31008-18	Công ty TNHH US Pharma USA	Công ty TNHH US Pharma USA	1438/TĐTN	24/03/2020	Thay đổi tên cơ sở đăng ký (MiV-N1), Thay đổi tên cơ sở sản suất, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	1. Tên cơ sở đăng ký: Công ty TNHH US Pharma USA 2. Tên cơ sở sản xuất thuốc: Công ty TNHH US Pharma USA	1. Tên cơ sở đăng ký: Công ty TNHH US Pharma USA 2. Tên cơ sở sản xuất thuốc: Công ty TNHH US Pharma USA
722	Cadicefaclor 500	VD-32474-19	Công ty TNHH US Pharma USA	Công ty TNHH US Pharma USA	1438/TĐTN	24/03/2020	Thay đổi tên cơ sở đăng ký (MiV-N1), Thay đổi tên cơ sở sản suất, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	1. Tên cơ sở đăng ký: Công ty TNHH US Pharma USA 2. Tên cơ sở sản xuất thuốc: Công ty TNHH US Pharma USA	1. Tên cơ sở đăng ký: Công ty TNHH US Pharma USA 2. Tên cơ sở sản xuất thuốc: Công ty TNHH US Pharma USA
723	Cedotril 30	VD-32475-19	Công ty TNHH US Pharma USA	Công ty TNHH US Pharma USA	1438/TĐTN	24/03/2020	Thay đổi tên cơ sở đăng ký (MiV-N1), Thay đổi tên cơ sở sản suất, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	1. Tên cơ sở đăng ký: Công ty TNHH US Pharma USA 2. Tên cơ sở sản xuất thuốc: Công ty TNHH US Pharma USA	1. Tên cơ sở đăng ký: Công ty TNHH US Pharma USA 2. Tên cơ sở sản xuất thuốc: Công ty TNHH US Pharma USA
724	Cefaclor 250	VD-32476-19	Công ty TNHH US Pharma USA	Công ty TNHH US Pharma USA	1438/TĐTN	24/03/2020	Thay đổi tên cơ sở đăng ký (MiV-N1), Thay đổi tên cơ sở sản suất, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	1. Tên cơ sở đăng ký: Công ty TNHH US Pharma USA 2. Tên cơ sở sản xuất thuốc: Công ty TNHH US Pharma USA	1. Tên cơ sở đăng ký: Công ty TNHH US Pharma USA 2. Tên cơ sở sản xuất thuốc: Công ty TNHH US Pharma USA
725	Cefpodoxim 100-CGP	VD-32477-19	Công ty TNHH US Pharma USA	Công ty TNHH US Pharma USA	1438/TĐTN	24/03/2020	Thay đổi tên cơ sở đăng ký (MiV-N1), Thay đổi tên cơ sở sản suất, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	1. Tên cơ sở đăng ký: Công ty TNHH US Pharma USA 2. Tên cơ sở sản xuất thuốc: Công ty TNHH US Pharma USA	1. Tên cơ sở đăng ký: Công ty TNHH US Pharma USA 2. Tên cơ sở sản xuất thuốc: Công ty TNHH US Pharma USA
726	Eraxicox 90	VD-32478-19	Công ty TNHH US Pharma USA	Công ty TNHH US Pharma USA	1438/TĐTN	24/03/2020	Thay đổi tên cơ sở đăng ký (MiV-N1), Thay đổi tên cơ sở sản suất, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	1. Tên cơ sở đăng ký: Công ty TNHH US Pharma USA 2. Tên cơ sở sản xuất thuốc: Công ty TNHH US Pharma USA	1. Tên cơ sở đăng ký: Công ty TNHH US Pharma USA 2. Tên cơ sở sản xuất thuốc: Công ty TNHH US Pharma USA
727	Etodolac-US	VD-32479-19	Công ty TNHH US Pharma USA	Công ty TNHH US Pharma USA	1438/TĐTN	24/03/2020	Thay đổi tên cơ sở đăng ký (MiV-N1), Thay đổi tên cơ sở sản suất, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	1. Tên cơ sở đăng ký: Công ty TNHH US Pharma USA 2. Tên cơ sở sản xuất thuốc: Công ty TNHH US Pharma USA	1. Tên cơ sở đăng ký: Công ty TNHH US Pharma USA 2. Tên cơ sở sản xuất thuốc: Công ty TNHH US Pharma USA
728	Gutacin	VD-32480-19	Công ty TNHH US Pharma USA	Công ty TNHH US Pharma USA	1438/TĐTN	24/03/2020	Thay đổi tên cơ sở đăng ký (MiV-N1), Thay đổi tên cơ sở sản suất, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	1. Tên cơ sở đăng ký: Công ty TNHH US Pharma USA 2. Tên cơ sở sản xuất thuốc: Công ty TNHH US Pharma USA	1. Tên cơ sở đăng ký: Công ty TNHH US Pharma USA 2. Tên cơ sở sản xuất thuốc: Công ty TNHH US Pharma USA
729	Minson 4mg	VD-32481-19	Công ty TNHH US Pharma USA	Công ty TNHH US Pharma USA	1438/TĐTN	24/03/2020	Thay đổi tên cơ sở đăng ký (MiV-N1), Thay đổi tên cơ sở sản suất, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	1. Tên cơ sở đăng ký: Công ty TNHH US Pharma USA 2. Tên cơ sở sản xuất thuốc: Công ty TNHH US Pharma USA	1. Tên cơ sở đăng ký: Công ty TNHH US Pharma USA 2. Tên cơ sở sản xuất thuốc: Công ty TNHH US Pharma USA
730	Minson 8mg	VD-32482-19	Công ty TNHH US Pharma USA	Công ty TNHH US Pharma USA	1438/TĐTN	24/03/2020	Thay đổi tên cơ sở đăng ký (MiV-N1), Thay đổi tên cơ sở sản suất, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	1. Tên cơ sở đăng ký: Công ty TNHH US Pharma USA 2. Tên cơ sở sản xuất thuốc: Công ty TNHH US Pharma USA	1. Tên cơ sở đăng ký: Công ty TNHH US Pharma USA 2. Tên cơ sở sản xuất thuốc: Công ty TNHH US Pharma USA
731	Montelukast-US	VD-32483-19	Công ty TNHH US Pharma USA	Công ty TNHH US Pharma USA	1438/TĐTN	24/03/2020	Thay đổi tên cơ sở đăng ký (MiV-N1), Thay đổi tên cơ sở sản suất, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	1. Tên cơ sở đăng ký: Công ty TNHH US Pharma USA 2. Tên cơ sở sản xuất thuốc: Công ty TNHH US Pharma USA	1. Tên cơ sở đăng ký: Công ty TNHH US Pharma USA 2. Tên cơ sở sản xuất thuốc: Công ty TNHH US Pharma USA
732	Podokid 100 (mùi tutti frutti)	VD-32484-19	Công ty TNHH US Pharma USA	Công ty TNHH US Pharma USA	1438/TĐTN	24/03/2020	Thay đổi tên cơ sở đăng ký (MiV-N1), Thay đổi tên cơ sở sản suất, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	1. Tên cơ sở đăng ký: Công ty TNHH US Pharma USA 2. Tên cơ sở sản xuất thuốc: Công ty TNHH US Pharma USA	1. Tên cơ sở đăng ký: Công ty TNHH US Pharma USA 2. Tên cơ sở sản xuất thuốc: Công ty TNHH US Pharma USA
733	Topalpha	VD-32485-19	Công ty TNHH US Pharma USA	Công ty TNHH US Pharma USA	1438/TĐTN	24/03/2020	Thay đổi tên cơ sở đăng ký (MiV-N1), Thay đổi tên cơ sở sản suất, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	1. Tên cơ sở đăng ký: Công ty TNHH US Pharma USA 2. Tên cơ sở sản xuất thuốc: Công ty TNHH US Pharma USA	1. Tên cơ sở đăng ký: Công ty TNHH US Pharma USA 2. Tên cơ sở sản xuất thuốc: Công ty TNHH US Pharma USA
734	Tabracef 300 cap	VD-32738-19	Công ty TNHH US Pharma USA	Công ty TNHH US Pharma USA	1438/TĐTN	24/03/2020	Thay đổi tên cơ sở đăng ký (MiV-N1), Thay đổi tên cơ sở sản suất, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	1. Tên cơ sở đăng ký: Công ty TNHH US Pharma USA 2. Tên cơ sở sản xuất thuốc: Công ty TNHH US Pharma USA	1. Tên cơ sở đăng ký: Công ty TNHH US Pharma USA 2. Tên cơ sở sản xuất thuốc: Công ty TNHH US Pharma USA

735	Tabrison (white)	VD-32739-19	Công ty TNHH US Pharma USA	Công ty TNHH US Pharma USA	1438/TĐTN	24/03/2020	Thay đổi tên cơ sở đăng ký (MiV-N1), Thay đổi tên cơ sở sản suất, địa điểm sản xuất không đổi (MiV-N9)	1. Tên cơ sở đăng ký: Công ty TNHH US Pharma USA 2. Tên cơ sở sản xuất thuốc: Công ty TNHH US Pharma USA	1. Tên cơ sở đăng ký: Công ty TNHH US Pharma USA 2. Tên cơ sở sản xuất thuốc: Công ty TNHH US Pharma USA
736	Clindamycin Stella 300 mg	893110003623	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	1766/TĐTN	10/04/2023	Thay đổi tiêu chuẩn chất lượng thuốc thành phẩm (MiV-N6)	BP 2018	BP 2022
737	Alumastad	VD-34904-20	Công ty TNHH liên doanh Stellapharm	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	1767/TĐTN	10/04/2023	Bổ sung cơ sở sản xuất tá dược povidon K25 (MiV-N2)	BASF SE Địa chỉ: Carl - Bosch - Str. 38 67056 Ludwigshafen, Germany Tiêu chuẩn: EP 10.0	1. Huangshan Bonsun Pharmaceuticals Co., Ltd Địa chỉ: Shexian Circular Economy Zone, Huangshan City, China Tiêu chuẩn: EP 10.0. 2. ISP Technologies INC Địa chỉ: Affiliate of Ashland 4501 Attwater Ave (Hwy 146) Texas City TX 77590 USA. Tiêu chuẩn: EP 10.0
738	Felodipine Stella 5 mg retard	VD-26562-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	1767/TĐTN	10/04/2023	Bổ sung cơ sở sản xuất tá dược povidon K25 (MiV-N2)	BASF SE Địa chỉ: Carl - Bosch - Str. 38 67056 Ludwigshafen, Germany Tiêu chuẩn: EP 10.0	1. Huangshan Bonsun Pharmaceuticals Co., Ltd Địa chỉ: Shexian Circular Economy Zone, Huangshan City, China Tiêu chuẩn: EP 10.0. 2. ISP Technologies INC Địa chỉ: Affiliate of Ashland 4501 Attwater Ave (Hwy 146) Texas City TX 77590 USA. Tiêu chuẩn: EP 10.0
739	Fenostad 160	VD-26563-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	1767/TĐTN	10/04/2023	Bổ sung cơ sở sản xuất tá dược povidon K25 (MiV-N2)	BASF SE Địa chỉ: Carl - Bosch - Str. 38 67056 Ludwigshafen, Germany Tiêu chuẩn: EP 10.0	1. Huangshan Bonsun Pharmaceuticals Co., Ltd Địa chỉ: Shexian Circular Economy Zone, Huangshan City, China Tiêu chuẩn: EP 10.0. 2. ISP Technologies INC Địa chỉ: Affiliate of Ashland 4501 Attwater Ave (Hwy 146) Texas City TX 77590 USA. Tiêu chuẩn: EP 10.0
740	Metformin Stella 500 mg	VD-23976-15	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	1767/TĐTN	10/04/2023	Bổ sung cơ sở sản xuất tá dược povidon K25 (MiV-N2)	BASF SE Địa chỉ: Carl - Bosch - Str. 38 67056 Ludwigshafen, Germany Tiêu chuẩn: EP 10.0	1. Huangshan Bonsun Pharmaceuticals Co., Ltd Địa chỉ: Shexian Circular Economy Zone, Huangshan City, China Tiêu chuẩn: EP 10.0. 2. ISP Technologies INC Địa chỉ: Affiliate of Ashland 4501 Attwater Ave (Hwy 146) Texas City TX 77590 USA. Tiêu chuẩn: EP 10.0
741	Metformin Stella 850 mg	VD-26565-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	1767/TĐTN	10/04/2023	Bổ sung cơ sở sản xuất tá dược povidon K25 (MiV-N2)	BASF SE Địa chỉ: Carl - Bosch - Str. 38 67056 Ludwigshafen, Germany Tiêu chuẩn: EP 10.0	1. Huangshan Bonsun Pharmaceuticals Co., Ltd Địa chỉ: Shexian Circular Economy Zone, Huangshan City, China Tiêu chuẩn: EP 10.0. 2. ISP Technologies INC Địa chỉ: Affiliate of Ashland 4501 Attwater Ave (Hwy 146) Texas City TX 77590 USA. Tiêu chuẩn: EP 10.0
742	Pracetam 1200	893110050123	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	1767/TĐTN	10/04/2023	Bổ sung cơ sở sản xuất tá dược povidon K25 (MiV-N2)	BASF SE Địa chỉ: Carl - Bosch - Str. 38 67056 Ludwigshafen, Germany Tiêu chuẩn: EP 10.0	1. Huangshan Bonsun Pharmaceuticals Co., Ltd Địa chỉ: Shexian Circular Economy Zone, Huangshan City, China Tiêu chuẩn: EP 10.0. 2. ISP Technologies INC Địa chỉ: Affiliate of Ashland 4501 Attwater Ave (Hwy 146) Texas City TX 77590 USA. Tiêu chuẩn: EP 10.0
743	Pracetam 400	VD-22675-15	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	1767/TĐTN	10/04/2023	Bổ sung cơ sở sản xuất tá dược povidon K25 (MiV-N2)	BASF SE Địa chỉ: Carl - Bosch - Str. 38 67056 Ludwigshafen, Germany Tiêu chuẩn: EP 10.0	1. Huangshan Bonsun Pharmaceuticals Co., Ltd Địa chỉ: Shexian Circular Economy Zone, Huangshan City, China Tiêu chuẩn: EP 10.0. 2. ISP Technologies INC Địa chỉ: Affiliate of Ashland 4501 Attwater Ave (Hwy 146) Texas City TX 77590 USA. Tiêu chuẩn: EP 10.0

744	Pracetam 800	VD-18538-13	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	1767/TĐTN	10/04/2023	Bổ sung cơ sở sản xuất tá dược povidon K25 (MiV-N2)	BASF SE Địa chỉ: Carl - Bosch - Str. 38 67056 Ludwigshafen, Germany Tiêu chuẩn: EP 10.0	1. Huangshan Bonsun Pharmaceuticals Co., Ltd Địa chỉ: Shexian Circular Economy Zone, Huangshan City, China Tiêu chuẩn: EP 10.0. 2. ISP Technologies INC Địa chỉ: Affiliate of Ashland 4501 Attwater Ave (Hwy 146) Texas City TX 77590 USA. Tiêu chuẩn: EP 10.0
745	Stadnolol 50	893110050423	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	1767/TĐTN	10/04/2023	Bổ sung cơ sở sản xuất tá dược povidon K25 (MiV-N2)	BASF SE Địa chỉ: Carl - Bosch - Str. 38 67056 Ludwigshafen, Germany Tiêu chuẩn: EP 10.0	1. Huangshan Bonsun Pharmaceuticals Co., Ltd Địa chỉ: Shexian Circular Economy Zone, Huangshan City, China Tiêu chuẩn: EP 10.0. 2. ISP Technologies INC Địa chỉ: Affiliate of Ashland 4501 Attwater Ave (Hwy 146) Texas City TX 77590 USA. Tiêu chuẩn: EP 10.0
746	Telmisartan Stella 40 mg	VD-26569-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	1767/TĐTN	10/04/2023	Bổ sung cơ sở sản xuất tá dược povidon K25 (MiV-N2)	BASF SE Địa chỉ: Carl - Bosch - Str. 38 67056 Ludwigshafen, Germany Tiêu chuẩn: EP 10.0	1. Huangshan Bonsun Pharmaceuticals Co., Ltd Địa chỉ: Shexian Circular Economy Zone, Huangshan City, China Tiêu chuẩn: EP 10.0. 2. ISP Technologies INC Địa chỉ: Affiliate of Ashland 4501 Attwater Ave (Hwy 146) Texas City TX 77590 USA. Tiêu chuẩn: EP 10.0
747	Docimax 100 mg	VD-35605-22	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco	1990/TĐTN	18/04/2023	Bổ sung cơ sở sản xuất tá dược Bột mùi dâu (MiV-N2)	M-Tech Aroma International Ltd Địa chỉ: 1/F., Gloria Weaving & Knitting Fty. Bldg., No. 1 Tung Yuen street, Yau Tong Bay, Kowloon, Hongkong. Tiêu chuẩn: NSX.	PT Givaudan Indonesia. Địa chỉ: JI. Raya Bogor KM35 RT001RW020; Sukamaju Cilodong; Kota Depok 16415, Indonesia. Tiêu chuẩn: NSX
748	Clomacid	VD-32259-19	Công ty cổ phần US Pharma USA	Công ty cổ phần US Pharma USA	1922/TĐTN	21/04/2023	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng thuốc thành phẩm (MiV-N6)	USP 38	USP 44
749	SaVi Acarbose 50	VD-21685-14	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	1845/TĐTN	21/04/2023	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng dược chất Acarbose (MiV-N6)	EP 9.0	EP 10.0
750	Amcoda 200	VD-32534-19	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	2016/TĐTN	27/4/2023	Bổ sung cơ sở sản xuất tá dược povidon K90 (MiV-N2); Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng tá dược povidon K90 (MiV-N6)	1. Cơ sở sản xuất tá dược povidon K90: BASF. Địa chỉ: Carl - Bosch - Strasse 38, 67056 Ludwigshafen, Germany. 2. Povidon K90: USP 39	1. Cơ sở sản xuất tá dược povidon K90: 1.1. Shanghai Yuking New Material Technology Co., Ltd; Địa chỉ: Room 101A, Building 12, No. 600, Xinyuan South Road, Nicheng Town, Pudong New District, Shanghai, China; Tiêu chuẩn: USP 43. 1.2. Ashland Specialty Ingredients ISP Chemicals LLC. Địa chỉ: 455 N. Main St. Calvert City, KY 42029, United States. 2. Povidon K90: USP 43.
751	Regulacid	VD-32537-19	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	2017/TĐTN	27/4/2023	Bổ sung cơ sở sản xuất tá dược copovidon (MiV-N2)	1. BASF SE Địa chỉ: Carl - Bosch - Str. 38 67056 Ludwigshafen, Germany. Tiêu chuẩn: EP 10.0 2. Huangshan Bonsun Pharmaceuticals Co., Ltd. Địa chỉ: 11# Weiyi Road, Shexian Circular Economy Zone, Huangshan City. China-245 200 Shexian, Anhui Province, China. Tiêu chuẩn: EP 10.0.	1. BASF SE Địa chỉ: Carl - Bosch - Str. 38 67056 Ludwigshafen, Germany. Tiêu chuẩn: EP 10.0 2. Huangshan Bonsun Pharmaceuticals Co., Ltd. Địa chỉ: 11# Weiyi Road, Shexian Circular Economy Zone, Huangshan City. China-245 200 Shexian, Anhui Province, China. Tiêu chuẩn: EP 10.0 3. Ashland Specialty Ingredients (ASI) (Texas City, TX) Địa chỉ: 4501 Attwater Ave, Texas City, TX 77590, United States. Tiêu chuẩn: EP 10.0
752	SaVi Etoricoxib 90	VD-34238-20	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	1841/TĐTN	21/4/2023	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng dược chất (MiV-N6)	1. Calci hydro phosphat khan: EP 9.0 2. Cellulose vi tinh thể 101: EP 9.0 3. Natri croscarmellose: EP 9.0 4. Povidon K30: USP 40 5. Natri lauryl sulfat: EP 9.0 6. Magnesi stearat: USP 40 7. Silic dioxyd keo: EP 9.0 8. Hypromellose 6cps: USP 40 9. Polyethylen glycol 6000: EP 9.0 10. Talc: USP 40 11. Titan dioxyd: EP 9.0 12.Nước tinh khiết: EP 9.0	1. Calci hydro phosphat khan: EP 10.0 2. Cellulose vi tinh thể 101: EP 10.0 3. Natri croscarmellose: EP 10.0 4. Povidon K30: USP 2022 5. Natri lauryl sulfat: EP 10.0 6. Magnesi stearat: USP 43 7. Silic dioxyd keo: EP 10.0 8. Hypromellose 6cps: USP 2022 9. Polyethylen glycol 6000: EP 10.0 10. Talc: USP 2022 11. Titan dioxyd: EP 10.0 12. Nước tinh khiết: EP 11.0

753	SaVi Etoricoxib 90	VD-34238-20	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	1841/TĐTN	21/4/2023	Thay đổi tên, cách ghi tên và địa chỉ cơ sở sản xuất tá dược (MiV-N3)	1. Cellulose vi tinh thể 101 (Pharmacel® 101): DFE Pharma Địa chỉ: B-4, Sipcot Complex, 607005 Cuddalore, India. 2. Natri croscarmellose (Vivasol® GF): Gujarat Microwax Private Limited Nandasan, India 3. Povidon K30 (Povidone K30): Shanghai Yuking Water Soluble Material Tech Co., Ltd Địa chỉ: 4F, 13B, No. 600, South Xinyuan Road 201306, Shanghai, China 4. Silic dioxyd keo (Aerosil® 200 Pharma): Evonik Resource Efficiency GMBH Địa chỉ: Rellinghauser Str.1-11, 45128 Essen, 5. Hypromellose 6cps (Hydroxypropyl Methyl Cellulose 60HD6): Shangdong Head Co., Ltd. Địa chỉ: Zhoucun, Zibo, Shandong, P.R.China 6. Polyethylen glycol 6000 (Lipoxol 6000 Med Powder): Sasol GermanyGMBH Địa chỉ: Werk Marl, Paul-Baumann-Straße 1, D-45772 Marl, Germany 7. Talc (Microtalc Pharma 30 Bags): MONDO MINERALS B.V. Amsterdam Operation, The Netherlands 8. Green lake (Conalake Green 778): Proquinmac PFC, S.A. Địa chỉ: C/ Berlin, 5-a (Pol.Ind. Can Torrella), 08233 VACARISSES Barcelona, Spain 9. Ethanol 96% (Cồn tinh luyện 96o v/v): Công ty TNHH khả Doanh Địa chỉ: 140E Đặng Công Binh, Xã Xuân Thới Sơn, Huyện Hóc Môn, Thành Phố Hồ Chí Minh	1. Cellulose vi tinh thể 101 (Pharmacel® 101): DFE Pharma India Private Limited Địa chỉ: B-4, Sipcot Industrial Complex, Kudikadu, Cuddalore – 607 005, Tamil Nadu, India 2. Natri croscarmellose (Vivasol® GF): JRS Pharma & Gujarat Microwax Private Limited Địa chỉ: Unit - 2, Survey No. 292/293, Kalol-Mehsana Highway, Nandasan, Dist. Mehsana - 382706, Gujarat, India 3. Povidon K30 (Povidone K30): Shanghai Yuking New Material Technology Co., Ltd. Địa chỉ: Room 101A, Building 12, No. 600, Xinyuan South Road, Nicheng Town, Pudong New District, Shanghai, China. 4. Silic dioxyd keo (Aerosil® 200 Pharma): Evonik Operations GMBH Địa chỉ: Untere Kanalstraße 3, 79618 Rheinfelden, Germany 5. Hypromellose 6cps (Hydroxypropyl Methyl Cellulose 60HD6): Shandong Head Group Co., Ltd. Địa chỉ: No. 999, Heda Road, Zhoucun District, Zibo City, Shandong Province, P.R.China 6. Polyethylen glycol 6000 (Lipoxol 6000 Med Powder): Sasol Germany GMBH Địa chỉ: Paul-Baumann-Str. 1, 45772 Marl, Germany 7. Talc (Microtalc Pharma 30 Bags): Elementis Minerals B.V. Kajuitweg 8, 1041 AR, Amsterdam, The Netherlands 8. Green lake (Conalake Green 778): Proquimac PFc, S.A. Địa chỉ: Pol. Ind Can Torella, C/ Berlin 3-5, 08233 Vacarisses (Barcelona), Spain 9. Ethanol 96% (Cồn tinh luyện 96o v/v): Công ty TNHH Khả Doanh 140E Đặng Công Binh, Xã Xuân Thới Sơn, Huyện Hóc Môn, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
754	SaVi Gabapentin 300	VD-24271-16	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	1657/TĐTN	20/4/2022	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược (MiV-N6)	1, Gabapentin : USP 34 2. Tinh bột biến tính: BP 2013 3. Povidon K30: USP 34 4. Talc: USP 34 5. Ethanol 96%: DĐVN IV	1. Gabapentin: USP 2022 2. Tinh bột biến tính: 10.0 3. Povidon K30: USP 2022 4. Talc: USP 2022 5. Ethanol 96%: DĐVN V
755	SaVi Gabapentin 300	VD-24271-16	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	1657/TĐTN	20/4/2022	thay đổi tên, cách ghi tên và địa chỉ cơ sở sản xuất tá dược (MiV-N3)	1. Lactose monohydrat: DFE Pharma Địa chỉ: Frieslandcampina DMV B.V., Veghel, The Netherlands 2. Cellulose vi tinh thể 101: DFE Pharma Địa chỉ: B-4, Sipcot Complex 607005 Cuddalore, India 3. Tinh bột biến tính: Colorcon Địa chỉ: 3702 E. 21st Street Indianapolis, IN 46218, United States 4. Polyethylen glycol 6000: Sasol Germany GMBH Địa chỉ: Werk Marl, Paul-Baumann-Straße 1 D-45772 Marl, Germany 5. Hypromellose 606: Shangdong Head Co., Ltd. Địa chỉ: Zhoucun, Zibo, Shandong, P.R.China 6. Povidon K30: Shanghai Yuking Water Soluble Material Tech Co., Ltd Địa chỉ: 4F, 13B, No.600, South Xinyuan Road 201306, Shanghai, China 7. Magnesi stearat: Nitika Chemicals Địa chỉ: 85 Pilli Nadi, Industrial Area, Kamptee Road, Nagpur – 440026, India 8. Talc: Imerys Talc Địa chỉ: 09250 Luzenac, France 9. Ethanol 96%: Công ty cổ phần Dược phẩm OPC Địa chỉ: 09/DX 04 - TH Tổ 07, Ấp Tân Hóa, Xã Tân Vĩnh Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.	1. Lactose monohydrat: Frieslandcampina DMV B.V. Địa chỉ: NCB-Laan 80, 5462 GE Veghel, The Netherlands 2. Cellulose vi tinh thể 101: DFE Pharma India Private Limited Địa chỉ: B-4, Sipcot Industrial Complex, Kudikadu, Cuddalore – 607 005, Tamil Nadu, India 3. Tinh bột biến tính: Colorcon, Inc.- Indianapolis, In Địa chỉ: 3702 East 21 st Street, Indianapolis, IN 46218 United States 4. Polyethylen glycol 6000: Sasol Germany GMBH Địa chỉ: Paul-Baumann-Str. 1, 45772 Marl, Germany 5. Hypromellose 606: Shandong Head Group Co., Ltd Địa chỉ: No. 999, Heda Road, Zhoucun District, Zibo City, Shandong Province, P.R.China 6. Povidon K30: Shanghai Yuking Water Soluble Material Tech Co., Ltd Địa chỉ: 4F, 13B, No.600, South Xinyuan Road 201306, Shanghai, China 7. Magnesi stearat: Nitika Pharmaceutical Specialities Pvt. Ltd. Địa chỉ: Block No. 03 of Plot No. 1296, 1297/08, Ward No. 03, Mouza-Waddhamana, Tah-Hingna, Amravati Road, Nagpur-440023, India 8. Talc: Elementis Minerals B.V. Địa chỉ: Kajuitweg 8, 1041 AR, AMSTERDAM, The Netherlands 9. Ethanol 96%: Công ty TNHH Khả Doanh Địa chỉ: 140E Đặng Công Binh, Xã Xuân Thới Sơn, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
756	Egodinir 125	VD-20172-13	Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi	Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi	617/TĐTN	27/4/2023	Cập nhật tiêu chuẩn chất lượng dược chất, tá dược, thành phẩm (MiV-N6)	1. Cefdinir: USP 40 2. Đường (Compressible sugar): USP 40 3. Colloidal silicon dioxid: USP 40 4. Thành phẩm: USP 40	1. Cefdinir: USP 44 2. Đường (Compressible sugar): USP 44 3. Colloidal silicon dioxid: USP 44 4. Thành phẩm: USP 44